

TẠP CHÍ

SỐ 391

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

ISSN 2734-9128

HƯƠNG GIỚI BAY XA



MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN TỪ
THIỆN XÃ HỘI PHẬT GIÁO VÀ GIẢI PHÁP
NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC,
PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO THAM
GIÁ XÃ HỘI HÓA HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN
XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

HƯƠNG GIỚI BAY XA TỪ
BẠC HOÀNG ĐẾ ĐẠI VIỆT





Người lành dầu ở xa
Sáng tỏ như núi tuyết,
Người ác dầu ở gần
Như tên bắn đêm đen.

(Kinh Pháp Cú số 304)

PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐD. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Anna Huỳnh Trần**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐD. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐD. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhp@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiaovn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

TRONG SỐ NÀY

CHỦ ĐỀ: HƯƠNG GIỚI BAY XA

- 6 Hương giới bay xa từ bậc Hoàng đế Đại Việt (TT.TS. Thích Phước Đạt)
- 12 Ngũ giới - nền tảng đạo đức không chỉ riêng người con Phật mới cần giữ gìn (Hoài Mộng Trung Nhân)
- 18 Nền tảng tu tập và phương pháp thực hành Giới-Định-Tuệ qua hành trạng của Ni trưởng Huỳnh Liên (Trần Thị Mai Hương)
- 26 Hương đức hạnh của người trì giới (Thông Bảo)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 34 Một số vấn đề liên quan đến từ thiện xã hội Phật giáo và giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước, phát huy vai trò của Phật giáo tham gia xã hội hóa hoạt động từ thiện xã hội tại Việt Nam hiện nay (NS. Thích Minh Thịnh)
- 42 Góp phần tìm hiểu sự phát triển của Phật giáo thời đầu nhà Nguyễn (1802-1858) (Hưng Trung)
- 46 Quá trình truyền thừa pháp tri danh hiệu niệm Phật từ Trung Quốc đến Việt Nam (Thích Nữ Liên Hiền)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

- 56 Văn hóa tổ chức cộng đồng Phật giáo qua tổ chức Giáo hội - Tăng chúng - Chùa chiền thời nhà Lý-Trần (SC. Thích Nữ Huệ Nhật)
- 62 Hoa cúc trong thơ của thiền sư Huyền Quang (Nguyễn Thanh Huy)
- 70 Tác phẩm "Thuốc" của Lỗ Tấn qua lăng kính đạo đức học Phật giáo (SC. Thích Nữ Huệ Quang)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 80 Hình ảnh Bồ tát Quán Thế Âm trong Kinh Pháp Hoa (SC. Thích Nữ Liên Định)
- 86 Chức năng của mặt-na thức trong Phật học (Dương Thụy)

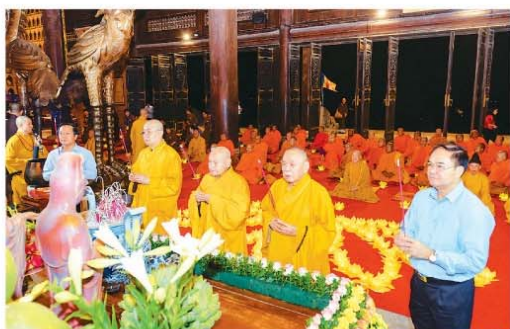
GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Anna Huỳnh Trần
Thiết kế: Phương Nam

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ TIÊU BIỂU TRONG THÁNG



**TRUNG ƯƠNG
GIÁO HỘI
TỔ CHỨC LỄ
CẦU NGUYỆN
QUỐC THÁI
DÂN AN TẠI
CHÙA BÁI ĐÍNH,
NINH BÌNH**



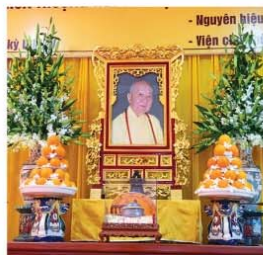
**ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TỈNH NINH BÌNH
LẦN THỨ VII (NHIỆM KỲ 2022 - 2027)**



**ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TỈNH PHÚ YÊN
LẦN THỨ VIII (NHIỆM KỲ 2022 - 2027)**



ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TỈNH TUYỀN QUANG LẦN THỨ III (NHIỆM KỲ 2022 - 2027)



TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI VIẾNG TANG HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỒNG TÂM

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN TIÊU BIỂU



THƯ TÒA SOẠN

Quý độc giả thân mến!

Nói về tầm ảnh hưởng của Phật giáo, nhà bác học Albert Einstein từng nói: *“Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo toàn cầu, vượt lên trên mọi thần linh, giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy phải bao quát cả phương diện tự nhiên lẫn siêu nhiên, đặt trên căn bản của ý thức đạo lý, phát xuất từ kinh nghiệm tổng thể gồm mọi lĩnh vực trên trong cái nhất thể đầy đủ ý nghĩa. Phật giáo sẽ đáp ứng được các điều kiện đó”*.

Trên dải đất hình chữ S, ngay từ khi đạo Phật được truyền vào nước ta đã có sự gắn bó mật thiết không thể phân ly giữa Đạo pháp với Dân tộc, Dân tộc với Đạo pháp. Thực hiện phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội” là sự lựa chọn đúng đắn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đó là sự kế thừa truyền thống đã được hun đúc bởi các bậc Tổ sư tiền bối trong hơn 20 thế kỷ, đồng thời Giáo hội đã phát huy tinh thần dân thân, phụng sự của Phật giáo trong thời kỳ đất nước hội nhập quốc tế sâu rộng.

Kế thừa và phát huy truyền thống vẻ vang của Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng nhân dân cả nước trong công cuộc đấu tranh giải phóng và đổi mới đất nước. Với tinh thần hòa hợp, đoàn kết và phương châm “phụng đạo, yêu nước”, Giáo hội quan tâm hướng dẫn tín đồ, Phật tử sinh hoạt theo đúng chính pháp, góp phần xây dựng cuộc sống lành mạnh và có những hoạt động đáp ứng nhu cầu tâm linh của đông đảo Phật tử; phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của Tăng, Ni, Phật tử; là nguồn cổ vũ lớn lao cho Tăng Ni, Phật tử trong và ngoài nước tin tưởng vào đường hướng hành đạo của Giáo hội, góp phần làm cho Giáo hội phát triển vững mạnh trong lòng dân tộc.

Để cùng bàn luận sâu hơn, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 391 với chủ đề “Hương giới bay xa”. Có thể nói, người Việt Nam, ai cũng ít nhất một lần nghe tiếng chuông chùa hoặc tiếng kinh, tiếng mõ của nhà chùa. Hình ảnh mái chùa từ nhỏ đã thấm vào ký ức mỗi người Việt. Chùa là nơi đệ thờ Phật, là chốn linh thiêng, thanh tịnh và có ý nghĩa nhân văn vô cùng lớn. Điều đó càng được thể hiện rõ trong bối cảnh hiện nay khi Phật giáo đang góp phần cùng xã hội thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh và làm tốt công việc từ thiện nhân đạo, xóa đói giảm nghèo đã để lại nhiều thành tựu trong đời sống và lòng từ luôn được lan toả trong đời sống góp phần tạo nên một xã hội văn minh và giàu lòng nhân ái.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo



HƯƠNG GIÒI **BAY XA**

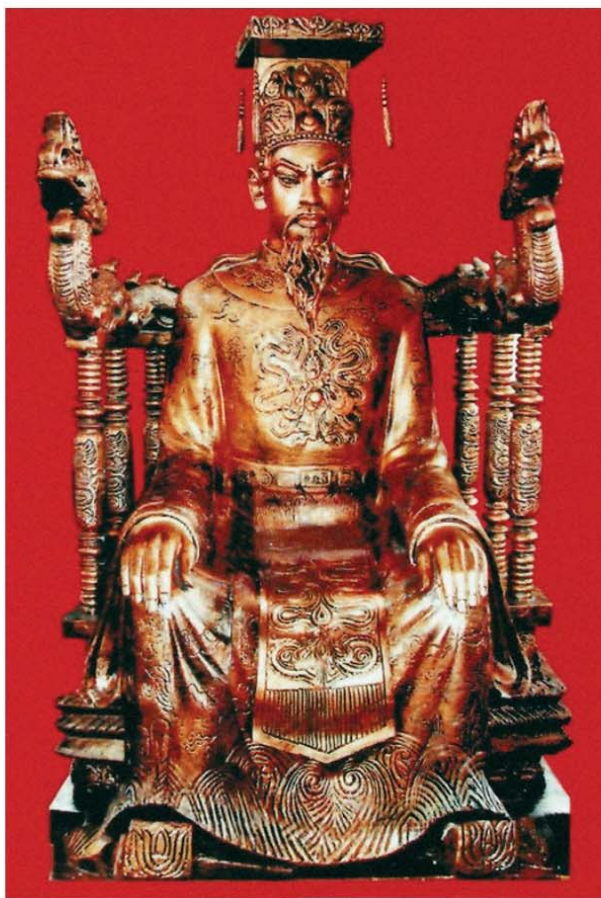


HƯƠNG GIỚI BAY XA TỪ BẠC HOÀNG ĐẾ ĐẠI VIỆT

TT. Thích Phước Đạt*



*K*inh Pháp Cú dạy rằng: “Hương các loài hoa, bay theo chiều gió. Hương người đức hạnh tỏa khắp muôn phương”. Việc vua Trần Thái Tông lên ngôi vua, khai sáng triều đại nhà Trần vào năm 1225 là đáp ứng nhu cầu cấp thiết của đất nước lúc bấy giờ. Một là thân giang sơn về một mối, thống nhất từ trong ý chí thể hiện qua hành động. Hai là trên dưới đồng lòng, cùng nhau xây dựng phát triển đất nước thịnh vượng. Ngoài việc thực hiện trọn hai mục tiêu đề ra, vua Trần Thái Tông còn đặt cho mình một nhiệm vụ hết sức trọng đại là trong vai trò lãnh đạo quốc gia, bản thân Ngài còn hướng nhân dân Đại Việt sống an lành trong chánh pháp, thực thi đời sống hướng nội giải thoát, tức là thực hành con đường tu tập Giới - Định - Tuệ. Chính vì lẽ đó, bản thân Ngài đã hành trì giới, thực hành định để khai mở tâm đức như là bậc mô phạm phẩm hạnh cho đời.



Chính cái tâm “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” mà *kinh Kim Cang* nói đến đã làm khai mở trí tuệ vua Trần Thái Tông như đã từng khai mở trí tuệ ngài Huệ Năng xưa kia. (Ảnh: Vua Trần Thái Tông - tapchinhhiencuuphathoc)

Rõ ràng, Trần Thái Tông đã thực hiện hoài bão của mình kể từ ngày Ông trở về kinh đô nắm giữ triều đình, tuy nhiên Ngài vẫn chuyên tâm nghiên tâm kinh điển Phật và Nho suốt gần 10 năm trời. Ngài đã nỗ lực công phu tu tập, hành trì và cuối cùng cũng chứng ngộ. Vua Trần Thái Tông bừng sáng lý nghĩa *kinh Kim Cương*, một bản kinh giới thiệu trí tuệ giải thoát có thể giúp hành giả thấy rõ thực tướng của vạn hữu, xuất hiện từ sự dập tắt các ngã tướng bao gồm: Ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, pháp tướng, phi pháp tướng, tướng, phi tướng.

Xem ra, từ chỗ trực ngộ này, Trần Thái Tông đã sáng tác bài *Thiền tông chỉ nam*, có lẽ nhằm trình bày sở đắc của mình trong quá trình nghiên cứu kinh điển Thiền tông, thực tập công phu hành trì. Chúng ta cũng có thể hiểu trí tuệ mà Ngài sở ngộ chính là

“kim chỉ nam” của thiền tông, như ánh sáng rọi soi vào rừng thiền. Sự chứng đắc, sở ngộ của các Thiền sư thực chất là sự chứng đắc, sở ngộ cái không tính của vạn pháp, hay nói cách khác là chứng đắc thực tướng vô tướng của mọi hiện hữu vạn pháp. Suy cho cùng, đó là Vô ngã tính, hay Duyên khởi tính ở ngoài vòng chấp thủ của thế giới “đang là”, được soi rọi từ cái nhìn trí tuệ chân thực.

Rõ ràng, công phu các thiền gia chứng ngộ bao giờ cũng giác tỉnh an trú tâm vào tâm không dính mắc vào bất cứ điều gì hiện hữu trên đời. Chính cái tâm “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” mà *kinh Kim Cang* nói đến đã làm khai mở trí tuệ vua Trần Thái Tông như đã từng khai mở trí tuệ ngài Huệ Năng xưa kia. Trong *kinh Kim Cang*, hành giả Tu Bồ Đề thỉnh cầu Đức Phật lý giải người phát tâm vô thượng Bồ đề, làm thế nào an trụ và làm sao hàng phục cái tâm ấy?

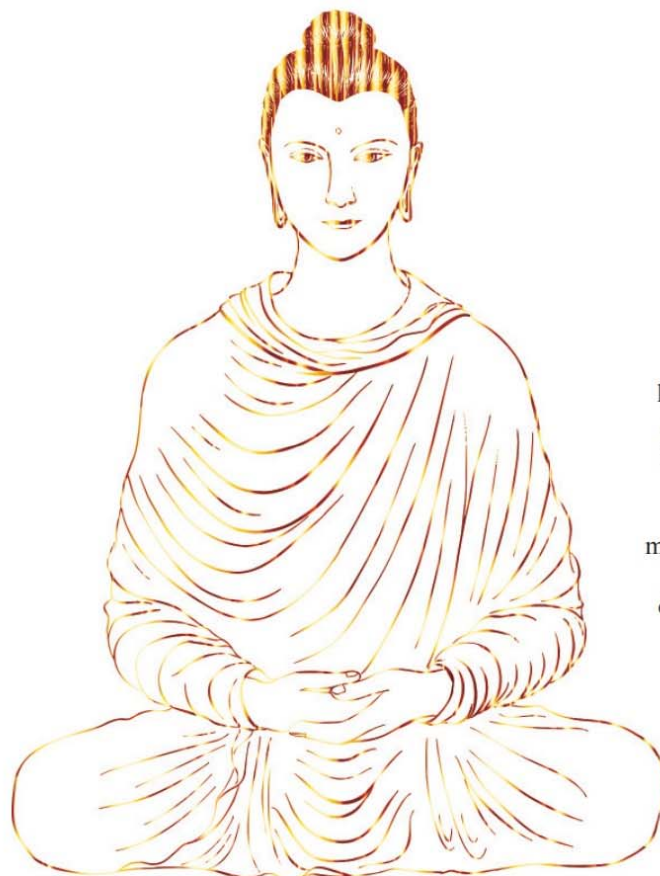


Chính Thế Tôn đã chỉ dạy phương pháp an trụ tâm ấy là: *“Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm”* [1]. Nghĩa là, hành giả phát tâm vô thượng Bồ đề không nên trụ nơi sắc mà sanh tâm, không nên trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh tâm ấy. Tâm vô trụ ấy là tâm vô thượng Bồ đề.

Xem ra, bất cứ hành giả nào khi tiếp cận với sáu trần mà còn bị hệ lụy bởi tâm tham ái và chấp thủ thì chưa an trụ và hàng phục tâm. Thực tế, một tâm không trụ chỗ nào hết là cái tâm chân thật, tâm thanh tịnh. Khi hành giả tiếp cận các pháp trần thì khởi niệm giác tỉnh vô ngã tưởng ngay giữa lòng đời. Cũng chính tại chỗ ngộ này mà Lục Tổ thốt lên: *“Nào ngờ tự tính vốn tự thanh tịnh, vốn không sinh diệt, vốn tự đầy đủ, vốn không lay động, có thể sanh muôn pháp”* [2]. Ý tứ câu này là tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, nhưng do sáu căn bị lôi cuốn theo sáu trần nên chúng ta bị hệ lụy giữa cơn lốc cuộc đời. Như vậy, để thăng chúng, hành giả cần phải nuôi dưỡng cái tâm vô trụ bằng công phu phát triển Giới, Định và Tuệ. Điềm này thật phù hợp với kinh điển Nikaya mà Đức Phật

đã tuyên thuyết qua tinh thần kinh *Tứ Niệm Xứ*: *“Chú tâm, tỉnh cần, chánh niệm, tỉnh giác, không trú trước vào bất cứ điều gì ở đời”*.

Con đường đó trở thành kim chỉ nam của Ngài để đi vào thế giới công phu Thiền quán. Ngài khuyến cáo mọi người cần phải giữ sáu căn thanh tịnh khi tiếp xúc sáu trần qua phương pháp thực hành sám hối. Sám hối là hình thức phản tỉnh để tịnh hóa tâm thức ra khỏi vùng tâm thức bị rối loạn, vì chúng bị chất chứa các hạt giống tham, sân, si nên không an trú trong định và không phát tuệ được. Cho nên, Trần Thái Tông mới biên soạn khoa nghi sám hối để *“tự làm lợi cho mình để làm lợi cho người ta”*, mục đích là trở về tự tánh vốn thanh tịnh trong sáng không bị cấu nhiễm bởi các trần. Ngài viết: *“Sau đó lại nghĩ rằng: Phạm những nghiệp chướng tích tụ đều do sáu căn tạo thành, cho nên Thích Ca Văn Phật khi chưa hành đạo trước tiên phải vào Tuyết Sơn tu hành khổ hạnh trong sáu năm, cũng vì sáu căn đó. Vậy Trẫm phóng theo ý ấy, chia sáu căn thành sáu thì, mỗi thì sám hối một căn. Trẫm tự tay viết ra lời sám, gọi là “Lục thì lễ Phật sám hối khoa nghi”* [3].



Vua Trần Thái Tông là người xứng đáng là “Bồ đốn Thiền tông”. Sự nghiệp hoàng đương Chánh pháp của ông mãi mãi đợc khắc sâu vào tận con tim khối óc cõi lòng người con Phật Việt Nam đã và đang sống trên khắp hành tinh này.

Như thế, công phu Thiền quán theo Trần Thái Tông là phải giác tỉnh sáu căn vốn thường xuyên tiếp xúc sáu trần gây ra các nghiệp tội lỗi. Điều đáng nói, thời đó, sau khi Đại tạng kinh từ Trung Hoa đợc thỉnh về đã gồm khoa nghi sám hối như *Lương Hoàng sám*, *Từ Bi Thủy sám* vãn, nhưng Trần Thái Tông vẫn trước tác ra khoa nghi sám hối riêng biệt cho mình và người dân Đại Việt như càng khẳng định ý thức tự chủ của dân tộc trên con đường thực nghiệm tâm linh.

Lại nữa, theo Trần Thái Tông, để công phu Thiền quán dễ tiến sâu vào định, cần phải thực thi hành trì giới luật. Vai trò của giới luật vô cùng to lớn trong việc làm hoá hiện các điều thiện xuất phát từ một tâm thức thanh tịnh, nó cũng có công năng làm huỷ diệt các hạt giống bất thiện có nguy cơ nảy mầm, nhờ giữ giới mà hành giả có thể an định tâm đến bờ giác ngộ. Trong bài *Luận về thụ giới*, vua Trần Thái Tông viết: “*Kinh nói rằng: Giới như mặt đất bằng, mọi điều thiện từ đó sinh ra. Giới như thầy thuốc giỏi chữa đợc các bệnh. Giới như hạt minh châu, phá vỡ mọi tối tăm. Giới như thuyền bè, vượt qua*

bể khổ. Giới như chuỗi ngọc làm pháp thân trang nghiêm. Kẻ có tội cần sám hối. Nếu không sám hối, tội càng sâu thêm. Một lần bỏ mất thân mình thì muôn kiếp không thể tìm lại. Ngày nay tuy yên, mai sau khó giữ. Vậy nên giữ phép này, vượt mau qua đờng sanh tử; thờ Phật làm thầy, trước hết tuân theo giới luật. Bạc cổ đức có nói: Qua sông nên dùng mảng, đến bến hết cần thuyền. Như vậy, người xưa coi giới là thuyền mảng. Ngày nay, những người không dùng phương tiện đợ qua sông mà tới đợc bờ bên kia là thì thật hiếm vậy” [4].

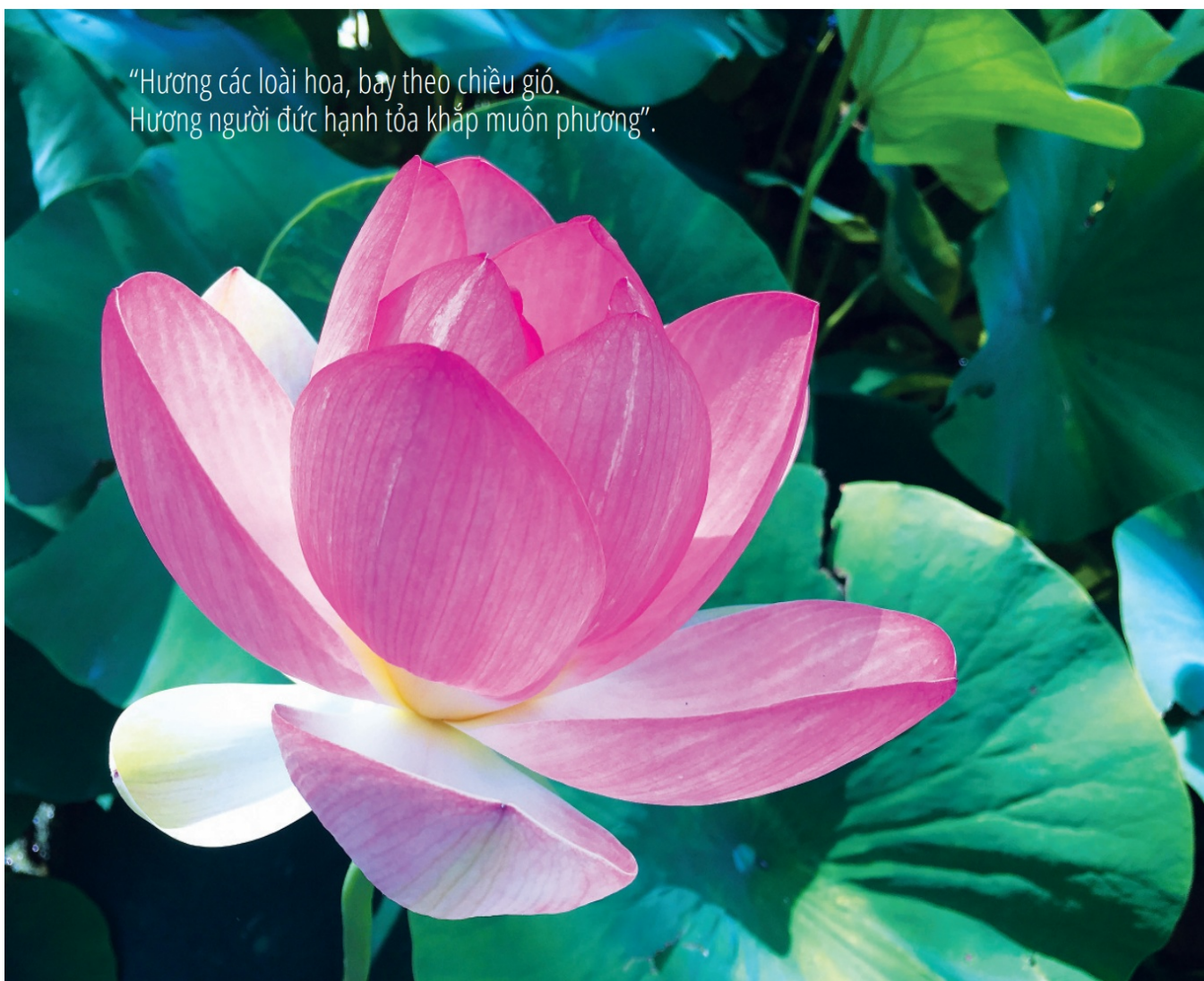
Trên bước đường tiến sâu vào định giải thoát, tuệ giải thoát, công phu tọa thiền sẽ hỗ trợ làm cho định lực phát sinh, từ đó tuệ sinh khởi. Mỗi bước đi của việc tụng kinh, trì giới, tọa thiền là mỗi bước đi tiến sâu, hướng vào miền đất an lạc, giải thoát. Hướng giải thoát của Trần Thái Tông chủ trương là hướng đi đích thực của truyền thống Giới - Định - Tuệ mà Thế Tôn và các bậc Thánh đã đi qua và về sau Thiếu Thất (Đạt Ma), Tào Khê (Lục Tổ) chứng đạt. Đúng như Trần Thái Tông viết trong *Khóa hư lục*: “*Người học đạo chỉ cốt thấy bản tính, tuy chịu tất cả mọi*

tịnh giới mà không ngồi thiền thì định lực không sinh và người có trí tuệ được phát sinh từ định lực, nếu như tâm định thì gương tuệ phát sinh” [5]. Cũng chính hướng đi này về sau Tuệ Trung Thượng sĩ, Trần Nhân Tông đã khai mở dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử phát triển, đi vào lòng dân tộc.

Thế nên, sự chuyển hóa tâm thức trong mỗi con người, ai cũng có thể trực nhận và chứng đắc. Tâm Phật và tâm chúng sanh chẳng dị đồng. Chân lý thực tại chẳng ở đâu xa, không thể truy tìm từ bên ngoài mà ngay trong tâm thức của mỗi cá nhân hiện hữu.

Cuộc hành trình chứng ngộ tâm linh mà Trần Thái Tông đi qua, suy cho cùng là sự phản tỉnh để hồi đầu, để trực ngộ thấy rõ tâm tính của mình bằng cách chuyên chú hành trì theo Ngài là “biện tâm”. Trong *kinh Pháp cú, Phẩm Tâm* cũng chỉ rõ biện tâm là uốn nắn cho tâm thẳng, là điều phục tâm, phòng hộ tâm, an trú tâm, khiến tâm trở nên nhu nhuyễn trong sáng, thanh tịnh, không cấu nhiễm bởi các ham muốn dục lạc, sự si mê và thù hận. Trong tác phẩm *Khóa hư lục*, Ngài đã thường xuyên cảnh tỉnh mọi người dù Vương hầu, Bá tước hay thường dân đừng hệ lụy về danh sắc, âm thanh, đường nét, tiền tài,... Cuộc đời

“Hương các loài hoa, bay theo chiều gió.
Hương người đức hạnh tỏa khắp muôn phương”.



như giấc mộng phù du, cần xem nhẹ như tơ hồng. Trong bài *Phổ khuyến Bồ đề tâm*, Ngài cũng khuyến cáo mọi người thật chân tình: “*Rõ ràng thay, ngày tháng trăm năm chỉ là phút chốc. Cái ảo thân tứ đại há được dài lâu. Càng ngày càng đắm trần lao, mỗi lúc mỗi vương nghiệp thức. Chẳng hiểu biết sự viên minh của một tính, chỉ buông tuồng cái tham dục của sáu căn. Công danh rất mực chỉ là giấc mộng to, phú quý hơn người cũng tránh vô thường hai chữ. Cây mình cây nó, rút cuộc thành không; khoe giỏi khoe tài, cuối cùng chẳng thực*” [6].

Theo Trần Thái Tông, sự cảnh tỉnh này cần phải được người tu hành thực thi trong tâm thức mỗi phút mỗi giây, ở mọi hoàn cảnh, qua việc thực tập thiền định. Trong *Tọa thiền luận*, Ông đã bàn về 4 loại thiền: Thiền ngoại đạo, Thiền phàm phu, Thiền Tiểu thừa, Thiền Đại thừa. Tuy nhiên, Ngài khuyến cáo mọi người nên tu pháp thiền Đại thừa mà thôi, vì nó có khả năng thấu đạt cả hai lý nhân không và pháp không. Trần Thái Tông giải thích công năng ngồi thiền là dứt bỏ hết mọi niệm và kiến giải: “*Thư tập tọa thiền tức niệm, vật sanh kiến giải*”. Điều này cho thấy còn sanh bất cứ kiến giải nào thì đó chỉ là hí luận thôi. Thế nên, vấn đề là thể nhập thực tại qua việc hành trì. Tu định là một loại hành trì chuyển hoá thân tâm.

Trong bài *Tuệ giáo giám luận*, Trần Thái Tông viết: “*Nói chung tuệ sinh ra từ định lực. Nếu như tâm định thì gương tuệ sinh; nếu tâm loạn thì gương tuệ mất. Cũng như chiếc gương đồng, trước hết phải lau chùi sau mới trong trẻo chiếu sáng. Nhược bằng không lau chùi thì rêu bụi mờ tối. Đã mờ tối ánh sáng sinh ra sao được? Cho nên, biết rằng tuệ xuất hiện từ định; định này sinh từ tuệ. Định và tuệ nương tựa nhau, không bỏ sót một bên nào. Nếu giả danh ngồi thiền nhưng tâm chưa định, thế mà gương tuệ vẫn sinh, thì điều đó chưa có bao giờ. Tuy có tuệ tính, nhưng không tập ngồi thiền lại tự bảo: “Mình đã có trí tuệ còn mượn việc ngồi thiền làm gì?”. Những kẻ như thế, dù có trí tuệ đầy nhưng vẫn không có thể chất gương của tuệ. Lại như khi ngồi định mà tâm chưa định, nhưng vẫn muốn tìm tuệ thì cũng ví như sóng gió chưa yên đã muốn tìm bóng trăng. Nếu tâm đã định, lại nảy sinh kiến giải không ngay thẳng, như thể mà muốn tìm tuệ thì cũng như sóng gió đã lặng, bóng trăng trong trẻo, nhưng lại thò tay khoảng nước để vớt bóng trăng, vậy thì làm*

sao lấy được! Cho nên Tổ sư nói rằng: “Yên lặng mà thường chiếu, thường chiếu mà yên lặng” [7].

Nhờ tinh thần này, dù ai có sống trong hoàng cung cảnh đời giàu sang cũng không đắm chìm trong dục lạc, luôn làm tròn bổn phận với dân, đồng thời thành tựu sự nghiệp giải thoát, giác ngộ. Trần Thái Tông là vua, cũng là thiền gia, trải nghiệm kinh qua sự phú quý, công danh, tiền bạc, cung phi mỹ nữ và Ông cũng trải qua nhiều năm tháng thực nghiệm cuộc hành trình hướng nội, chuyển dẫn nội tâm từ sự tán loạn sang định tĩnh, từ chỗ đắm say các dục vọng ngoại cảnh chuyển sang trạng thái bất động sáng suốt, từ chỗ thô tháo, khó sử dụng đến chỗ nhu nhuyễn dễ sử dụng, hướng tâm đến đâu là tùy theo tâm nguyện của mình. Tất cả là nhờ sự công phu thiền định, chuyển tâm, phòng hộ tâm, biện tâm mà phát sanh trí tuệ chứng ngộ.

Suy cho cùng, nhờ sự hành trì Giới - Định - Tuệ của Trần Thái Tông mà sự hoàng pháp của Ngài đã hun đúc ra một lớp người lãnh đạo của đất nước kế tiếp là: Trần Thánh Tông, Tuệ Trung Thượng sĩ, Trần Nhân Tông và một số tướng lãnh quan lại hướng dẫn mọi người dân thực hiện con đường chuyển hoá thân tâm bằng con đường hướng nội, thực hành thiền định ngang qua nếp sống hướng thiện đầy đủ của giới đức, tâm đức, tuệ đức. Thế nên, vua Trần Thái Tông là người xứng đáng được tôn vinh là “*Bồ đuốc Thiền tông*”. Sự nghiệp hoàng dương chánh pháp của Ông mãi mãi được khắc sâu vào tận con tim, khối óc, trong cõi lòng người con Phật Việt Nam đã và đang sống trên khắp hành tinh này.

Chú thích:

* Thượng tọa Tiến sĩ Thích Phước Đạt - Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

[1] Thích Thanh Từ, *kinh Kim Cang Giảng Giải*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1999, tr.18-88

[2] Thích Nữ Trí Hải dịch, *kinh Pháp Bảo Đàn*, Thành hội Phật giáo TP. HCM, 1998, tr.15.

[3] Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần* tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1989, tr.157-158.

[4] Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần* tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1989, tr.81-82.

[5] Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần* tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1989, tr.87-90

[6] Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần* tập II, Nxb. Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1989, tr.61-65

[7] Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần* tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1989, tr.89-90.

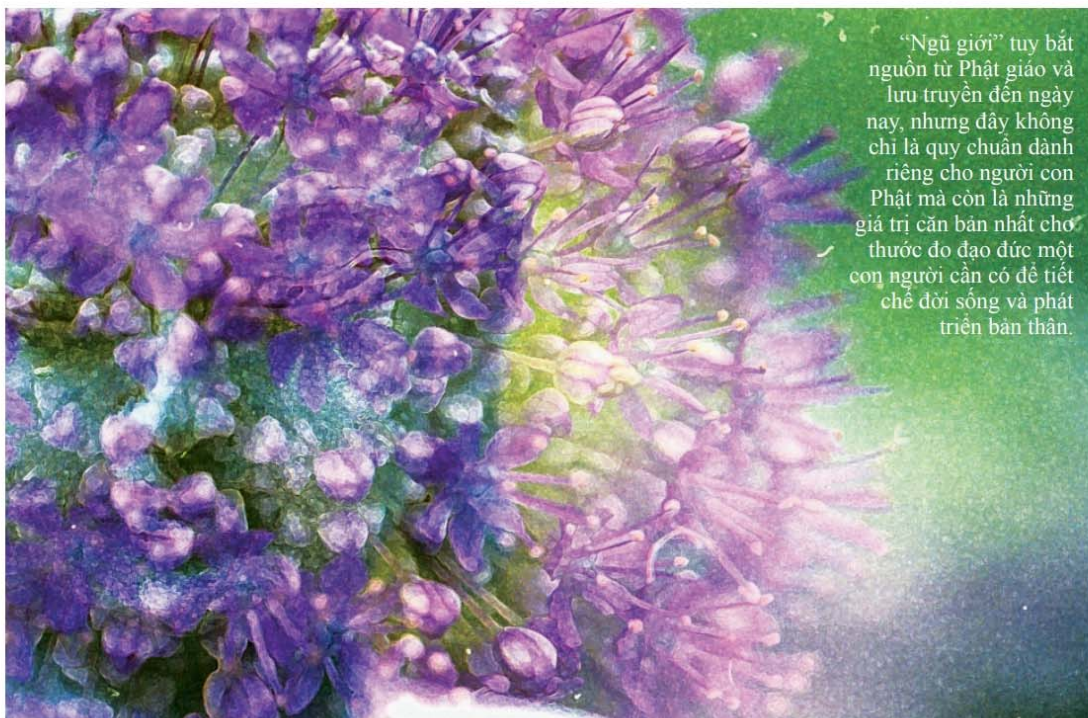
NGŨ GIỚI- NỀN TẢNG ĐẠO ĐỨC

**KHÔNG CHỈ RIÊNG NGƯỜI CON PHẬT
MỚI CẦN GIỮ GÌN**



Hoài Mộng Trung Nhân*

Phật giáo, một con đường lý tưởng đi vào lòng dân tộc Việt từ ngàn xưa, trở thành một nếp sống tâm linh thuần thiện và tịnh khiết, dẫn con người ra khỏi vũng lầy nhơ nhuốc của tội ác và những mặt tiêu cực trong đời sống. Không những thế, Phật giáo còn khẳng định sự lợi ích của mình ở khắp mọi nơi trên thế giới bằng năng lượng yêu thương và chuyển hóa những khổ đau đang trôi buộc, dầy vò từng giây từng phút trong tâm khảm của những mảnh đời khốn khổ, thiết lập cho họ một “hải đảo” bình yên.



“Ngũ giới” tuy bắt nguồn từ Phật giáo và lưu truyền đến ngày nay, nhưng đây không chỉ là quy chuẩn dành riêng cho người con Phật mà còn là những giá trị căn bản nhất cho thước đo đạo đức một con người cần có để tiết chế đời sống và phát triển bản thân.

DIỆU PHÁP CỦA ĐỨC PHẬT

Với lẽ trung đạo, Đức Phật, một con người rất đời bình thường nhưng mang trong mình một thánh cách tối thượng giữa muôn loài, đã đem “chánh pháp nhãn tạng” chữa khỏi căn bệnh mù lòa bởi ái thủ câu thúc, đã chèo con thuyền báu cứu vớt vạn loại hàm linh đang lặn hụp trong vũng lầy uế trước, đã đem sự thật phơi bày ra ánh sáng, đem ngọn đuốc trí tuệ soi rõ mọi nẻo vô minh. Các đệ tử của Ngài, những người con của Như Lai đã mang Phật pháp đến những phương trời cao rộng, ươm mầm phước thiện cho toàn cõi nhân sinh. Phật giáo, với những giáo lý cốt tủy như: Tứ đế, Bát Chánh đạo, Duyên khởi, Vô thường, Vô ngã... đã làm nên một hệ thống triết học, triết lý về sự giải thoát.

Bên cạnh những giáo lý được cho là cao siêu của bậc hiền thánh, chú trọng đến sự giải thoát hoàn toàn khỏi những khổ đau nơi tâm thân ngũ ấm giả tạm này, Phật giáo còn có những giáo lý dễ hiểu, dễ nhận biết và thực hành hơn, dành cho những người chưa có một môi trường thuần túy tu tập vẫn có thể thực hành lời Phật dạy một cách thuận tiện. Qua đó, đem lại lợi ích thiết thực ngay trong đời sống hiện tại mà không làm

cản trở môi trường sinh hoạt hằng ngày, kiến thiết một nếp sống lành mạnh cho tự thân và không tổn hại đến những sinh mệnh xung quanh đang cùng chung sống. Đó chính là năm yếu tố căn bản của đạo đức con người, hay còn gọi là Ngũ giới. Ngũ giới được Đức Thế Tôn đề cập đến trong kinh tạng gồm năm điều: Không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không vọng ngữ và không uống rượu.

Tại sao lại không nên sát sinh? Đức Phật dạy: *“Này các Tỳ kheo, nếu có người nào có ý thích sát sinh, hành sát sinh, liền bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh; nếu sinh vào cõi người thì thọ mạng ngắn ngủi. Vì sao vậy? Vì họ đã dứt sinh mạng kẻ khác. Cho nên, này các Tỳ kheo, hãy học chớ sát sinh”* [1]. Sát sinh tức là chấm dứt sinh mạng của các loài vật có sự sống. Sinh vật trên thế gian, những gì được cho là có sự sống, có ý thức tham sống sợ chết. Nếu chúng ta rắp tâm sát hại chúng, thật là trái với lẽ sống lắm thay! Ngay chính chúng ta cũng ham thích được sống và sợ hãi khi cận kề cái chết. Vậy có sao ta có thể đánh lòng ra tay tước đi mạng sống của một chúng sinh khác cơ chứ! Đó là chưa kể đến, nỗi sợ hãi của chúng sinh trước khi bị giết sẽ tích

HƯƠNG GIỚI BAY XA

Giới chính là phương tiện tuyệt vời để mỗi người xây dựng một bầu trời phẩm cách, tạo nên một xã hội văn minh mà mọi dấu vết của những điều xấu ác đường như bị xóa sạch.



tự thành khối oán thù đeo bám mãi kẻ đã giết hại mình, để giết lại họ cho bằng được mới cam tâm, khiến oán thù ngày một chồng chất. Cho nên, Đức Phật đã dạy:

*“Hận thù diệt hận thù
Đời này không thể có
Từ bi diệt hận thù
Là định luật ngàn thu”* [2].

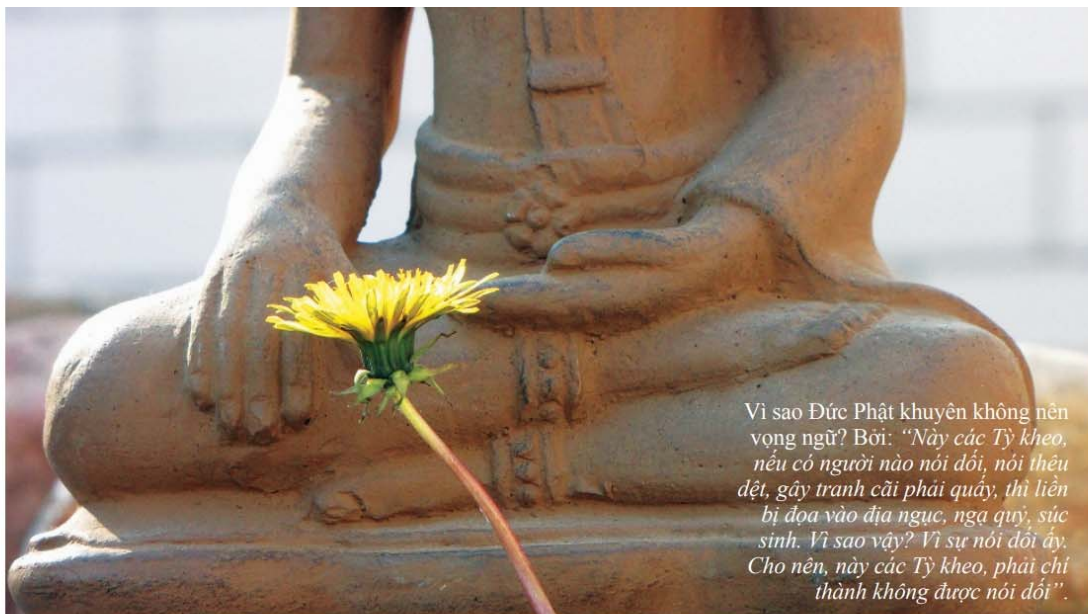
Thật vậy, nếu chúng ta cứ đối đãi với nhau bằng hận thù thì cũng giống như những mâu chuyện oan oan tương báo, trả từ kiếp này qua kiếp khác, mãi tái sinh trở lại để tàn hại lẫn nhau, để rồi không bao giờ đến hồi kết thúc. Chỉ có vận dụng lòng từ bi, lấy sự yêu thương mà cảm hóa những tâm hồn đang cuồng bạo bởi oán hận thấu trời, mới may ra dập tắt được ngọn lửa thù hận đang ngày càng rực cháy. Chỉ có người với lòng từ bi rộng lớn mới tha thứ được lỗi lầm của đối phương đã mang đến cho mình, mới chấp nhận và quên đi khổ đau mà người khác rắc tâm hăm hại. Từ bi giống như suối nguồn tươi mát vô tận, thấm nhuần những mảnh vườn tâm đang bị khô cằn bởi nhiệt lượng khủng khiếp do lửa hận tỏa ra, cứu vớt biết bao mảnh đời héo úa. Từ bi còn có công năng giúp ta phòng hộ tam nghiệp khỏi lửa hận thiêu cháy, mở ra con đường chấm dứt hận thù tiếp diễn. Vì thế, từ bi là phẩm chất mà mỗi người cần có để bảo vệ và cải thiện môi trường sống xung quanh.

Tại sao Phật dạy không nên trộm cướp? Vì: “*Này các Tỳ kheo, nếu có người nào có ý thích trộm cướp, lấy tài vật của người khác, liền bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh; nếu sinh vào cõi người thì khuê môn dâm loạn. Cho nên, này các Tỳ kheo, hãy thường chánh ý, chớ khởi ý tưởng trộm. Cần thận chớ xâm phạm vợ người*” [4]. Vợ người cũng là tài sản, là sở hữu riêng của người ấy. Nếu một người dâm loạn với vợ người khác cũng giống như cướp đoạt tài sản của họ vậy. Việc làm

trên thế gian này, ngay cả các loài sinh vật được cho là có trí thông minh; ngoài chấp thủ về “tự ngã”, còn có sự chấp thủ về sở hữu của riêng mình hay còn gọi là “ngã sở thuộc”. Ví như sở hữu của con người là nhà cửa, tài sản, danh tiếng, vợ con...; sở hữu của con chim là tổ, con, mồi của nó...; và nhiều loài sinh vật khác cũng tương tự thế. Hễ ai động đến những thứ ngã sở thuộc của người (vật) khác thì họ (chúng) sẽ phản ứng lại như một sự tự vệ tự nhiên để bảo vệ những cái sở hữu của riêng mình. Và thứ sở hữu quý giá nhất chính là mạng sống. Một khi mạng sống của con người hay sinh vật sắp bị đe dọa và lấy đi, bản năng sinh tồn có thể làm bộc phát sức mạnh phi thường để giành giật lại sinh mệnh của mình từ tay cái chết.

Bởi thế, việc sát sinh tức là cướp đoạt mạng sống của sinh loại khác. Nếu không muốn đọa lạc nơi Tam đồ, không muốn sanh làm người nghèo túng, chúng ta phải chấm dứt những hành động trộm cướp ngay từ bây giờ, để góp phần tạo dựng một xã hội văn minh, không hận thù, không đấu tranh giành giật, không đối khổ triền miên. Và thực hành từ thiện, bố thí như một pháp tu để đối trị nghiệp trộm cướp, để cuộc đời đẹp đẽ và đầy đủ tất cả; khi chết sẽ thác sanh vào cõi người, cõi trời, hưởng phước vô lượng.

Tại sao Phật dạy không nên tà dâm? Vì: “*Nếu có người nào dâm dật vô độ, thích xâm phạm vợ người, liền bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh; nếu sinh vào cõi người thì khuê môn dâm loạn. Cho nên, này các Tỳ kheo, hãy thường chánh ý, chớ khởi ý tưởng dâm. Cần thận chớ xâm phạm vợ người*” [4]. Vợ người cũng là tài sản, là sở hữu riêng của người ấy. Nếu một người dâm loạn với vợ người khác cũng giống như cướp đoạt tài sản của họ vậy. Việc làm



Vì sao Đức Phật khuyên không nên vọng ngữ? Bởi: “*Này các Tỳ kheo, nếu có người nào nói dối, nói thêu dệt, gây tranh cãi phải quấy, thì liền bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Vì sao vậy? Vì sự nói dối ấy. Cho nên, này các Tỳ kheo, phải chỉ thành không được nói dối*”.

bày không những phạm tà dâm mà còn phạm cả tội cướp vợ người nữa.

Hậu quả của tà dâm mang lại không hề nhỏ trong xã hội: *Thứ nhất*, phá hoại hạnh phúc gia đình người khác; *Thứ hai*, đánh mất thuần phong mỹ tục, đặc biệt ở những đất nước chú trọng nếp sống đoàn chánh; *Thứ ba*, tạo sân hận, hiềm thù giữa người với người; *Thứ tư*, là nguyên nhân gián tiếp, thúc đẩy việc giết người, khi chồng của người phụ nữ kia phát hiện việc vợ mình tà dâm với một người đàn ông khác và lòng sân hận đã đạt đến đỉnh điểm... Thế nên, tác hại của hành động tà dâm vợ người khác gây nên hậu quả rất nghiêm trọng trong xã hội.

Tà dâm không chỉ là việc qua lại với vợ người khác, thực hành việc dâm dục quá độ với vợ của chính mình cũng là tà dâm. Hành dâm không biết chừng mực, bất kể thời gian, không gian hay cưỡng ép, bắt buộc giữa vợ chồng cũng được cho là tà hạnh vậy. Điều này sẽ dẫn tác động đến thời khóa sinh hoạt, làm việc và đặc biệt là sức khỏe khi thực hành quá mức. Chính vì những tác hại của nó, nên Đức Phật khuyên không nên tà hạnh và phải biết tiết độ trong đời sống vợ chồng. Giữ gìn hạnh phúc gia đình cho người khác cũng chính là gìn giữ hạnh phúc gia đình và phẩm cách chính mình.

Vì sao Đức Phật khuyên không nên vọng ngữ? Bởi: “*Này các Tỳ kheo, nếu có người nào nói dối, nói thêu dệt, gây tranh cãi phải quấy, thì liền bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Vì sao vậy? Vì sự nói dối ấy. Cho nên, này các Tỳ kheo, phải chỉ thành không được nói dối*” [5]. Một vị Tỳ kheo đệ tử Phật, một người nương theo Tam bảo, nương theo con đường Như Lai đã khai mở để đi tìm ra sự thật giữa muôn

trùng giả tạm phù hư, lẽ nào lại lấy lời dối trá để tự lừa mình dối người, lẽ nào lại lấy lời thêu dệt để hoán vọng đổi chơn, gây sự tranh cãi lẫn nhau thì thật không đáng có. Một người thật thà, chất phác sẽ được mọi người kính yêu, tin tưởng; còn người dối trá sẽ bị mọi người ghét bỏ, xa lánh vì đánh mất niềm tin người khác đã dành cho họ. Tuy nhiên, trong cuộc sống thường xuyên biến đổi, đôi lúc chúng ta vẫn phải lựa chọn nói dối như một đáp án không thể khác, để không phải đưa mình vào hoàn cảnh bế tắc khó xử, để công việc thuận lợi, êm xuôi. Nhưng chung quy lại, chúng ta vẫn không thể phủ nhận tác hại của lời nói dối gây ra dù ít hay nhiều, nghiêm trọng hay chỉ tổn thương nhỏ nhỏ. Khi nói dối vì mục đích tốt hay ý đồ xấu ác hại nhau... đều dẫn đến hậu quả nhất định cho cả chúng ta và người khác. Đặc biệt, khi dối trá trở thành thói quen, tập quán nghiệp trong mỗi người, chúng sẽ nuốt chửng sự thật và khiến họ chìm ngập trong bóng tối tội lỗi do chính sự dối trá của họ tạo ra, hay thậm chí là tự dối lừa chính mình trong vô thức. Câu chuyện cậu bé chăn cừu do nói dối người dân về việc gặp sói, cho nên, khi gặp sói thật, cậu kêu mãi chẳng có ai đến giúp và cái kết là đàn cừu đã bị sói ăn mất. Mẩu chuyện này đã trở thành thông điệp mà người lớn thường sử dụng để giáo dục con em về việc không được nói dối. Thế mới thấy tầm quan trọng của sự thật trong lòng mỗi người và dối trá là hành vi cần trừ bỏ.

Vì sao Đức Phật khuyên người không nên uống rượu? Vì: “*Này các Tỳ kheo, nếu có người nào tâm ham uống rượu, thì sẽ sinh vào nơi không có trí tuệ, thường chịu ngu si. Cho nên, này các Tỳ kheo, cần thận chớ uống rượu*” [6]. Rượu bia hay các chất kích thích khác là những thứ tác động, gây ức chế trực tiếp đến hệ thống thần kinh người dùng. Một



Đức Phật dạy: “Này các Tỳ kheo, nếu có người nào có ý thích sát sinh, hành sát sinh, liền bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh; nếu sinh vào cõi người thì thọ mạng ngắn ngủi. Vì sao vậy? Vì họ đã dứt sinh mạng kẻ khác.”

trong số đó có thể làm được liệu khi biết sử dụng đúng cách và đúng liều lượng, nhưng nếu lạm dụng sẽ gây tổn hại đến hệ thần kinh, gây tê liệt và mất tự chủ. Các tệ nạn xã hội liên quan đến rượu bia và những chất kích thích khác diễn ra hằng ngày, xuất hiện bằng bạc trên các phương tiện truyền thông đại chúng, để lại hậu quả nặng nề. Nhưng vì lợi nhuận cao, chúng vẫn lưu hành như món hàng thiết yếu, mặc kệ sự chỉ trích của tòa án lương tâm, liều mình dùng giấy bạc để che mờ luật pháp, gây nên sự suy đồi của nhiều người.

Các chất kích thích nếu sử dụng bừa bãi sẽ gây hại đến sức khỏe của người sử dụng, gây nên những triệu chứng ức chế, rối loạn thần kinh, sa sút trí tuệ, tư tưởng không sáng suốt và dễ sên hận. Nếu sử dụng chất kích thích trong thời gian dài sẽ gây suy giảm sức khỏe, mất khả năng đề kháng. Khi cơ thể đã mang bệnh tật thì sức lực không còn, công việc bị bỏ dở, sự nghiệp tàn lụi nhanh chóng; thậm chí, rượu vào lời ra, nói năng, hành động bồng bột, thiếu kiểm soát dẫn đến tự rước họa vào thân, dễ vướng vào vòng lao lý, đánh mất nhân cách và tự chôn vùi phẩm giá của chính mình. Trong năm điều Đức Phật khuyên dạy không nên phạm phải thì uống rượu hay sử dụng chất kích thích có thể xem là điều nguy hại nhất. Vì cơ thể mất kiểm soát là nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp cho việc thực hành sát sinh, trộm cướp, tà hạnh và vọng ngữ. Rượu (các chất kích thích) giống như

thuốc độc diệt hết các mầm giống trí tuệ; mà trí tuệ là cái quý giá nhất con người luôn hướng đến để phát triển thế giới, cũng là vũ khí chuyên dụng để người con Phật xuyên thủng mọi lá chắn vô minh. Chính vì những tác hại khôn lường này, rượu bia (chất kích thích) cần được kiểm soát nghiêm ngặt và sử dụng hợp lý trong đời sống xã hội.

TẠM KẾT

Ngũ giới tuy bắt nguồn từ Phật giáo và lưu truyền đến ngày nay, nhưng đây không chỉ là quy chuẩn dành riêng cho người con Phật mà còn là những giá trị căn bản nhất cho thước đo đạo đức một con người cần có để tiết chế đời sống và phát triển bản thân. Ngũ giới vừa là nấc thang đầu tiên cho những người mới vào đạo, vừa là chiếc máy gạt lọc sỏi đá cần bã gây nguy hại cho xã hội, nhân sinh; hướng con người dẫn đến chỗ hoàn thiện nhất về mọi mặt trong đời sống. Nếu xã hội mà không còn những tội nhân giết người hay các sinh loại ăn nuốt lẫn nhau; một xã hội không có nạn trộm cướp; một xã hội mà không còn dâm loạn, bất chính; một xã hội mà người người đều thật lòng đối đãi với nhau; một xã hội mà không có tàng trữ và buôn bán chất kích thích, gây nguy hại cho sức khỏe thì xã hội đó thật là một nơi lý tưởng, trong sạch, lành mạnh và an ổn mà thâm tâm thiện lương của mỗi con người hằng mong ước. Thế giới này không phải là thế giới hư ảo do vô minh tạo ra, nó hoàn toàn có thể được kiến thiết bằng chính nỗ lực tự thân của mỗi người nhờ tinh cần, tu tập rốt ráo năm nền tảng căn bản của đạo đức mà Đức Thế Tôn, một con người tự thân chứng biết, trải nghiệm và chỉ bày cho chúng sanh. Giới của Đức Phật dạy không phải là những điều luật khắt khe vô lý. Giới chính là phương tiện tuyệt vời để mỗi người xây dựng một bầu trời phẩm cách, tạo nên một xã hội văn minh mà mọi dấu vết của những điều xấu ác dường như bị xóa sạch. Vì thế, bất kỳ ai, nếu muốn sống trong lợi ích, an lạc hãy giữ gìn Ngũ giới như bảo vệ nhãn căn của chính mình.

Chú thích:

* Tỳ kheo Thích Tấn Nguyên, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM.

[1], [3], [4], [5], [6] Thích Đức Thắng dịch (2011), Thích Tuệ Sỹ hiệu chỉnh và chú thích, *Kinh Tăng nhất A-hàm, Tập 1*, Số 14 - Phẩm Ngũ Giới, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.

[2] HT. Thích Minh Châu dịch (1999), *Tiểu Bộ kinh 1*, Pháp Cú - Số 5, Nxb. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.

THÁNG BẢY

Tiết tháng Bảy, mưa ngâu nhớ mẹ
Nghĩ công cha chia sẻ máu xương
Nuôi con đi khắp bốn phương
Thân cò lặn lội, tình thương viên tròn

Mùa tháng Bảy héo hon nghi tể
Cảm thung huyên cay lệ nhớ thương
Cầu mong Tam bảo mười phương
Chứng tri độ khắp mọi đường thánh thời

Rằm tháng Bảy bao đời cứu vớt
Tội sanh linh nhẹ bớt đôi tâm
Đàn chay bố thí hằng năm
Thay công tích đức hương trầm nhơn tu.

Lễ tháng Bảy An cư Tự tứ
Đức Tăng già lỗi sự hồi long
Thấy nghe nghi tội viên thông
Viên thành hạ lạc, gieo trồng thánh ngôi.

Ngày tháng Bảy đến hồi viên mãn
Khách thập phương hào sảng cúng dường
Cầu cho bá tánh muôn phương
Quay về tuệ giác bồi nương Phật đà

Trời tháng Bảy bao la thập loại
Tề đàn hương giải mọi oan khiên
Gieo mầm đức lộc phước điền
Âm linh uống tử sang miền sáng hơn.



HT. Thanh Hùng



HT. Thanh Hùng

MƯA NGÂU

Tháng Bảy mưa ngâu quạ hói đầu
Tích xưa lưu dấu khắc hằng sâu
Thanh Đề tạo nghiệp mang đau đớn
Mục Thị thâm tình nặng nghĩa sâu
Bạch Phật cội nguồn công hóa giải
Thịnh Tăng gốc phước đôi cơ cầu
Vu Lan thắng hội âm dương hưởng
Tròn nghĩa bốn ơn nguyện khắc sâu.

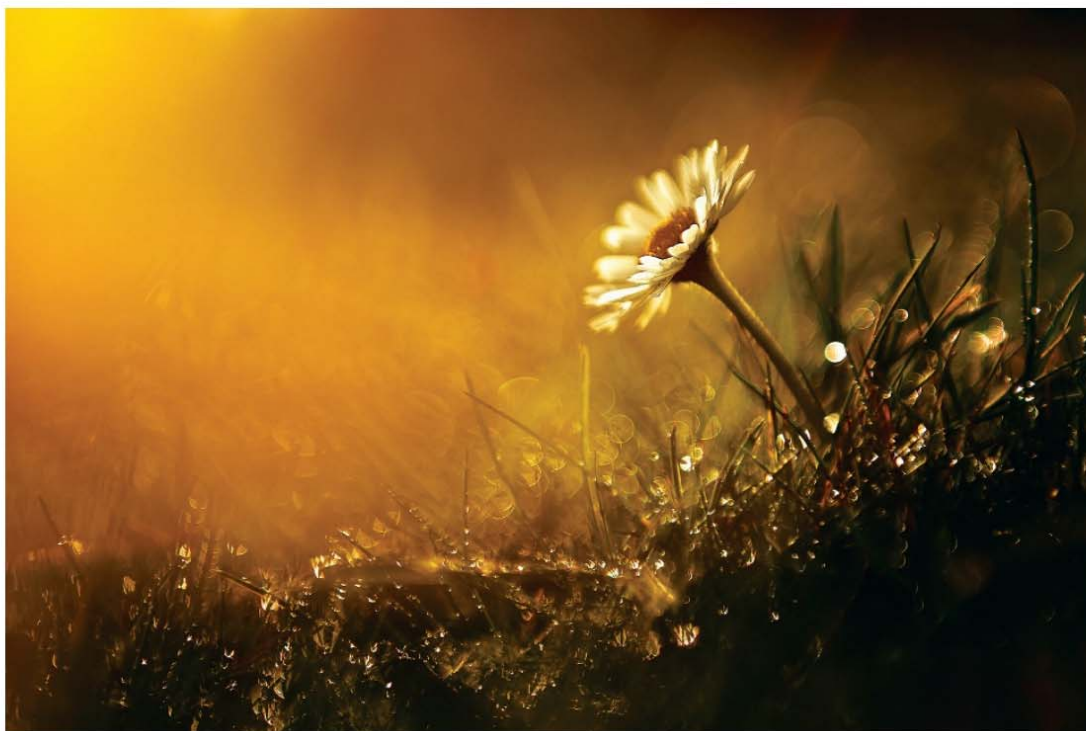
NỀN TẢNG TU TẬP VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HÀNH

GIỚI-ĐỊNH-TUỆ

QUA HÀNH TRẠNG CỦA NI TRƯỞNG HUYỀN LIÊN



Trần Thị Mai Hương*



Ni trưởng Huỳnh Liên còn là một nhà thơ có tâm hồn cao đẹp, có tình yêu vô bờ bến đối với đạo và đời. Giáo sư Hoàng Như Mai đã từng viết: *“Qua nhiều thời gian suy ngẫm, tôi nhận thấy ở Ni trưởng Huỳnh Liên một tâm hồn thi sĩ đích thực”*.

DẪN NHẬP

Những người học Phật đều hiểu biết về *Tam vô lậu* học hay còn gọi là *Giới-Định-Tuệ*. Đây là ba sự học về giải thoát sinh tử. Đức Tổ sư Minh Đăng Quang cũng đã từng nhấn mạnh: *“Người Khất sĩ chỉ có ba pháp tu học vắn tắt là: Giới - Định - Huệ”* [1], vì thế tu tập *Giới - Định - Tuệ* chính là việc làm cần thiết và mang lại lợi ích cho chúng sinh, là sự giải thoát để chúng sinh không bị trôi lăn trong vòng sinh tử luân hồi.

Những người nghiêm trì giới luật và giới hạnh, chính là nguồn lực to lớn đóng góp vào sự hòa hợp, lớn mạnh và bền vững của Tăng đoàn và của toàn xã hội. Đây là những yếu tố quan trọng giúp con người có đủ niềm tin vào *Phật-Pháp-Tăng*. Bậc thầy với đầy đủ phẩm chất cao quý trên không thể không kể đến Ni trưởng Huỳnh Liên, một người thầy giản dị, phạm hạnh. Với chủ trương: *“Đời không đạo nên đời loạn khổ/ Đạo ở*

đời thật chỗ yên vui” [2], Ni trưởng Huỳnh Liên luôn sống vì đạo và đời với trí đức viên dung.

Trong phạm vi bài viết, dựa trên các nguồn tư liệu tham khảo, bài viết khái quát về cuộc đời và hành trạng của Ni trưởng Huỳnh Liên để làm sáng tỏ tài năng và đạo hạnh của Ni trưởng trong sự phát triển xã hội và Đạo Pháp. Tiếp đó, bài viết đưa ra nền tảng và phương pháp thực hành tu tập Giới - Định - Tuệ, mong muốn giúp người đọc hiểu rõ được ý nghĩa của ba phương diện tu tập này. Nếu tinh tấn tu tập, chúng ta sẽ có đủ tự tin vững bước trên con đường hoàn thiện nhân cách, phù hợp với chuẩn mực đạo đức của xã hội, tiến lên bậc thang giác ngộ, quay về với thế giới bản nhiên thanh tịnh, tìm lại chính mình và giải thoát trong vòng sinh tử luân hồi:

*Thời gian, xoay mãi không ngừng
Bánh xe nghiệp quả, chuyển vần không thôi
Kịp lo thoát cuộc luân hồi,
Nắm dây hoàng nguyện, lên ngôi chuyển luân* [3].



“Ni trưởng Huỳnh Liên là một hình ảnh tuyệt đẹp của một bậc chân tu trong một dân tộc anh hùng bất khuất, là một tấm gương sáng cho mọi người tu hành của mọi tôn giáo gần bó với dân tộc”.

CUỘC ĐỜI VÀ HÀNH TRẠNG CỦA NI TRƯỞNG HUỲNH LIÊN

Ni trưởng Huỳnh Liên, thế danh Nguyễn Thị Trừ, sinh ngày 19 tháng 3 năm 1923 tại làng Phú Mỹ, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Tên tuổi của Ni trưởng gắn liền với thời kỳ chấn hưng Phật giáo trong giai đoạn lịch sử đầy biến động 1963-1975 ở miền Nam Việt Nam. Xuất thân trong một gia đình Nho giáo, được hấp thu nền học vấn căn bản và sớm tiếp cận với tư tưởng và gương sáng của những người làm cách mạng đương thời. Từ nhỏ, Ni trưởng đã bộc lộ bản chất thông tuệ, phẩm hạnh cao quý. Điều này được Tổ sư Minh Đăng Quang nhận định là do có từ kiếp trước: “*Quang minh tướng tốt vô ngần/ Nhân lành nhiều kiếp, góp phần tạo nên*” [4].

Ni trưởng Huỳnh Liên được người đời nhìn nhận là một bậc chân tu, có tấm lòng từ bi, nhân hậu, luôn đoàn kết thương yêu Ni chúng và chúng sinh. Người là hiện thân của Bồ tát, nhìn thấy chúng sinh khổ vì đói nghèo do chiến tranh, khổ vì thiên tai, bão lũ của trời đất, khổ vì không hiểu đạo nên mãi chìm

đắm trong vòng sinh tử luân hồi. Vì thế, người luôn tâm nguyện mong cầu tìm ra ánh sáng để cứu vớt chúng sinh thoát khỏi bể khổ. Người khuyên chúng sinh cần phải tinh tấn thực hành *Giới - Định - Tuệ* mới mong thoát khỏi khổ đau, tìm tới bến bờ giải thoát. Còn với bản thân, Người luôn giữ cho mình một lập trường vững vàng, giàu lòng yêu nước, chủ trương đem đạo vào đời, nhập trần bất nhiễm. Ngay cả vị chức sắc của tôn giáo khác là Linh mục Huỳnh Công Minh cũng khen ngợi: “*Ni trưởng Huỳnh Liên là một hình ảnh tuyệt đẹp của một bậc chân tu trong một dân tộc anh hùng bất khuất, là một tấm gương sáng cho mọi người tu hành của mọi tôn giáo gần bó với dân tộc*” [5].

Ni trưởng Huỳnh Liên là một nhà hoạt động cách mạng, là một chiến sĩ kiên cường có trách nhiệm với đất nước “*Nguyện xin hiến trọn đời mình/ Cho nguồn đạo pháp, cho tình quê hương*” [6]. Trưởng thành trong giai đoạn đầy biến động của lịch sử dân tộc, mặc dù là một nữ tu sĩ Phật giáo, đáng lẽ chỉ an yên trong cuộc sống tu hành, nhưng trước nỗi đau chung của dân tộc, khi phải đối mặt với chiến

tranh... Người đã quyết chí đứng lên cùng Ni giới Khất sĩ và Phật tử gia nhập phong trào quần chúng, đấu tranh bằng đức trí tuệ, hăng hái xông pha, quyết hy sinh cho nền độc lập tự do của nước nhà:

Mưa tên lửa đạn kinh hoàng,

Muôn ngàn tang tóc, muôn ngàn thê lương.

Lòng từ khơi rộng nguồn thương,

Tay cầm gậy tích, chân nương sức thần [7].

Không những là nhà hoạt động cách mạng, Ni trưởng Huỳnh Liên còn được ghi nhận là một nhà lãnh đạo tài ba. Khi mới xuất gia, Người đã được sư tổ Minh Đăng Quang giao trọng trách hướng dẫn Ni chúng tu tập, cùng nhau đồng tâm hiệp lực xây dựng Tổ đình Tịnh xá Ngọc Phương. Người thường khuyên răn các đệ tử: *“Mỗi người học chữ phải trau dồi đạo đức, lấy sự tu chúng làm chính chứ không phải chỉ học suông. Mỗi người phải biết nhận thức công ơn tín thí, công ơn Thầy Tổ cao dày, lấy đó làm rường cột, kim chỉ nam cho sự tu học và hành đạo”* [8]. Bên cạnh đó, Ni trưởng Huỳnh Liên cũng đã có nhiều thành tựu đóng góp và cống hiến xuất sắc cho dân tộc. Trong cuốn *Tư tưởng Phật giáo*, Hòa thượng Thích Trí Quảng đã có cảm niệm như sau: *“Ni trưởng Huỳnh Liên là người đầu tiên thành lập giới Khất sĩ Ni, đã dám thay đổi hướng tu, là người đầu tiên chủ trương cho Ni chúng học và sản xuất để có đời sống kinh tế tự túc, không phải lệ thuộc vào sự cúng dường của đàn na, đào tạo và xây dựng người thừa kế có trình độ tri thức, có khả năng đảm đương Phật sự”* [9].

Ni trưởng Huỳnh Liên còn là một nhà thơ có tâm hồn cao đẹp, có tình yêu vô bờ bến đối với đạo và đời. Giáo sư Hoàng Như Mai đã từng viết: *“Qua nhiều thời gian suy ngẫm tôi nhận thấy ở Ni trưởng Huỳnh Liên một tâm hồn thi sĩ đích thực”* [10]. Người có tài xuất khẩu thành thơ, yêu thơ nên những sáng tác của người rất nhanh, rất hay và đều mang triết lý sâu xa về cảnh vật và con người. Người đã đề lại cho hậu thế hàng ngàn bài thơ với nhiều thể loại phong phú mang chất nghệ thuật bình dị, tao nhã và từ bi. Đã có những tác phẩm được chuyển sang thi, kệ bằng thơ lục bát, tứ cú hay thơ tự do như kinh tụng hàng ngày. Bên cạnh đó, Ni trưởng còn chuyển ngữ và thi hóa một số kinh thông dụng từ Hán Tạng sang Pali tạng qua tiếng Việt có vần điệu, dễ nhớ, dễ thuộc mà vẫn giữ nguyên được kinh văn, đây là công trình có giá trị lớn về Đạo Phật.

Qua cuộc đời và hành trạng của Ni trưởng Huỳnh Liên, ta có thể nhận thấy, người là một bậc tu hành trí đức viên dung, là một biểu tượng cao đẹp của bậc chân tu. Bằng tài năng và đức độ, Ni trưởng rất xứng đáng với niềm tin và sự kỳ vọng của Tổ sư Minh Đăng Quang, xứng đáng với lòng tôn kính và sự ngưỡng mộ của Ni chúng và chúng sinh. Có thể nói người là hiện thân của tinh thần Phật giáo, là hiện thân của dân tộc hòa bình *“Tôi yêu Phật giáo Việt Nam/ Là vì Phật giáo không làm hại ai”* [11].

NỀN TẢNG TU TẬP VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HÀNH GIỚI-ĐỊNH-TUỆ

Nền tảng tu tập

Nhân cách là yếu tố đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với mỗi con người. Nhân cách bao gồm lối suy nghĩ, hành vi của con người đối với bản thân và xã hội, là nền tảng quyết định chất lượng các mối quan hệ của đời sống. Thấu hiểu được điều này, Ni trưởng Huỳnh Liên đã lấy *Giới-Định-Tuệ* làm kim chỉ nam trong đời sống tu tập hàng ngày của các hành giả. Đây là ba pháp vi diệu diệt trừ mọi vô minh, là con đường duy nhất giúp chúng sinh đạt đến tiến trình giác ngộ và giải thoát:

Ngày đã cận cận tu gấp rút

Giới giữ sao trong sạch như xưa

Định, Huệ không thiếu không thừa

Lợi ích dân chúng, đúng vừa khả năng [12].

Giới là mảnh đất nuôi trồng tâm từ bi của chính bản thân, là bước tiến đầu tiên trong việc cải thiện thân - khẩu - ý. Giữ được *Giới* tốt, thân - khẩu - ý sẽ trở nên tròn trịa, dẫn đến nội tâm thanh tịnh, đây chính là **định**. **Định** là hướng tâm vào một đối tượng để tư duy, quán chiếu nhằm loại bỏ mọi tạp niệm xung quanh. Kiểm soát được tâm rất khó, vì tâm mãi chạy theo dục vọng. Một khi đã hàng phục tâm thì chắc chắn sẽ đạt được hạnh phúc. Khi tâm đã định thì tinh thần trở thành một nguồn năng lượng vô biên, sẽ xóa bỏ tất cả mọi phiền não để đạt tới Niết bàn. **Tuệ** được xem là bước tiến cuối cùng trên con đường giải thoát. Theo quan niệm của Đạo Phật, trí tuệ là cái sáng suốt xuất phát từ bên trong mỗi người, chứ không phải là kiến thức thế gian. Cho dù sống giữa bụi bặm của thế gian nhưng những người có trí tuệ sẽ không hề bị ô nhiễm, vì họ đã biết cách xóa bỏ sự vô minh.

Như vậy, *Giới-Định-Tuệ* chính là nền tảng cốt lõi để con người sở hữu một nhân cách đẹp với đầy đủ

chất liệu *chân - thiện - mỹ*. Nhưng để có được nó, cần phải dựa vào khả năng và ý chí thực hành tu tập của mỗi người. Nếu chúng sinh cố gắng và kiên trì tu tập, chắc chắn sẽ có kết quả tốt đẹp: “*Nguyện cao cố gắng tập tành/ Nhân cao rồi sẽ đắc thành quả cao*” [13]. Giới không vậy bần thì tâm không phiền não. Tâm không phiền não thì cuộc sống sẽ được an yên, hạnh phúc. Tâm an yên dẫn đến trí tuệ phát sáng. Đây chính là con đường giúp chúng sinh nhận thấy được thực tướng của vạn vật và vũ trụ. Khi nhận ra chân tướng, chúng sinh sẽ không còn tham ái, dục vọng. Đây cũng chính là con đường dẫn đến Niết bàn, giúp chúng sinh thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi. Tinh tấn tu tập *Giới - Định - Tuệ* còn là một công đức lớn mang lại lợi ích cho xã hội, đặc biệt giữ cho Phật Pháp mãi được trường tồn.

Phương pháp thực hành

Ni trưởng Huỳnh Liên luôn lấy *Giới-Định-Tuệ* làm kim chỉ nam để tu tập và chỉ dạy cho các hàng đệ tử, chúng sinh thực hành:

1. Thực hành Tứ y pháp

Quyết tâm xả phú cầu bần

Quyết tâm cầu đạo, xả thân độ đời [14].

Ni trưởng Huỳnh Liên là bậc tu hành thuộc Hệ phái Khất sĩ, vì thế Người luôn tuân thủ đường lối tu tập Tứ y pháp, đây là con đường Trung đạo của Bát chánh đạo: “*Làm Tăng ôm bát, đắp y/ Vâng hành pháp báu, giữ gìn giới nghiêm*” [15]. Người luôn tinh tấn thực hành một cách nghiêm túc với mục đích: “*Treo gương giải thoát soi đời/ Treo gương từ ái, dạy người từ bi*” [16]. Khi nhận ra sự vô thường của cuộc sống, nhận ra mọi thứ xung quanh đều là giả tạm: “*Thân vô thường, vật vô thường*” [17], nên Người không màng tới ăn, mặc, ở, bệnh. Người sống một cuộc đời giản dị, thiếu dục tri túc, không vướng bận bởi vật chất giả tạm của thế gian: “*Ăn thanh đạm mỗi ngày một bữa/ Xin vật thường của dờ nuôi thân*” [18]. Người khuyên chúng sinh đừng tranh giành, đấu đá nhau mà phí công tu tập: “*Mãi xao xuyến tranh nhau vật chất/ Phí công linh bần đất đắp tô*” [19], đừng để tham, sân, si đeo bám để mãi trôi lăn trong vòng sinh tử luân hồi, đừng mãi chạy theo những ảo vọng cuộc đời vì tất cả rồi cũng tan biến vào hư không. Đời người rất ngắn ngủi, hãy “*nuôi thân vừa đủ lo trau đức/ Chẳng mong giàu sang chẳng nhọc nhằn*” [20]. Sống cuộc sống tiết

kiệm để không phải vất vả, bon chen với đời:

Không dành dùm, khỏi nhọc nhằn

Một điều giải thoát, mấy phần cao thâm

Mặc đơn giản chỉ mỗi năm một bộ

Lượm vải thừa giẻ bỏ kết y [21].

Tinh tấn thực hành *Tứ y pháp* sẽ mang đến cho hành giả một cuộc sống giản dị, nhẹ nhàng và bình an.

2. Thực hành giữ giới

Mở lời dọn ý xét suy

Bốn điều răn cấm, lòng ghi tạc lòng [22].

Trong bài *Bốn nghiệp miêng*, Ni trưởng Huỳnh Liên khuyên chúng sinh không nói lời dối trá, lời thêu dệt; Không xui người làm xấu; Không đâm thọc hai bên, nói xấu người này người khác; Không nói tiếng ác cho người, vì “*Hoạ tai vì miêng mà nên/ Bệnh căn vì miêng mà truyền vào thân*” [23]. Nếu “*Trong tâm chứa nghiệp chẳng hiền/ Hờ môi tung nã, rải phiền chung quanh*” [24]. Người luôn tâm niệm: “*Tâm hồn thư thái thanh thoi/ Bao nhiêu phiền não, trên đời tiêu tan*” [25], nên Người đã vận dụng trí tâm, nỗ lực dùng *thân giáo, khẩu giáo, ý giáo* để khuyến tấn môn đồ và chúng sinh giữ cho tâm được chắc khỏe và thanh tịnh để đẩy lùi phiền não: “*Cái tâm chớ để bơ phờ/ Phải dùng giới buộc, phải nhờ luật vậy*” [26]. Muốn có tâm chắc khỏe thì: “*Điều lành hãy gắng làm bia/ Lánh xa điều ác phân chia hai đường*” [27], đừng nên “*Xét dò kẻ khác làm chi/ Hạnh ta, ta giữ cho y mới là*” [28]. Ni trưởng Huỳnh Liên cho rằng mọi phiền não đều xuất phát từ việc không giữ giới nên khuyên con người tránh làm điều có hại đến người và vật xung quanh: “*Muốn cho mình được thông dong/ Đừng làm kẻ khác, khổ lòng mà chi*” [29]. Hãy sống nhường nhịn, không nên tính hơn thiệt với đời: “*Nhịn nhường là giới đầu tiên/ Kìa chư Phật vẫn nhắc khuyên ta hoài*” [30]. Nếu con người không tinh tấn thực hành giữ *Giới* thì sẽ phải gánh quả nghiệp:

Bước ra đời tạo lập thanh danh

Ô hô sự nghiệp tan tành

Lại thêm báo hại, chúng sinh khổ sâu [31].

Trong bài *Cầu nguyện hòa bình*, Ni trưởng Huỳnh Liên khuyên chúng sinh: “*Không trộm cướp, không sát sinh/ Ấy là hai đáng thần linh hộ trì*” [32]. Sát sinh và trộm cướp là những hành động xấu sẽ dẫn



đến tạo nghiệp, nên Người khuyên: “*Con ơi hãy nghĩ rộng dài/ Luân hồi, quả báo, xưa nay nhiệm màu*” [33]. Nếu con người có thói quen hay tư tưởng trộm cắp, sát sinh sẽ khiến họ mất đi lòng từ, mất đi sự cảm thông và tình yêu thương nhân loại. Vì thế, Người khuyên chúng sinh cố gắng thực hành giữ *Giới* nghiêm, như thế sẽ dễ dàng xóa bỏ được nghiệp chướng, đạt được tâm an định: “*Giới trì, nghiệp dứt, tâm an/ Khai đàng phước đức, lấp đàng tội duyên*” [34].

Tinh tấn thực hành giữ *Giới* sẽ giúp hành giả đạt được tâm an định, xóa bỏ mọi phiền não và vô minh, hướng tới một cuộc sống an yên và giải thoát.

3. Thực hành hạnh Bồ tát đạo

Từ bi lái chiếc thuyền không

Đưa người khổ hải, lướt dòng mê tân [35].

Thấu hiểu được nỗi khổ của chúng sinh, nên Ni trưởng đã nhập thế để hóa độ chúng sinh, để mong cầu hòa bình và xoa dịu nỗi đau với những hoàn cảnh gặp nhiều khó khăn:

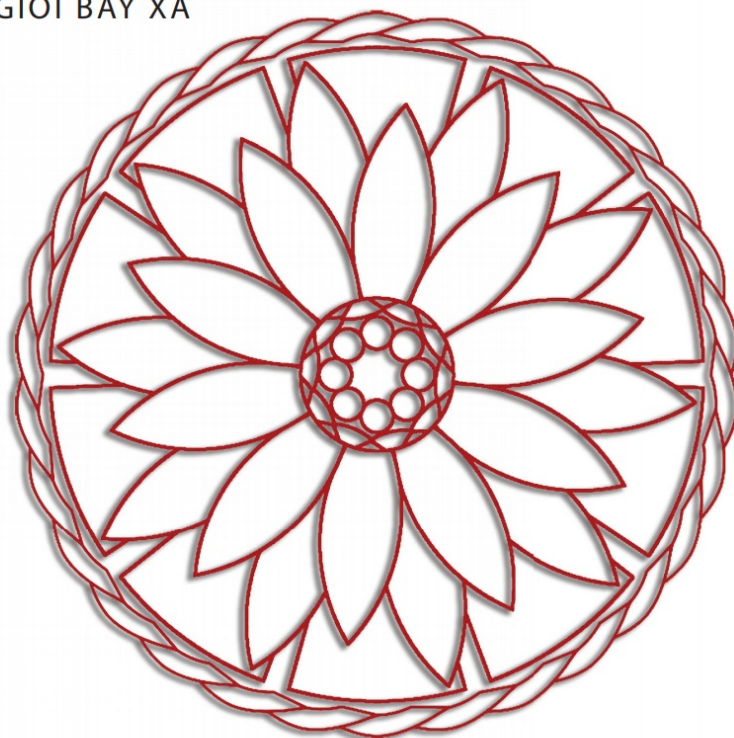
Cầu học đạo ấy là cầu nguyện

Cầu sao cho phổ biến chúng sinh

Thế gian tất cả hiền lành

Tức thì thế giới hòa bình tự nhiên [36].

Mong muốn giúp chúng sinh thấy được giá trị đích thực của sự sống và làm cho cuộc sống trở nên hạnh phúc hơn. Người khuyên: “*Làm người là có lòng nhân/ Hãy khơi tỉnh Phật, lần lần sáng ra*” [37]. Trên con đường hoằng pháp, Ni trưởng Huỳnh Liên đã sử dụng phương pháp chứng nghiệm tự thân và dùng *thân giáo* để làm gương, để đánh thức tâm Phật ở mỗi chúng sinh. Người rất thấu hiểu việc thuyết giảng để Ni chúng và Phật tử nhận thức rõ con đường hành Bồ tát đạo: “*Vun phân tưới nước Bồ đề/ Này cảnh vô ngã, trở huê chơn thường*” [38]. Mong muốn được sống trong một xã hội công bằng, con người có quyền bình đẳng, đoàn kết và thương yêu nhau, mong muốn người dân có đủ cơm ăn, áo mặc, nên Ni trưởng đã khuyên con người: “*Người người tự giác độ thân/ Giác tha độ thế, dạy dân tu trì*” [39]. Khuyên chúng sinh học cách bố thí, từ bỏ cuộc sống xa hoa, mưu cầu hưởng lợi, những thứ



*Thời gian, xoay mãi không ngừng
Bánh xe nghiệp quả, chuyển vần không thôi
Kíp lo thoát cuộc luân hồi,
Nắm dây hoàng nguyện, lên ngôi chuyển luân*

này là kẻ thù của loài người: “Lòng tham làm giặc hiểm nghèo/ Hạnh tu bố thí gương treo sửa đời” [40]. Cố gắng ủng hộ tài vật và xoa dịu nỗi đau với đồng bào đang gặp khó khăn: “Tập lần bố thí ra ơn/ Lòng tham dứt bỏ, đạo chơn hầu gần” [41]. Hơn ai hết Người hiểu:

*Biển trần thế đục như đã lắm
Bao anh hùng chìm đắm khổ nguy
Nước tham một dãy đen sì
Gió cuồng nổi giận sân si ai đào [42].*

Cuộc sống với nhiều cám dỗ, con người dễ bị tham, sân, si sai khiến nên dừng “Đem thân làm kẻ tội đầy/ Cho bao vật chất nó cai trị mình” [43]. Nếu không tỉnh táo thực hành Bồ tát đạo để hạt giống Bồ đề được trở hoa, thì con người sẽ mãi chìm đắm trong khổ đau: “Thói đời càng nhiễm, càng quen/ Bụi đời càng đóng, càng đen tinh thần” [44]. Như vậy, mọi hành động đưa đến nghiệp đều do hành động của chính con người tạo ra, vì thế cần thực hành nghiêm hạnh Bồ tát đạo để có thân tâm thanh tịnh. Khi ba nghiệp thanh tịnh, con người sẽ thoát khỏi nỗi khổ, niềm đau, và có một cuộc sống tốt đẹp.

Như vậy, thực hành hạnh Bồ tát đạo sẽ giúp hành giả chuyển phiền não thành Bồ đề, chuyển mê thành ngộ. Không những thế, thực hành hạnh Bồ tát đạo còn là một việc làm cần thiết, giúp đạo pháp nước nhà luôn rạng rỡ và mãi trường tồn:

*Đất tích cực vườn nhà tốt đẹp
Giống vị tha khuôn phép hẳn hoi
Cần người chăm sóc sấm soi
Hoa đơm Diệu Pháp, nắng ngời hào quang [45].*

4. Thực hành thiền định

*Năng nghiên cứu xét tìm chân lý
Gắng tham thiền huệ trí phát sinh [46].*

Trong cuộc sống hiện đại ngày nay, con người luôn bị chi phối bởi tham, sân, si, phải đối mặt với bao áp lực cuộc sống, khiến tâm luôn bị dao động. Muốn kiểm soát được tâm để loại bỏ mọi tạp niệm, thì thiền định chính là phương pháp hữu hiệu nhất:

*Nếu ai thiền định thường hoài
Ấy là ý mã được tay vừng cầm
Bằng ai phóng túng vọng tâm
Ấy là ý mã sa chân lạc đường [47].*

Thiền giúp tâm không chạy theo những cảm dỗ tầm thường của thế tục. Không còn bị tham, sân, si và phiền não sai khiến. Thực hành thiền định thường xuyên là “*Để tâm trong sáng như gương/ Chẳng màng sự thế, chẳng vương bụi trần*” [48], là giúp con người vững tin, xóa bỏ mọi nghiệp chướng để trở về với bản thể, tìm lại Phật tính của chính mình: “*Người người biết công phu thiền định/ Dường tình thân thanh tịnh tự nhiên*” [48]. Nổi truyền các vị Bồ tát và các bậc chân tu tiền bối, Ni trưởng Huỳnh Liên luôn tham thiền để đạt được trạng thái định tâm: “*Đắc trí tuệ, soi ra vạn pháp/ Phóng hào quang chiếu khắp tứ phương*” [49]. Nhận ra chân lý của vạn pháp, nên Người khuyên chúng sinh phải thường xuyên thực hành thiền để phòng hộ sáu căn, để chánh niệm trong tứ oai nghi. Người khuyên chúng sinh cố gắng chú tâm vào một đối tượng cho đến khi tâm thật sự được an trú và không còn bị dao động bởi những cảnh vật xung quanh: “*Thung dung cảnh giới tinh thần/ Trau tâm dỗi trí, sắc thân chẳng màng*” [51]. Thực hành thiền chính là cắt đứt mọi vọng tưởng của tâm để đạt đến Định.

Những năng Ma nữ cột trên

Ấy là dục vọng, quán theo bóng hình

Nhưng ngài dụng sức linh thiền định

Vững tình thân thanh tịnh chơn tâm [52].

Từ Định có thể tiếp tục tu tập để trí tuệ phát sáng. Đây chính là con đường hành trì *Giới - Định - Tuệ*:

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- * NCS Phật Học, Viện Trần Nhân Tông-ĐHQG Hà Nội.
[1] Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chơn Lý*, Nxb. tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
[2] Sdd, tr.137.
[3] Sdd, tr.84.
[4] Sdd, tr.63.
[5] NT. Huỳnh Liên (1994), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Nxb tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.87.
[6] NT. Huỳnh Liên (2019), *Đóa sen thiêng*, Nxb tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.9.
[7] NT. Huỳnh Liên (1994), *Kỷ yếu HTKH*, Nxb tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.70.
[8] NT. Huỳnh Liên (1994), *Kỷ yếu HTKH*, Nxb tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.23.
[9] HT. Thích Trí Quảng (2004),

- Tư tưởng Phật giáo Tập 1*, Nxb tôn giáo, tr.360.
[10] Sdd, tr.20.
[11] NT. Huỳnh Liên (2019), *Đóa sen thiêng*, Nxb tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.71.
[12] NT. Huỳnh Liên (2019), *Đóa sen thiêng*, Nxb tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.117.
[13] Sdd, tr.95.
[14] Sdd, tr.95.
[15] NT. Huỳnh Liên (2019), *Đóa sen thiêng*, Nxb tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.128.
[16] Sdd, tr.41.
[17] Sdd, tr.108.
[18] Sdd, tr.129.
[19] Sdd, tr.126.
[20] Sdd, tr.34.
[21] Sdd, tr.129.
[22] Sdd, tr.62.

Thân giải thoát, thân trau giới luật

Tâm tịnh thanh, tâm đạt định thiền

Trí minh, trí chiếu tuệ viên

Tánh an, tánh hiện diệu huyền chơn như [53].

Trên đây là những phương pháp thực hành tu tập Giới - Định - Tuệ mà Ni trưởng Huỳnh Liên đã trải qua. Con đường thực hành *Giới - Định - Tuệ* chính là con đường tự độ và độ tha của Người, mong muốn hướng chúng sinh đạt tới một cuộc sống tươi đẹp và hạnh phúc ngay trong giây phút hiện tại, vì: *Thời gian xoay mãi không ngừng/ Bất lai, bất khứ là xuân Niết bàn* [54].

KẾT LUẬN

Ni trưởng Huỳnh Liên là hiện thân của Bồ tát với tâm lòng từ bi, vô ngã, vị tha. Là hiện thân của tinh thần Phật giáo và hòa bình. Người là biểu tượng của ngọn đèn soi sáng cho nhân loại, là tấm gương để hậu thế noi theo. Tài năng và đạo hạnh của Người rất xứng đáng với lời nhận xét của Giáo sư Hoàng Như Mai: “*Ni trưởng Huỳnh Liên xứng đáng là bông sen vàng trước Phật đài*” [55]. Bằng tiến trình tu tập *Giới - Định - Tuệ*, Người đã chỉ dẫn cho chúng sinh biết rõ con đường để đạt đến hạnh phúc cho bản thân và cho tha nhân. Chỉ dẫn chúng sinh diệt trừ được vô minh, xóa bỏ mọi phiền não để không trôi lăn trong vòng sinh tử luân hồi, sớm giác ngộ để quay về với thể giới bản nhiên thanh tịnh của chính mình.

[22] Sdd, tr.47.

[23] Sdd, tr.62.

[24] Sdd, tr.33.

[25] NT. Huỳnh Liên (2019), *Đóa sen thiêng*, Nxb tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.54.

[26] Sdd, tr.54.

[27] Sdd, tr.54.

[28] Sdd, tr.61.

[29] Sdd, tr.54.

[30] Sdd, tr.140.

[31] Sdd, tr.138.

[32] Sdd, tr.105.

[33] Sdd, tr.135.

[34] Sdd, tr.81.

[35] NT. Huỳnh Liên (2019), *Đóa sen thiêng*, Nxb tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.137.

[36] Sdd, tr.60.

[37] Sdd, tr.29.

[38] Sdd, tr.64.

[39] Sdd, tr.139.

[40] Sdd, tr.139.

[42] Sdd, tr.126.

[43] Sdd, tr.45.

[44] Sdd, tr.48.

[45] NT. Huỳnh Liên (2019), *Đóa sen thiêng*, Nxb tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.125.

[46] Sdd, tr.128.

[47] Sdd, tr.50.

[48] Sdd, tr.54.

[49] Sdd, tr.145.

[50] Sdd, tr.123.

[51] NT. Huỳnh Liên (2019), *Đóa sen thiêng*, Nxb tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.54.

[52] Sdd, tr.123.

[53] Sdd, tr.130.

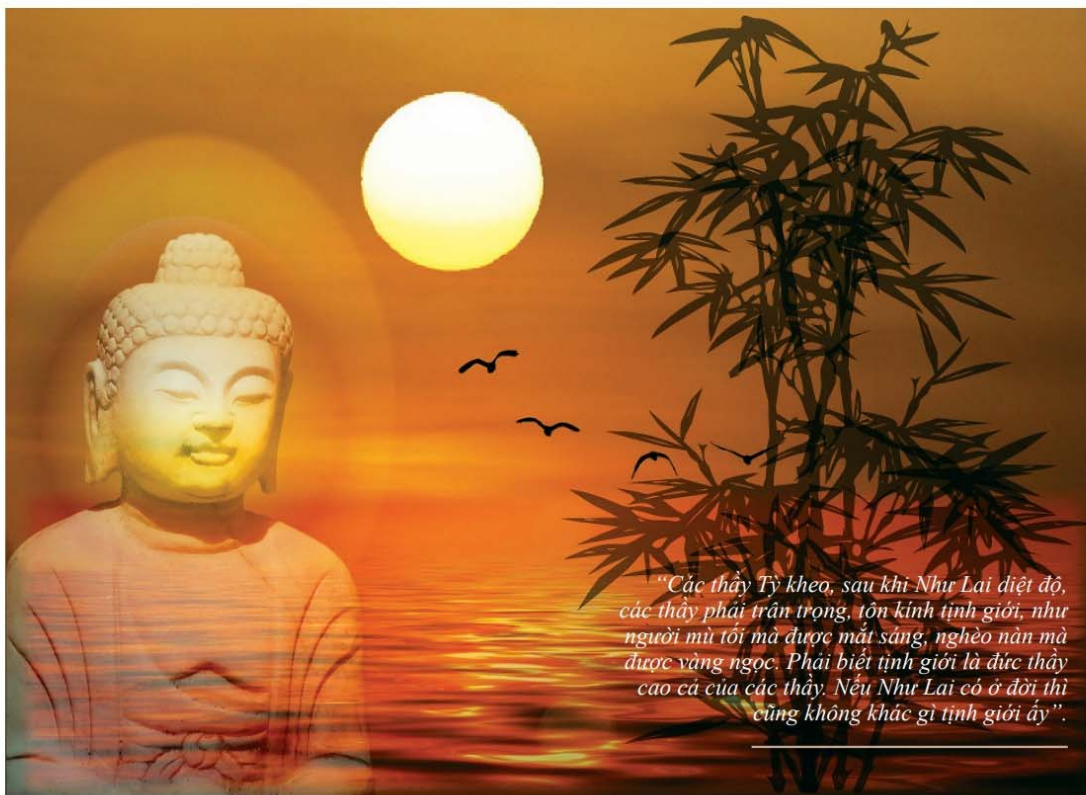
[54] Sdd, tr.84.

[55] Sdd, tr.31.

HƯƠNG ĐỨC HẠNH CỦA NGƯỜI TRÍ GIỚI

Thông Báo





"Các thầy Tỳ kheo, sau khi Như Lai diệt độ, các thầy phải trân trọng, tôn kính tịnh giới, như người mù tối mà được mắt sáng, nghèo nàn mà được vàng ngọc. Phải biết tịnh giới là đức thầy cao cả của các thầy. Nếu Như Lai có ở đời thì cũng không khác gì tịnh giới ấy".

Ngày nay, với thời đại phát triển, các Tăng sĩ Phật giáo không đứng ngoài sự phát triển đó mà hội nhập vào dòng sống của dân tộc, trở thành một nhân tố của cuộc sống, có tác động mạnh mẽ trên mọi bình diện của đời sống xã hội. Ở đó, về mặt khách quan, những tiện ích văn minh thời đại tạo nhiều phương tiện thuận lợi cho Tăng sĩ có thể học tập, nghiên cứu, hoằng pháp, một cách dễ dàng. Ngược lại, chính những phương tiện thời đại đó lại tiềm ẩn những nguy cơ xa rời đức hạnh. Do đó, sự xuất hiện của những vị tông lâm thạch trụ, hành trì giới luật nghiêm mật, không đòi hỏi những hạnh phúc vật chất, không tham cầu bất chánh giữa cuộc đời biến loạn này, luôn toát ra một sức sống mãnh liệt bắt nguồn từ một giá trị tinh thần phong phú. Chính hương đức hạnh tỏa ra từ giới đức của họ sẽ là nguồn cảm hứng giúp cho mọi người noi theo. Nhờ đó dần dần sẽ đào luyện người con Phật trở thành con người đức hạnh toàn diện, trong sáng, từng bước phát triển trí huệ vô lậu, góp phần vào việc củng cố Tăng đoàn và duy trì mạng mạch Phật pháp.

GIỚI LUẬT XÂY DỰNG NÊN ĐỨC HẠNH NGƯỜI XUẤT GIA

Đức hạnh đối với người xuất gia được xây dựng nên từ giới luật Phật chế. Và khi nhắc đến giới luật, chúng ta thường hay suy nghĩ đến những điều cấm chế khô khan, kiềm hãm, trói buộc. Vậy giới luật là gì? Vì sao Đức Phật phải chế giới luật?

Giới tiếng Phạn là SiLa, dịch âm là Thi La. Là những điều răn cấm do Đức Phật đặt ra khiến các đệ tử xuất gia và tín đồ tại gia giữ gìn để ngăn ngừa tội lỗi [1]. Giới còn được dịch là thanh lương, nghĩa là sự tươi mát. Nó còn có nghĩa là phẩm chất tốt đẹp của con người, là sự phòng hộ các căn. Luật là dịch nghĩa của thuật ngữ Pali "Vinaya" với ý nghĩa nguyên tắc hay quy luật, đặc biệt nhằm chỉ đến những điều lệ được Đức Phật quy định các trách nhiệm và bổn phận trong cách hành xử của Tỳ kheo và Tỳ kheo ni.

Theo *Luật học đại cương*, Luật có 3 tên:

1. Tỳ-nại-da được dịch là điều phục;

Hoa chiêm-đàn, già-la
Hoa sen, hoa vũ quý
Giữa những hương hoa ấy
Giới hương là vô thượng.

2. Ba-la-đề-mộc xoa dịch là biệt giải thoát;
3. Thi-la dịch là giới.

Luật, điều phục hay giới, tên tuy khác nhau nhưng cùng một thể, vì thế nên có tên ghép chung là *giới luật* [2]. Thông thường sẽ dùng danh từ giới khi đề cập đến hành động của cá nhân, và luật nhằm chỉ đến những hoạt động của Tăng đoàn.

Vì vậy, giới luật cũng đồng nghĩa với nếp sống đạo đức, nếp sống hướng thượng, là nền tảng muôn pháp lành. Cho nên việc tuân giữ giới luật được xem là đức hạnh hàng đầu của người xuất gia, thêm thang để đưa đến thành tựu thiên định và trí tuệ.

Sự hình thành giới luật

Tăng đoàn trong những năm đầu đều là những bậc Thánh đệ tử xuất gia với chí nguyện tâm cầu giải thoát, nên mỗi vị tự biết kiểm soát thân, khẩu, ý trong từng giây phút. Nhờ đó mà Tăng đoàn buổi đầu hoàn toàn thanh tịnh, không có những nội kết bất hòa hay những cá nhân sống không phạm hạnh. Giới luật lúc bấy giờ chỉ là sự huấn dụ, khuyến bảo, nhắc nhở đơn giản của Thế Tôn như:

*“Không làm mọi điều ác,
Thành tựu các hạnh lành,
Tâm Ý giữ trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy.”*

Dần về sau, Tăng đoàn ngày càng phát triển, thu hút nhiều thành phần khác nhau trong xã hội. Trong số đó có những người chưa quen với kỷ luật, có lúc vi phạm tịnh hạnh, nguy cơ chệch khỏi đạo lộ giải thoát. Để giải quyết những vấn đề đó, Thế Tôn đã tùy vào sự sai phạm trong chúng Tỳ kheo mà chế ra giới luật nhằm đối trị lỗi lầm, ngăn chặn những hành vi bất thiện, đồng thời để củng cố Tăng đoàn, phát triển Phật pháp.

Giới luật và sự tự do

Qua khái quát sự hình thành giới luật, ta thấy rằng đức Thế Tôn chế giới luật nhằm đem lại cho chúng đệ tử một đời sống phạm hạnh và thanh tịnh, có bước đi vững chãi trên con đường thoát ly sinh tử, đồng thời cũng tạo nên uy tín của Tăng đoàn, chứ giới luật của Ngài không phải là sự mặc khải, vô căn cứ.

Một người sống có đức hạnh lấy giới luật làm nền tảng, sẽ không bao giờ thấy giới luật là sự ràng buộc.

Ngược lại nhờ có giới luật mà họ cảm thấy có sự an ổn, tự do. Vì như ta sinh hoạt trong vùng đất có biên địa được phòng vệ vững chắc, ta sẽ không sợ giặc cướp đến xâm hại và do đó ta được thoải mái, an ổn.

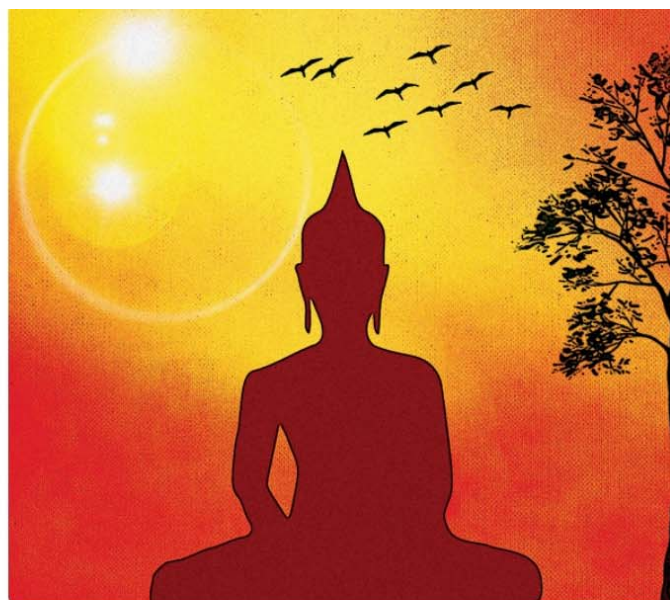
HƯƠNG ĐỨC HẠNH CỦA NGƯỜI TRÌ GIỚI

Chính vì giới luật xây dựng nên đức hạnh của người xuất gia nên hàng Tăng sĩ từ bao đời nay luôn lấy giới luật làm cương lĩnh tu tập để chuyển hóa thân tâm, trang nghiêm huệ mạng, mở ra lộ trình giải thoát cho chính bản thân. Bên cạnh đó còn góp phần năng lượng hòa hợp thanh tịnh vào việc phát triển Tăng đoàn, làm cho Chánh Pháp trường tồn. Cũng chính nhờ tấm gương giới đức đó đi vào đời để lan tỏa sự ổn định đời sống xã hội, làm đẹp cho cuộc đời.

Giới luật thánh hóa đời sống người xuất gia và thêm thang đi đến giải thoát

Trong luật Trường Hàng có nói “*người xuất gia, năm hạ về trước tinh chuyên giới luật, năm hạ về sau mới được nghe giáo tham thiền*”. Vì sao trong năm năm đầu sau khi xuất gia phải học giới luật? Bởi khi mới xuất gia, các tập khí thế gian huân tập từ nhiều đời vẫn còn mạnh, như đi đứng thô tháo, nói năng lớn tiếng, hành động thiếu kiểm soát... Do đó, thông qua quá trình học giới và hành giới, người xuất gia mới có thời gian phân tỉnh lại chính mình, kiểm soát, theo dõi, kiểm điểm tự thân, khiến cho hành vi nhân cách mỗi ngày được hoàn thiện hơn. Đức Phật cũng dạy người xuất gia đã là Sa môn thì phải thọ trì và thực hành những phép tắc tác thành sa môn [3]. Phép tắc tác thành sa môn ấy chính là giới luật. Nếu trong những năm đầu xuất gia không được rèn giũa đức hạnh bởi giới luật, không có kỷ luật trong đời sống tu hành, lâu dần sẽ hành xử theo thói quen cũ, sống buông lung, cầu thả, không kỷ cương, dù cho ở chùa lâu năm thì cung cách hành xử cũng không thoát trần.

Nhờ lối sống khuôn phép, biết đưa mình vào khuôn khổ giới luật nên thân tâm được thanh tịnh, hình thành nên phong thái, oai nghi đĩnh đạc của vị xuất trần thượng sĩ. Lời nói, hành vi đều đượm phong thái ung dung, thanh thoát, trang nghiêm tổ hảo, nhưng không hề cố ý tạo ra một mẫu phong cách riêng nào cả. Đó là sự học tập đời sống thánh giả A-la-hán một cách rõ ràng và hiện thực mà một người trì giới đem lại. Đây chính là lý do trong những tháng ngày đầu bước vào chùa phải học giới luật.



Bởi một người xuất gia hành trì giới luật mới đầy đủ đạo hạnh, có thể khiến người khác cảm mến, tin tưởng, từ đó mới cảm hóa họ và hướng dẫn họ quy y thực hành theo năm điều đạo đức, làm đúng với đường hướng giáo dục của Phật giáo.

Mặt khác, những ai thao thức cho sự nghiệp giải thoát đều phải thực hành Tam vô lậu học. Dù Đức Phật dạy ba môn học này có mối quan hệ mật thiết nhau, nhưng khi khởi sự tu tập không ai có thể bỏ qua giới mà có định, tuệ. Cho nên nói “*nhân giới sanh định, nhân định phát tuệ*”. Chính giới luật là con đường thiện lành sẽ giúp cho người xuất gia nâng cao phẩm chất đạo đức để làm chất liệu bồi dưỡng cho thiền định và trí tuệ. Ví như một căn nhà được xây dựng bằng một nền móng vững chắc, thì căn nhà ấy sẽ tồn tại lâu dài. Nếu ban đầu không tự khép mình trong giới luật sẽ không thể định tâm và cũng đồng nghĩa trí tuệ cũng không thể phát sanh.

Bảo trì sự tồn tại và lớn mạnh cho Tăng đoàn

Yếu tố quan trọng tạo nên sự hòa hợp và thanh tịnh của Tăng đoàn đó chính là các vị Tỷ kheo nghiêm trì giới luật. Một Tăng đoàn tập hợp những Tỷ kheo sống buông lung, không giới luật sẽ trở nên bạc nhược, cần cỗi, thì lúc đó Tăng đoàn sẽ chỉ là một Tăng đoàn không còn sức sống. Trong 6 pháp bất thoái, Đức Phật tán dương một vị hành trì giới luật sẽ khiến cho chúng Tỷ kheo được cường thịnh: “*Này các Tỷ kheo, khi nào các vị Tỷ kheo sống với các bạn đồng tu, tại chỗ đồng người, và vắng người, trong sự thọ trì những giới luật, đứng với Sa-môn hạnh, những giới luật không bị gãy vụn, không bị sút mẻ, không bị tỳ vết, không bị uế trước, những giới luật đưa đến giải thoát, được người có trí tán thán, không bị ô nhiễm bởi mục đích sai lạc, những giới luật hướng đến định*

*“Hương các loài hoa thơm
Không ngược bay chiều gió
Nhưng hương người đức hạnh
Ngược gió khắp tung bay
Chỉ có bậc chân nhân
Tỏa sáng mọi phương trời.”*



tâm, thời này các Tỳ kheo, chúng Tỳ kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm” [4].

Cho nên một cá nhân nỗ lực hành trì giới luật, chu toàn đạo đức, không chỉ đạt lợi ích cho riêng mình, mà còn đóng góp năng lượng tạo nên sự trang nghiêm cho đoàn thể. Khi Tăng đoàn là một đoàn thể hòa hợp như nước với sữa thì chắc chắn rằng không một thế lực nào có thể lấn áp hay phá hoại được. Đây chính là điểm khác biệt của Tăng đoàn Phật giáo so với tổ chức của các hội chúng khác.

Sự hình thành Tăng đoàn từ lúc Đức Phật còn tại thế đến nay đã hơn 2600 năm, có lúc thăng trầm theo dòng lịch sử, nhưng có thể thấy trong thời kỳ nào cũng xuất hiện những bậc Tổ sư lỗi lạc, bậc tòng lâm pháp khí, đạo cao đức trọng, giữ rường cột, giữ vững ngọn nhiên đăng của ngôi nhà Phật pháp mãi trường tồn, giúp cho những người xuất gia chân cứng đá mềm vững bước trên con đường phạm hạnh, làm nơi quy hướng cho chúng Tăng, đó luôn là phúc của Phật giáo.

Lan tỏa hương giới đức đến cuộc đời

Một cộng dân sống trong cộng đồng xã hội biết giữ đúng ngũ giới thì cuộc sống sẽ thăng hoa, một gia đình biết nương tựa Tam bảo thì gia đình ấy trên thuận dưới hòa, một xã hội tập hợp những công dân và gia đình như thế thì xã hội ấy sẽ hòa bình, văn minh. Nhưng ít ai để ý rằng, tất cả đều xuất phát từ một vị xuất gia hành trì giới luật. Bởi một người xuất gia hành trì giới luật mới đầy đủ đạo hạnh, có thể khiến người khác cảm mến, tin tưởng, từ đó mới cảm hóa họ và hướng dẫn họ quy y thực hành theo năm điều đạo đức, làm đúng với đường hướng giáo dục của Phật giáo.

Ngày nay, bàn bạc trên các phương tiện truyền thông, thường thấy phản ánh hiện tượng phi đạo đức như: sát sanh, trộm cắp, cường bạo, lường gạt lẫn nhau, khiến cho xã hội không thể an định. Trước một xã hội như vậy rất cần đến những người đức hạnh để làm khuôn mẫu cho xã hội nương tựa. Và thật không ngoa khi nói rằng, một người xuất gia hành trì giới luật nghiêm khắc, đình đạc trong oai nghi luôn những người mẫu mực để làm chỗ dựa tinh thần xứng đáng cho tín đồ, làm gương sáng cho đời, làm lợi ích cho xã hội hiện tại cũng như trong tương lai.

Chính những bậc đức hạnh với đầy đủ chất liệu bi, trí, dũng xuất hiện giữa đời thường trong các mối quan hệ thực tiễn của con người sẽ làm cho giáo pháp của Đức Phật càng trở nên sống động, đa dạng, phong phú. Quý Ngài sống giản dị, có khi ở núi rừng, có khi ở làng quê, không phô trương, quyền thế, nhưng chính đức hạnh của quý Ngài đã giúp chúng sinh hưởng chút bình an giữa cõi đời vọng niệm. Đó cũng chính là ý nghĩa trong *kinh Pháp Cú* Đức Phật đã dạy:

*“Hương các loài hoa thơm
Không ngược bay chiều gió
Nhưng hương người đức hạnh
Ngược gió khắp tung bay
Chỉ có bậc chân nhân
Tỏa sáng mọi phương trời.”*

Như thế, người xuất gia một đời sống với giới luật không phải chỉ để đặt an lạc cho tự thân, mà tác dụng của nó cũng vô cùng lớn lao đối với tha nhân, xã hội. Họ đi vào đời với tinh thần hướng con người đến một cuộc sống hạnh phúc, ban tặng cho con người sự vô úy, là nơi đặt quy tin chính đáng cho hàng tín đồ quay về nương tựa.

Làm cho Chánh Pháp trường tồn

Sau cùng đức hạnh của người hành trì giới luật sẽ góp phần làm cho chánh pháp trường tồn tại thế gian. Khi Tăng đoàn là tập hợp của những người với ý chí xuất trần mạnh mẽ, thúc đẩy họ nghiêm trì giới luật một cách nghiêm mật, thì ánh sáng Phật pháp ngày càng sáng tỏ trên cuộc đời. Do đó có thể thấy, giới hạnh của người tu liên quan đến sự thịnh suy của Phật pháp một cách mật thiết. Chính vì thế nên khi Đức Phật sắp vào Niết bàn, Ngài vẫn còn ân cần tha thiết nhắc nhở các đệ tử rằng: *“Các thầy Tỳ kheo, sau khi Như Lai diệt độ, các thầy phải trân trọng, tôn kính tịnh giới, như người mù tối mà được mắt sáng, nghèo nàn mà được vàng ngọc. Phải biết tịnh giới là đức thầy cao cả của các thầy. Nếu Như Lai có ở đời thì cũng không khác gì tịnh giới ấy”*[5].

HƯƠNG ĐỨC HẠNH GIỮA CÔI ĐỜI HIỆN TẠI

Ngày nay, với một đời sống phong phú về mặt vật chất, một số người tu trẻ cảm thấy khó chịu khi bị gò bó giới luật, điều này cần chấn chỉnh tự thân.

Tám gương của cổ đại lão Hòa thượng thượng Trí

hạ Tịnh như là minh chứng hùng hồn trong thời đại này. Trong suốt nhiều năm hoằng hóa, Ngài ít khi rời thất của mình. Nhưng không phải vì vậy mà Ngài bỏ bê trọng trách của mình, mà Ngài dốc toàn bộ tâm lực, năng lượng và thời gian cho việc hành trì giới pháp, truyền năng lượng tâm linh của mình đến đại chúng.

Chính những tấm gương đức hạnh giữa cõi đời hiện tại như vậy sẽ là nguồn cảm hứng cho đàn hậu học thấy được khả năng phi thường được thể hiện bởi một đời sống cuộc sống thực sự từ bỏ, một cuộc sống hoàn toàn phù hợp với chánh pháp. Do đó, một người xuất gia biết chăm lo phạm hạnh thì chính là thừa hành Phật sự. Muốn được như vậy, hàng xuất gia cần tự giác khép mình trong giới luật, trong nếp sống thiền môn quy củ, kiểm thúc oai nghi giới hạnh, không vọng tâm theo những tham đắm, dục vọng trần tục. Khi đức hạnh đã đủ, hương giới tỏa khắp, người xuất sĩ sẽ đủ trí lực, đủ bản lĩnh, đủ nhẫn nhục, đủ từ bi, đủ khiêm hạ, đủ bất khuất để dẫn thân trong sứ mạng: *“Túc Như Lai sứ, hành Như Lai sự”*. Chính giá trị đức hạnh đó tỏa ngát hương thơm hơn bất cứ loại hoa nào, như trong *kinh Pháp Cú* Đức Phật dạy:

*“Hoa chiêm-đàn, già-la
Hoa sen, hoa vũ quý
Giữa những hương hoa ấy
Giới hương là vô thượng.”*

Tóm lại, đức hạnh đối với người tu sĩ không thể thiếu trong bất cứ thời đại nào. Đức hạnh đó được xây dựng nên từ sự khép mình vào giới luật trong cuộc sống đời thường. Chính nhờ giới luật mà đức hạnh được vun bồi, là nguồn sinh lực của Tăng già, là kim chỉ nam cho sự sinh hoạt Tăng đoàn và giữ vững hạnh lành cho Phật tử tại gia và cộng đồng xã hội nhân loại. Đó chính là ý nghĩa của hương đức hạnh của người trì giới.

Chú thích:

1. Thích Quảng Độ dịch (2014), *Phật Quang Đại từ điển*, NXB Phương Đông, TP.HCM, tr.2237.
2. Thích Thanh Kiểm, *Luật học Đại cương*, Thành hội Phật giáo TP.HCM, 1991, tr.5-6.
3. Thích Minh Châu dịch (2012), *Kinh Trung Bộ 1, Đại Kinh Xóm Ngựa*, NXB. Tôn Giáo, Hà Nội, tr.335.
4. Thích Minh Châu dịch (1991), *Kinh Trường Bộ 1, Kinh Đại Bát Niết Bàn*, VNCPHVN, TP.HCM, tr.554.
5. Hòa thượng Trí Quang dịch, *kinh Di Giáo*.



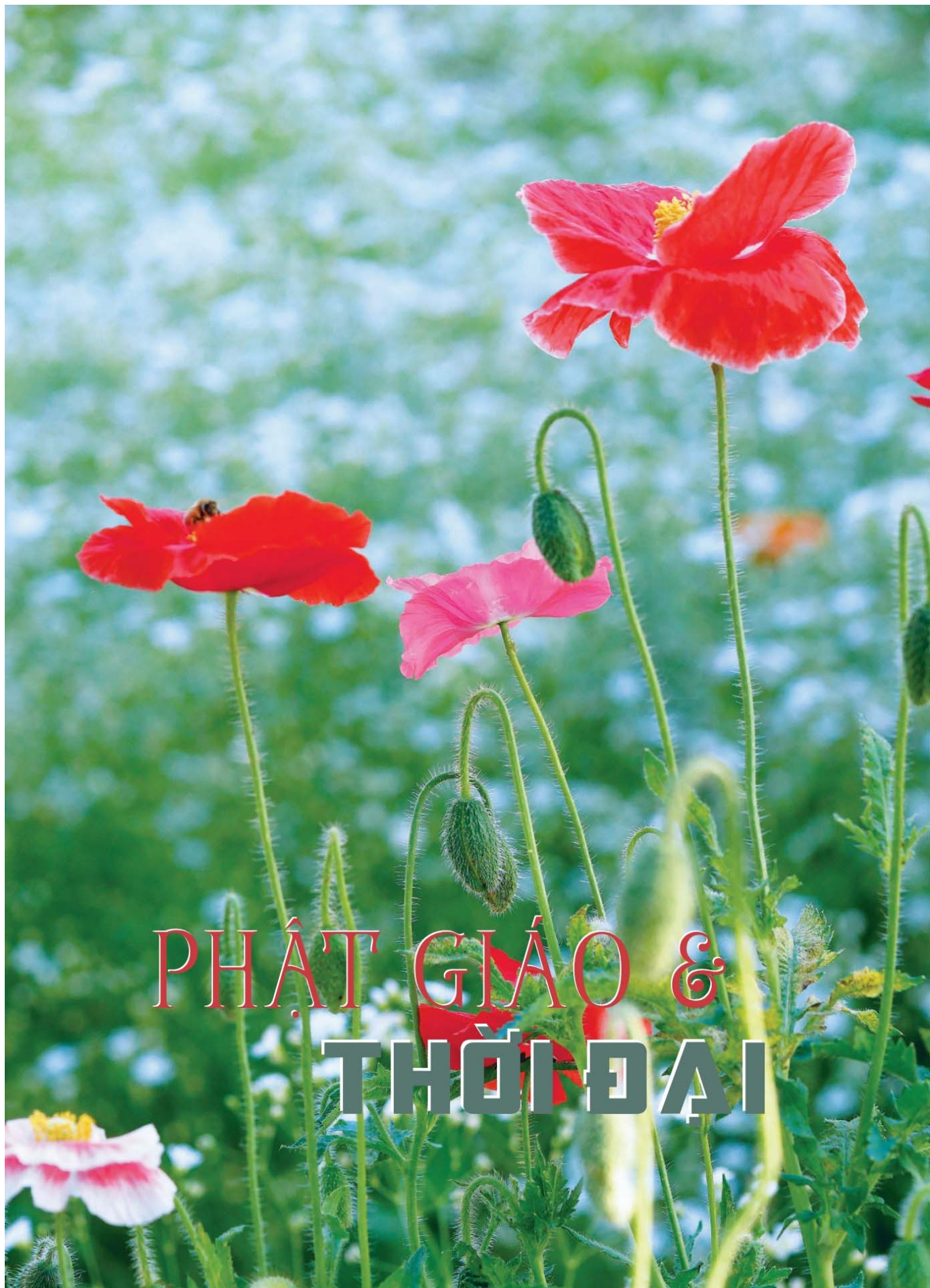
HOÀNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoàng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoàng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp





PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI

Một số vấn đề liên quan đến từ thiện xã hội Phật giáo và giải pháp

nhằm tăng cường quản lý nhà nước,
phát huy vai trò của Phật giáo tham
gia xã hội hóa hoạt động từ thiện
xã hội tại Việt Nam hiện nay

Ni sư Thích Minh Thịnh*

LTS: Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng trích đăng bài viết: “Một số vấn đề liên quan đến từ thiện xã hội Phật giáo và giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước, phát huy vai trò của Phật giáo tham gia xã hội hóa hoạt động từ thiện xã hội tại Việt Nam hiện nay” của Ni sư Thích Minh Thịnh. Đây là bài tham luận trích từ Hội thảo “Phát huy vai trò của Tăng, Ni GHPGVN trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc” được Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam phối hợp với Hội đồng Trị sự GHPGVN, Ban Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ), tổ chức vào tháng 01/2022.



Tóm tắt: Du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, Phật giáo trở thành một trong những tôn giáo ăn sâu và bám rễ trong đời sống tinh thần của nhân dân ta. Đạo Phật với những triết lý nhân sinh sâu sắc, luôn đồng hành cùng dân tộc trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Công tác từ thiện xã hội là một trong những hoạt động Phật sự tiêu biểu, thể hiện tinh thần từ bi cứu khổ, cứu nạn của Đạo Phật, cũng được xem là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Phật giáo. Với tinh thần “*Phụng sự chúng sinh chính là thiết thực cúng dường chư Phật*”, Phật giáo đã và đang hòa mình, không tách rời đối với đời sống tinh thần của một bộ phận nhân dân. Trước những bất cập còn tồn tại hiện nay, việc quản lý nhà nước nhằm phát huy vai trò của Phật giáo tham gia xã hội hóa các hoạt động từ thiện xã hội đáp ứng nhu cầu thực tiễn trong đời sống là hết sức cần thiết.

Bài viết này gồm những nội dung chính sau.

Thứ nhất: Trên cơ sở lý luận chung về từ thiện xã hội, bài viết nêu lên quan niệm về từ thiện dưới góc nhìn Phật giáo.

Thứ hai: Thành tựu đạt được của hoạt động từ thiện xã hội Phật giáo tại Việt Nam.

Thứ ba: Thực trạng và giải pháp nhằm tăng cường sự quản lý nhà nước, phát huy vai trò của Phật giáo tham gia xã hội hóa các hoạt động từ thiện xã hội.



CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG

“Khái niệm về “từ thiện” bắt nguồn từ gốc tiếng Latin “caritas”, nghĩa là sự yêu thương và đối xử vô hạn đối với người khác mà không cần phải được trả công. Từ thiện có nghĩa là “từ tế”, là hành động nhân đạo của cá nhân hay tổ chức nhằm giúp đỡ người yếu thế vượt qua được khó khăn trước mắt. Hoạt động từ thiện giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển vì nó tạo cơ hội, điều kiện để thay đổi, cải thiện chất lượng cuộc sống của người yếu thế. Một cá nhân, một hộ gia đình có thể thoát khỏi hoàn cảnh khó khăn và ổn định cuộc sống nếu như nhận được sự giúp đỡ hiệu quả của ai đó. Trên cơ sở đó, xã hội cũng có điều kiện phát triển.” [6, Tr.10]. Không phải cho đến ngày nay, vấn đề từ thiện xã hội

Công tác từ thiện xã hội là một trong những hoạt động Phật sự tiêu biểu, thể hiện tinh thần từ bi cứu khổ, cứu nạn của Đạo Phật, cũng được xem là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Phật giáo. (Ảnh: PSO)



Để “xã hội hóa” công tác từ thiện xã hội, việc thành lập Ban kiểm tra, giám sát này là hết sức cần thiết, nhằm nâng cao tính khách quan và minh bạch, không để các cá nhân hay tổ chức với những “thủ đoạn” không tốt làm ảnh hưởng đến quá trình từ thiện xã hội của Phật giáo. (Ảnh: PSO)

tại Việt Nam mới xuất hiện, ngay từ thế kỉ thứ XV, dưới thời vua Lê Thánh Tông đã giảm thuế cho những gia đình giúp đỡ người nghèo. Dưới triều nhà Nguyễn cũng đã có sự hỗ trợ về vật chất cho những gia đình có hoàn cảnh khó khăn, bị mất mùa. Trải qua thời kỳ lịch sử lâu dài, nhân dân ta vẫn luôn tiếp nối truyền thống “lá lành đùm lá rách”, giúp đỡ những người có hoàn cảnh hoạn nạn, khó khăn.

Chiến tranh kéo dài đã làm cho nhân dân Việt Nam gánh chịu nhiều thiệt thòi. Bước vào thời kì xây dựng đất nước, nước ta

gặp nhiều thử thách, tàn dư của chất độc da cam khiến cho nhiều gia đình lâm vào cảnh khó khăn. Ngày nay, trong quá trình phát triển khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng miền của nước ta còn cao, nhiều nơi còn chịu ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai, bão lũ, điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt... khiến đời sống của nhân dân vô cùng khó khăn. Đảng và Nhà nước ta luôn nỗ lực xây dựng đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, đầu tư một khoản ngân sách lớn nhưng không thể bao quát hết các đối tượng cần trợ giúp xã hội. Vì vậy, việc chung tay của các tổ

chức, cá nhân, các thành phần xã hội trong đó có các tổ chức tôn giáo là hết sức cần thiết.

Từ thiện tương đương với quan niệm bố thí trong Phật giáo. Đối với giáo lý của Đạo Phật, một trong những con đường đưa đến sự giác ngộ đó chính là thực hành lục độ (bao gồm: Bố thí, trì giới, tinh tiến, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ). “Bố là cùng khắp; thí là cho, là trao tặng. Bố thí là cho cùng khắp, cho tất cả mọi người, mọi vật, mọi nơi. Ba-la-mật nguyên âm tiếng Phạn là Paramita. Người Trung Hoa dịch nghĩa là “Bỉ ngạn đảo”, nói theo tiếng Việt là “đến

bờ bên kia”. Bồ thí Ba-la-mật tức là một môn tu hành bằng phương pháp bố thí, có công năng như một chiếc thuyền, đưa mình và người từ bờ mê lầm của chúng sinh sang bờ giác ngộ của chư Phật. Bồ thí Ba-la-mật gồm các loại sau đây: Tài thí, pháp thí, vô úy thí” [12; 571, 572].

Tài thí tức là đem tiền bạc, của cải, vật chất của mình ra cho. Pháp thí là đem lời hay, lẽ phải, những chân lý đúng đắn, những lời dạy quý báu của Đức Phật để chỉ bày, khuyên bảo người khác, dùng những gì đúng chánh pháp nói với người khác giúp họ cảm thấy an lạc, từ bỏ tham, sân, si. Vô úy thí có nghĩa là không sợ hãi, lấy sự không sợ hãi đó giúp cho mọi người có một trạng thái tâm lý hy vọng, từ đó đem đến hạnh phúc cho mình và người khác. Nếu như từ thời Đức Phật, việc bố thí là một trong những đức hạnh cao đẹp của người đệ tử xuất gia hay Phật tử tại gia, thì ngày nay bồ thí cụ thể hơn là tài thí, pháp thí và vô úy thí gần với khái niệm từ thiện xã hội.

Như vậy, “bồ thí” trong Phật giáo xuất phát từ tâm thức của người đệ tử Phật. Ngày nay, xã hội ngày càng phát triển, bồ thí “là sự cho đi mà không vì một mục đích hay muốn nhận lại một lợi ích nào đó, với ý nghĩa đó nó có mối liên hệ mật thiết với hoạt động từ thiện xã hội trong đời sống hiện nay, thể hiện tinh thần tương thân tương ái, từ bi, cứu khổ của Đạo Phật”.

MỘT SỐ THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC CỦA TĂNG, NI GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG VẤN ĐỀ TỪ THIỆN XÃ HỘI.

Thứ nhất: Về mặt tổ chức, Ban Từ thiện xã hội Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã kiện toàn nhân sự và tu chỉnh nội quy

“Kể từ sau Đại hội VII toàn quốc, để kiện toàn nhân sự, căn cứ Thông tư số 553/TT. HĐTS ngày 20/12/2012 của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự, Ban Từ thiện xã hội Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã cơ cấu các thành viên, đa phần là Trưởng ban Từ thiện xã hội các tỉnh, thành và một số thành viên là những vị có đầy đủ uy tín, đạo đức, kinh nghiệm, năng lực và trình độ để có thể vừa hoàn thành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công, đồng thời góp phần công sức vào sự trang nghiêm Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong lòng dân tộc; vừa nâng cao ý thức tập thể và thể hiện tinh thần dân chủ, tính trách nhiệm trong mọi hoạt động Phật sự của Giáo hội, đặc biệt là công tác từ thiện xã hội.” [4, Tr.126].

Ra mắt nhân sự Ban Từ thiện xã hội Trung ương nhiệm kỳ VIII (2017-2022), gồm có 94 thành viên, trong đó Hòa thượng Thích Quảng Tùng làm Trưởng ban, Hòa thượng Thích Tấn Đạt và Thượng tọa Thích Minh Nghiêm giữ chức vụ Phó ban Thường trực. Hoạt động theo quy định của Hiến chương Giáo hội.

Nội quy Ban Từ thiện xã hội Trung ương khóa VIII được ban hành vào ngày 12/6/2018 với nội dung cụ thể, bao gồm 09 chương, quy định cụ thể về: Danh xưng, văn phòng, mục đích; thành phần nhân sự; chức năng và nhiệm vụ; hoạt động của các phân ban; tài chánh, tài sản; trách nhiệm liên lạc; khen thưởng, kỷ luật; hội họp; sửa đổi, thi hành.

Thứ hai: Hoạt động từ thiện xã hội Phật Giáo tại Việt Nam đạt được nhiều thành tựu

Các công tác liên quan đến từ thiện xã hội được Giáo hội quan tâm sâu sắc. Hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo được sự chỉ đạo của Ban Từ thiện xã hội Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, luôn tuân theo chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước, phù hợp với chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Hầu hết các thành viên Ban Từ thiện xã hội Trung ương đã nỗ lực thực hiện các chương trình hành động từ thiện, là tấm gương tiêu biểu cho các thành viên trong Ban, cũng như cho Tăng Ni, Phật tử noi theo. Với tinh thần nhập thế sâu sắc, Phật giáo là một trong những tôn giáo có đóng góp to lớn trong việc xã hội hóa các hoạt động từ thiện xã hội, điều đó được thể hiện qua việc phối hợp với các nhà tài trợ thực hiện công tác từ thiện xã hội, ủng hộ chương trình gây quỹ vì người nghèo, nối vòng tay lớn do Ủy ban Mặt trận Trung ương tổ chức, công tác cứu trợ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, ủng hộ đồng bào bị động đất, thăm viếng và tặng quà cho người mù được quan tâm sâu sắc, tổ chức cho bệnh nhân đục thủy tinh thể được phẫu thuật, tặng xe lăn, xe lắc, xe tập đi cho người khuyết tật, ủng hộ trường dạy nghề, khám, phát thuốc, trị liệu cho người bệnh nghèo, tham gia phong trào phòng chống HIV/AIDS cùng nhiều công tác từ thiện xã hội khác.

Ban hành Thông bạch vận động cứu trợ đồng bào khó khăn, xây dựng các Tuệ Tĩnh đường, phòng chẩn trị y học dân tộc,

phòng khám Đông y, Tây y, xây dựng trường lớp, nhà dưỡng lão, cơ sở nuôi trẻ mồ côi...

Một trong những việc làm thể hiện tinh thần “*Đồng hành cùng dân tộc*” đó chính là khi đất nước ta trải qua thời kỳ dịch bệnh COVID-19, Tăng Ni, Phật tử trên cả nước không chỉ chấp hành nghiêm chỉnh việc phòng chống dịch bệnh, ngưng tổ chức các hoạt động đại lễ mà còn là những tấm gương sáng trong việc thể hiện tinh thần yêu thương, sẻ chia sâu sắc đối với đồng bào nhân dân.

Giáo hội Phật giáo các quận, huyện, thành phố ban hành thư kêu gọi các chùa tham gia phong trào toàn dân ủng hộ phòng, chống dịch COVID-19. Kết quả, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo các tỉnh đã có đóng góp to lớn về mặt vật chất trong việc hỗ trợ cùng nhà nước và các cấp chính quyền tham gia phòng chống dịch bệnh COVID-19. Một số chùa thành lập đội thiện nguyện phát những nhu yếu phẩm cho người dân hay lập cây ATM phát gạo miễn phí, tặng máy thở cho bệnh viện để ứng phó với dịch bệnh.

Ngoài công tác từ thiện xã hội trong đợt dịch COVID-19, có thể kể đến đó chính là việc Phật giáo chung tay cùng với nhân dân vượt qua thời kỳ khó khăn, khắc phục hậu quả sau bão lũ tại miền Trung. Với những đóng góp thiết thực và to lớn, Phật giáo đã trở thành một trong những tôn giáo đi đầu trong công tác quyên góp, cứu trợ. Theo thống kê “*Tình sơ bộ đã có khoảng hơn 100 tỷ đồng được các Tăng Ni, Phật tử quyên góp*



“Các tổ chức tôn giáo được tham gia các hoạt động: Giáo dục, đào tạo, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo theo quy định của pháp luật có liên quan”.
(Ảnh: PSO)

gửi giúp đồng bào miền Trung kể từ sau văn bản vận động cứu trợ đồng bào lũ lụt miền Trung của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày 14/10” [xem 13].

Về hoạt động chuyên ngành, Giáo hội Phật giáo còn phối hợp tổ chức các Hội thảo liên quan đến vấn đề từ thiện xã hội. Cụ thể như sau: vào năm 2017, Hội đồng Trị sự, Ban Từ thiện xã hội Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Kiên Giang phối hợp với Ủy ban Trung ương MTTQVN và trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG Hà Nội tổ chức Hội thảo với chủ đề “*Phát huy vai trò của Phật giáo tham gia xã hội hóa công tác xã hội, từ thiện*” tại hội trường chùa Phật Quang, TP.

Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Hội thảo quy tụ trên 1000 đại biểu, gồm đại diện Mặt trận các tỉnh, thành cả nước, chư Tôn đức và học giả, nhà nghiên cứu các tỉnh, thành và tỉnh Kiên Giang.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO THAM GIA XÃ HỘI HÓA CÁC HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN XÃ HỘI CỦA PHẬT GIÁO

Thực trạng

Hiểu rõ vai trò của Phật giáo trong việc tham gia xã hội hóa công tác xã hội, từ thiện, Đảng và Nhà nước ta luôn tạo điều kiện thuận lợi để Đạo Phật có thể phát



huy vai trò của mình, được cụ thể hóa thông qua văn bản, nghị quyết, luật. Khuyến khích nhằm phát huy vai trò của tôn giáo tham gia các hoạt động từ thiện, nhân đạo. Chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng và Nhà nước đã tạo điều kiện thuận lợi cho các tôn giáo Việt Nam trong đó có Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển theo tinh thần tốt đời, đẹp đạo.

Từ khi thành lập, Giáo hội Phật giáo Việt Nam không ngừng lớn mạnh và phát triển trong lòng dân tộc “theo phương châm Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội” [4, Tr.255]. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng chỉ rõ: “Tiếp tục hoàn thiện chính sách, khuyến khích tham gia của cộng đồng, nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã

hội... *Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hoá, xã hội để thực hiện bảo đảm an sinh xã hội... Phát triển đa dạng các hình thức từ thiện, đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia giúp đỡ những người yếu thế*” [xem 3]. Trong những năm gần đây, các cấp Ủy, Đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương luôn quan tâm chỉ đạo, định hướng hoạt động và tạo điều kiện cho các tôn giáo trong đó có Phật giáo tham gia vào quá trình xã hội hóa các hoạt động từ thiện xã hội.

Một bước tiến mới đối với vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng đó chính là xây dựng và đưa vào thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 18/11/2016. Trong đó có những chương, điều quy định cụ thể về việc “từ thiện xã hội” của các tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng. Đó có thể xem như một trong những cơ sở pháp lý để các chùa, Tăng Ni, Phật tử thực hiện theo đúng chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong quá trình từ thiện xã hội.

Cụ thể như sau, điều 55 nói về hoạt động giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội từ thiện, nhân đạo quy định: “*Các tổ chức tôn giáo được tham gia các hoạt động giáo dục, đào tạo, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo theo quy định của pháp luật có liên quan*”. Hay chương V quy định về hoạt động quyên góp, tiếp nhận và quản lý các khoản tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài. Tại Việt Nam hiện nay, tuy đã cơ cấu các cấp từ Trung ương đến địa phương nhưng việc quản lý của nhà nước đối với từ thiện xã hội Phật giáo chưa chặt chẽ, điều

đó dẫn đến một số tình trạng bất cập như: Chưa có sự kết nối chặt chẽ giữa các trung tâm, cơ sở từ thiện xã hội Phật giáo với các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan phúc lợi xã hội của nhà nước, và các cơ sở xã hội khác. Từ đó, một số đối tượng đáng được trợ cấp chưa được hưởng quyền lợi trợ cấp của xã hội. Một số nơi không đảm bảo quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động của một cơ sở trợ giúp xã hội. Bên cạnh đó, trình độ quản lý, chăm sóc, nuôi dạy, nghiệp vụ, chuyên môn của những người làm công tác từ thiện tại cơ sở từ thiện xã hội chưa đồng đều. Một số cơ sở không đủ tài chính để sửa chữa, cải thiện về cơ sở hạ tầng vật chất theo đúng tiêu chuẩn pháp lý của nhà nước.

Chưa có sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm phân bổ đồng đều các nguồn từ thiện đến các cơ sở của các địa phương, dẫn đến tình trạng một số cơ sở từ thiện nhận được nhiều nguồn từ thiện của các tổ chức, trong khi đó một số nơi lại vô cùng khó khăn trong việc vận động nguồn vốn, kinh phí để chăm lo cho những người làm việc và sống tại cơ sở. Ngoài ra, nguồn từ thiện của các đạo tràng, các đoàn từ thiện Phật giáo lại chưa được phân bổ đồng đều giữa các địa phương. Chưa có những hình phạt nghiêm ngặt đối với những hành vi phạm pháp. Vì những lợi ích vật chất và âm mưu đen tối mà những cá nhân hay tổ chức có thể lợi dụng việc từ thiện của Phật giáo để trục lợi.

Trước thực trạng nêu trên, chúng tôi xin đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà

nước, phát huy vai trò của Phật giáo tham gia xã hội hóa các hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo.

Giải pháp

Thứ nhất, cần mở các lớp nghiệp vụ chuyên biệt về công tác từ thiện xã hội cho các tôn giáo nói chung và Phật giáo tại các quận, huyện trên địa bàn. Việc mở rộng mô hình các lớp nghiệp vụ chuyên đào tạo về công tác từ thiện xã hội cho Tăng, Ni sinh và Phật tử là hết sức cần thiết vì việc từ thiện xã hội là một công việc lâu dài, quy mô... nên người thực hiện cần hiểu chi tiết không những về địa bàn nơi tổ chức từ thiện, hoàn cảnh của những đối tượng cần từ thiện mà còn phải hiểu rõ những nghị định, điều lệ liên quan đến vấn đề từ thiện của các tổ chức tôn giáo. Người quản lý tại các địa phương cần có tầm nhìn lâu dài và hoạch định chiến lược, có kế hoạch cụ thể trong việc tạo ra nguồn quỹ dự trữ cần thiết cho hoạt động từ thiện. Từ thiện trong thời đại ngày nay cần có kế hoạch lâu dài, có mô hình hoạt động cụ thể, mang tính chiến lược, để không phải “mạnh ai nấy làm” hay làm một cách không có khoa học, mang tính tức thời.

Các lớp đào tạo cần hướng đến phân bổ rộng rãi trên địa bàn các quận, huyện nhằm nâng cao nghiệp vụ công tác xã hội, công tác quản trị và chủ động trong việc quản lý nguồn quỹ. Chính quyền địa phương có thể kết hợp các trường Đại học chuyên đào tạo về công tác xã hội, cấp bằng cho những Tăng, Ni sinh cũng như Phật tử hoàn thành xong khóa học nghiệp vụ công tác từ

thiện xã hội. Về kinh phí học cần được cân nhắc miễn giảm, để đảm bảo số lượng người học. Các quận, huyện trên địa bàn phối hợp với Giáo hội Phật giáo trên địa bàn, cử các thầy trụ trì hay đại diện các đạo tràng tham dự khóa học.

Bên cạnh việc sử dụng và phân bổ nguồn quỹ từ thiện, nhằm phát huy vai trò của Phật giáo trong việc tham gia từ thiện xã hội, các địa phương cần nắm bắt chủ động hơn trong việc xây dựng nguồn quỹ dự phòng sẵn có, nhằm tạo thể chủ động trong quá trình phối hợp từ thiện giữa chính quyền địa phương và Giáo hội Phật giáo.

Thứ hai, có hình thức xử phạt nghiêm minh, cụ thể đối với những hành vi lợi dụng Phật giáo và công tác từ thiện của Phật giáo để trục lợi. Đảng và Nhà nước xây dựng chương trình hành động và kế hoạch lâu dài, cần đưa ra kế hoạch giám sát và xây dựng các phương pháp quản lý cụ thể. Thành lập Ban kiểm tra, giám sát các hoạt động từ thiện của các tôn giáo trong đó có Phật giáo các cấp. Để “xã hội hóa” công tác từ thiện xã hội, việc thành lập Ban kiểm tra, giám sát này là hết sức cần thiết, nhằm nâng cao tính khách quan và minh bạch, không để các cá nhân hay tổ chức với những “thủ đoạn” không tốt làm ảnh hưởng đến quá trình từ thiện xã hội của Phật giáo. Bên cạnh đó, còn tạo nên sự đồng bộ giữa các vùng miền khó khăn, giúp việc từ thiện trở nên có ý nghĩa hơn đối với đối tượng cần được trợ giúp.

Thứ ba, có hình thức hỗ trợ phù hợp đối với các cơ sở từ thiện khó

khăn Ban lãnh đạo địa phương tạo điều kiện thuận lợi, làm cầu nối gắn kết để các cơ sở từ thiện phối hợp với các đoàn thể ở địa phương tổ chức các hoạt động thiết thực có ý nghĩa nhằm lan truyền những thông điệp tốt đẹp, kêu gọi sự giúp đỡ của cộng đồng khi cần thiết.

Tài liệu tham khảo:

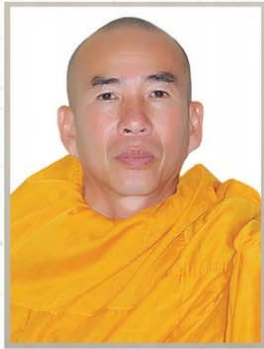
1. Ban Tôn giáo Chính phủ (2019), *Luật Tín ngưỡng tôn giáo*, Nxb. Tôn giáo
2. Basnagoda Rahula (2010), *Lời dạy của Đức Phật về sự thành tựu trong gia đình, nơi công sở, ngoài xã hội*, Nxb. Tôn giáo.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2017), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII, nhiệm kỳ 2017-2022*.
5. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Ban Văn hóa Trung ương, Chủ tịch Hồ Chí Minh với Phật giáo*.
6. Hà Nội (2011), Trung tâm Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương Hà Nội & Quỹ Châu Á, đóng góp từ thiện tại Việt Nam.
7. Hà Văn Núi - Nguyễn Lam (2011), *Những điều cần biết về hoạt động tôn giáo*, Nxb. Công an nhân dân.
8. Lê Hữu Nghĩa và Nguyễn Đức Lữ (2003), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và công tác tôn giáo*, Nxb. Tôn giáo
9. Tỷ khuru Bodhi (2016), *Những lời Phật dạy trích lục các bài giảng trong kinh điển Pali*.
10. Thích Minh Quang (2015), *Chân dung người Phật tử*, Nxb. Hồng Đức.
11. Thích Tâm Thiện (2000), *Vấn đề cơ bản của triết học Phật giáo*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
12. Thích Thiện Hoa (2006), *Phật học phổ thông - Quyển Một*, Nxb. Tôn giáo.
13. Tăng Ni, Phật tử quyên góp hơn 100 tỷ đồng gửi giúp đồng bào miền Trung. <http://hoinhahabaohecm.vn/index/detail/5861/tang-ni-phat-tu-quyen-gop-hon-100-ti-dong-gui-giup-dong-bao-mien-trung>.

Chú thích:

* Tiến sĩ Nguyễn Thúy Thom - Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Giảng viên kiêm nhiệm bộ môn Tôn giáo học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thấp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đán, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn**.
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn



Góp phần tìm hiểu sự phát triển của Phật giáo thời đầu nhà Nguyễn (1802-1858)



Hưng Trung

Nhà Nguyễn ra đời sau khi chúa Nguyễn Ánh lật đổ nhà Tây Sơn năm 1802. Triều đại nhà Nguyễn là vương triều phong kiến đầu tiên cai trị trên lãnh thổ rộng lớn chưa từng có, suốt từ Bắc chí Nam. Người đông hơn, đất rộng hơn nhưng khó khăn còn đó không phải là nhỏ. Chính trong lúc này, người đứng đầu vương triều là vua Gia Long phải chọn một hệ tư tưởng là Nho giáo để nhất kết nhân tâm, phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển triều đại nhà Nguyễn. Song, bên cạnh Nho giáo, nhân dân đã quen thuộc với một hệ tư tưởng khác từ nghìn xưa là Phật giáo. Dù cố gắng đề cao Nho giáo như hệ tư tưởng chủ đạo, nhà Nguyễn vẫn không thể xem nhẹ những khía cạnh liên quan đến Phật giáo như là tôn giáo gắn bó hữu cơ với nhân dân từ Nam chí Bắc.

Ở Nam bộ, chùa tháp mọc lên hàng loạt, người dân dựng chùa để cầu an, gần gũi, giúp đỡ nhau trong làm ăn, sinh sống.

1. CHÍNH SÁCH VỀ PHẬT GIÁO CỦA CÁC VUA ĐẦU TRIỀU NGUYỄN

Về đại thể, có thể nói chính sách ban đầu của triều Nguyễn là hạn chế sự phát triển của Phật giáo. Triều đình tăng cường quản lý số lượng Tăng, Ni, bắt họ tham gia những công việc xã hội và chủ trương thu hẹp ảnh hưởng của nhà chùa trong nhân dân, cố ý đề ra những quy định ngặt nghèo nhằm giảm bớt việc xây chùa, tô tượng, đúc chuông và số người theo Đạo Phật.

Vua Gia Long sai các đình thần xét hết các chùa trong hạt, từ Hòa thượng cho đến đạo đồng phải ghi hết số người vào sổ để dâng, rồi sai Lại bộ truyền bảo rằng: Phạm Tăng độ tuổi từ 50 trở lên thì vẫn miễn lao dịch, chưa đến 50 thì phải chịu lao dịch như dân. Kẻ nào dám trốn tránh thì bắt tội [1]. Vua còn hạn xây chùa mới, tô tượng, đúc chuông, hạn chế lập đàn chay: “...từ nay về sau, chùa quán có đồ nát mới được tu bổ, còn làm chùa mới và tô tượng, đúc chuông, đàn chay, hội chùa, hết thầy đều cấm. Sư sãi có kẻ chân tu thì lý trưởng sở tại phải khai rõ tính danh, quán chỉ đem nộp ở quan trấn để biết rõ số” [2].

Đến đời vua Tự Đức, triều đình vẫn tiếp tục hạn chế việc xây chùa, đúc tượng. Vua ra lệnh tách hoạt động của nhà chùa ra khỏi hoạt động của triều đình. “*Tỉnh hạt Bình Định không mưa. Tỉnh thần là Vương Hữu Quang đón sư đọc kinh tại tỉnh lỵ, được mưa tâu lên. Vua nói: [...] Từ nay về sau có cầu đảo, hoặc làm chay tụng kinh, phải làm ở đền đài, không được xuất lược làm ở nơi công thực như thế*” [3].

Son song với việc ban hành chính sách hạn chế Phật giáo, nhà Nguyễn còn tiến hành phê phán giáo lý của Đạo Phật. Luận điểm của sự bài xích Phật giáo thời kỳ này không mới và cũng đã được nhiều công



trình nghiên cứu đề cập, chúng tôi không trích lại trong bài viết này. Hệ quả của việc bài bác Phật giáo từ phía triều đình là lớn lao, khiến cho Đạo Phật bị suy yếu dần, chư Tăng Ni không được coi trọng như giai đoạn trước đó. Thế nhưng khách quan mà nói, Phật giáo vẫn còn vững vàng trong lòng dân tộc. Sự hạn chế của triều đình tuy gây hệ quả song không thể ngăn chặn được lòng mến mộ của nhân dân đối với Phật giáo. Sử liệu không còn lưu giữ những phản biện của chư Tăng Ni thời bấy giờ đối với những chính sách hạn chế của triều đình nhà Nguyễn, chỉ biết giáo lý nhà Phật vẫn lặng lẽ thâm nhập vào các tầng lớp trong xã hội, chi phối đời sống tinh thần nhiều người.

2. SỨC SỐNG MẠNH LIỆT CỦA PHẬT GIÁO

Trong nhân dân, những quy định khắt khe của nhà Nguyễn về xây chùa, tô tượng, xuất gia... chỉ có tác

Ngay cả dưới đời vua Gia Long, vua vẫn phải đặt đàn chay lớn ở chùa Thiên Mụ. Điều đó cho thấy sức sống và uy tín của Phật giáo vẫn tỏa sáng ngay cả khi gặp vận hạn chế của triều đình nhà Nguyễn.



Niềm tin theo giáo lý Đạo Phật là một nhu cầu tâm linh không gì có thể bài bác được.

dụng tạm thời và trong phạm vi hạn hẹp. Vấn đề “phép vua thua lệ làng”, cũng như tính phân tán và sự diễn biến chậm rãi của xã hội cổ truyền đã khiến cho sắc lệnh của triều đình không phát huy hết tác dụng như mong đợi. Như các triều đại trước, người dân vẫn hướng về Phật giáo, vẫn đến chùa vào ngày sóc ngày vọng, kính trọng Tăng đoàn và tìm sự bình an ở chốn thiền môn. Trong lòng họ, niềm tin theo giáo lý Đạo Phật là một nhu cầu tâm linh không gì có thể bài bác được.

Sẵn lòng tin ở sức mạnh của thần Phật, người dân xem việc đóng góp cho nhà chùa là một nhiệm vụ thiêng liêng. Nhà chùa cũng rất trân trọng công sức đóng góp của người dân và khắc ghi vào bia, phổ hệ, sấm hương hóa tụng kinh cho họ phút lâm chung. Tấm lòng từ bi công đức của người dân vì thế mà ngày càng tăng lên. Chùa chiền vì thế vẫn là một hệ thống gồm nhiều quy mô: Lớn đi liền với nhỏ, mới đi liền với cũ, chùa nhà đi liền với chùa làng và chùa nước. Đặc

biệt, ở kinh đô Huế, nơi tập trung nhân lực và tài lực của cả nước, chùa tháp được tu sửa và xây dựng mới uy nghi. Các chùa như: Thiên Mụ, Giác Hoàng, Diệu Đế, Thánh Duyên... là minh chứng đó. Ở Nam bộ, chùa tháp mọc lên hàng loạt, người dân dựng chùa để cầu an, gần gũi, giúp đỡ nhau trong làm ăn, sinh sống [4].

Cũng cần nhắc đến sự bất nhất trong chính sách bài bác Phật giáo của các vua đầu triều Nguyễn. Vua Minh Mệnh và Thiệu Trị vừa duy trì chính sách của Nguyễn Thế Tổ, vừa tiến gần đến Phật giáo. Những thành kiến về Phật giáo như không đề cao quyền lực thiên tử, không nhắc đến tam cương ngũ thường, dần dà được vượt qua. Do đó, chúng ta thấy sự thay đổi dần dần trong lời lẽ của hai vị vua này đối với Phật giáo. Từ chỗ cho tu sửa chùa tháp, đặt đàn chay tế lễ ở chùa là “nói chí người trước”, là đề “cho tròn quả phúc”, đề “cầu phúc lâu dài”, đến chỗ nhắc lại rằng: “*Nho và Phật đều dạy cho người ta làm*

điều thiện”, “*không nên nhất khải cho Phật giáo là dị đoan*” [5].

Vua Minh Mệnh đối với Phật giáo hãy còn ngập ngừng, đôi lúc phải thanh minh với triều thần về việc làm của mình, như khi đến thăm chùa Thánh Duyên và đề thơ đã nói: “*Trẫm đối với Đạo Phật, cái ý không khen không chê, đã có thể biểu hiện ở một bài thơ này vậy*” [6]. Đến đời vua Thiệu Trị, ông đã xem việc chi cấp cho nhà chùa, xây chùa, tô tượng, đúc chuông, lập đàn chay... là việc tất yếu. Vua còn làm thơ ca tụng cảnh chùa. Quan lại triều đình cũng tin vào Phật giáo theo nhiều mức độ khác nhau. Có người là đại thần trong triều, cũng tự xưng mình là người tu tại gia, chăm sóc việc chùa, tạc bia, khắc kinh. Trong giới tông thất, các vị thái hậu, chính cung, công chúa, phi tần... là những người sùng mộ Đạo Phật. Họ theo Phật, thờ Phật để mong tạo được công đức, hay lâm chung được vãng sanh Tịnh độ. Hòa thượng Phúc Điền đã ghi lại: Các vương

công xây chùa trong gia thất [7]. Các bà cũng yêu sách phu quân, hoặc nhà vua tổ chức lễ đàn chay và ngày hội chùa. Ngay cả dưới đời vua Gia Long, vua vẫn phải đặt đàn chay lớn ở chùa Thiên Mụ. Điều đó cho thấy sức sống và uy tín của Phật giáo vẫn tỏa sáng ngay cả khi gặp vận hạn chế của triều đình nhà Nguyễn.

3. PHẬT GIÁO NHƯ' MỘT TỔNG THỂ TÔN GIÁO VẤN PHÁT TRIỂN RỘNG KHẮP

Những điều trên cho thấy Phật giáo đầu triều Nguyễn đã trở thành một giai đoạn riêng, có nhiều nét khác so với trước, mà đặc điểm chính trị - xã hội đương thời đã tạo ra. Một mặt, chính sách của triều đình cổ ghép Phật giáo vào khuôn khổ quan niệm của mình. Mặt khác, với tính chất là thế giới quan, là tín ngưỡng truyền thống, có sức mạnh của truyền thống, Phật giáo đã nỗ lực vượt ra ngoài vòng cương tỏa của triều đình phong kiến, tìm lấy cho mình con đường phát triển độc lập và đã chi phối trở lại cách nhìn nhận cũng như thái độ của triều đình. Có thể kể đến những nét lớn của sự vận động Phật giáo giai đoạn này như sau:

Về Tăng đoàn, đây vẫn là lực lượng Tu sĩ đông đảo dưới thời Nguyễn. Chùa lớn thì số Tăng chúng đến ba mươi người. Chùa nhỏ cũng dăm bảy người. Mỗi ngày, các vị tụng kinh ba hoặc bốn lần vào các buổi: sáng, trưa, chiều và tối. Họ thường tụng chư kinh *Nhật tụng*, *kinh Vô Lượng Thọ*, *kinh Quán Vô Lượng Thọ*, *kinh A Di Đà*, *kinh Diệu Pháp Liên Hoa*... Triều Nguyễn nhiều lần tổ chức thi Sư Tăng, kiểm tra giáo lý, sự tu trì và đức độ, có nhiều đợt ban phát giới đạo, độ điệp và văn bằng Tăng cương. Trong thời vua Minh Mệnh, có năm sai bộ Lễ sát hạch, chọn 50 người thông thạo giáo lý cấp cho giới đạo, độ điệp, có năm chọn người quyết chí tu hành, tinh tiến giữ giới, cũng có năm chọn những người đức hạnh thanh cao, đạo pháp linh diệu cấp cho văn bằng Tăng cương. Việc làm này của triều đình trước hết nhằm giảm số lượng tu sĩ Phật giáo, loại trừ những kẻ trốn tránh lao dịch, lợi dụng cửa Thiền trục lợi. Nhưng về phương diện khách quan, lại là việc sắp xếp lại sự tổ chức Phật giáo.

Gắn liền với trú xứ của chư Tăng Ni là các chùa. Một hệ thống chùa tháp hiện hữu vẫn còn và nhóm chùa tháp

được trùng tu, xây mới xuất hiện. Ở ngoài Bắc, các chùa như: Chùa Dâu, Bút Tháp, Phật Tích, Vĩnh Nghiêm, Keo, Sài Sơn, Tây Phương... đều được tu bổ, sửa chữa. Ở miền Trung, đặc biệt là tại kinh đô Huế, hàng loạt chùa tháp được xây dựng rất khang trang, mang sắc thái vừa của người Việt vừa tích hợp một phần yếu tố văn hóa Chăm, tạo nên những kiến trúc mới mẻ. Ở miền Nam thì chùa tháp tiếp thu nét kiến trúc của các nước Đông Nam Á. Đối với kinh sách Phật giáo, một hệ thống kinh sách đã ra đời và được khắc in. Có những người có ý thức chuyên làm việc này, có những ngôi chùa chuyên phụ trách việc khắc in và tàng trữ các văn in (chùa Bồ Đà, Từ Quang, Liên Tôn...). Các bộ kinh như: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Dược Sư, Địa Tạng, Tam Thiên Phật Danh... và các bộ ngữ lục được in ấn với số lượng lớn, phục vụ nhu cầu tu học, tìm hiểu của chư tăng ni và nhân dân.

Tóm lại, chính sách của nhà Nguyễn trước hết là hạn chế sự phát triển của Đạo Phật nhưng Phật giáo không vì thế mà thui chột. Đạo Phật vẫn tìm được vị thế rất riêng, rất cao trọng trong tâm khảm của người dân nước ta.

Chú thích:

- [1] *Đại Nam Thực lục*, tập 2, Nxb. Sử học, 1963, tr.289.
- [2] *Đại Nam Thực lục*, tập 3, Nxb. Sử học, 1963, tr.167.
- [3] *Đại Nam Thực lục*, tập 27, Nxb. KHXH, 1973, tr.376.
- [4] Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, 2006, Nxb. Văn Hóa Sài Gòn.
- [5] *Đại Nam Thực lục*, tập 17, Nxb. KHXH, 1966, tr.54.
- [6] *Đại Nam Thực lục*, tập 13, Nxb. KHXH, 1966, tr.156.
- [7] HT. Phúc Điền, *Thiền uyển kế đăng lược lục*, Thư viện Nghiên cứu Hán Nôm, tr.45a.



Phật giáo đã nỗ lực vượt ra ngoài vòng cương tỏa của triều đình phong kiến, tìm lấy cho mình con đường phát triển độc lập và đã chi phối trở lại cách nhìn nhận cũng như thái độ của triều đình.



Quá trình truyền thừa pháp trì danh hiệu niệm Phật từ Trung Quốc đến Việt Nam



Thích Nữ Liên Hiền

*T*rì danh niệm Phật nghĩa là xưng danh và nắm giữ câu Phật hiệu. Đây là pháp tu dễ thực hành nhất của Tịnh Độ tông [1]. Cụm từ tuy chỉ có 4 chữ nhưng lại hàm chứa đa dạng phương pháp, nó được thể hiện qua các bậc Cao đức truyền thừa Tịnh Độ tông Trung Hoa. Ngày nay, các phương pháp này đang được thực hành đầy đủ tại Việt Nam. Vậy đó là phương pháp gì, do ai khởi xướng? Bài viết sẽ đề cập các nhân vật tiêu biểu.

“Ba tâm là tâm chí thành, tâm sâu thiết, tâm hồi hướng phát nguyện. Đây đủ ba tâm này ắt sẽ được vãng sanh”

ĐẠI SƯ ĐẠO XƯỚC (562-645)

Tuy không xếp vào hệ thống 13 vị Tổ Tịnh Độ tông nhưng không có nghĩa rằng Đại sư Đạo Xước không có tầm ảnh hưởng sâu rộng đến nền Phật giáo [2]. Bên cạnh việc được liệt vào một trong ba dòng hệ thống tư tưởng lớn của Tịnh Độ, Đại sư còn là nhân vật quan trọng của thuyết Niệm Phật Tha Lực trong Tịnh Độ tông Nhật Bản. Mặt khác, Ngài cũng là hình tượng sáng tạo được tứ chúng tán dương muôn đời. Vì sao? Vì hiện thân của Ngài là chiếc tràng chuỗi, ai ai cũng sở hữu pháp khí này, đặc biệt là hành giả Tịnh Độ.

Tràng chuỗi đã xuất hiện từ rất lâu nhưng đơn thuần nó chỉ làm trang sức anh lạc tôn lên vẻ sang trọng cho chư Thiên, các Bà La Môn và hàng quý tộc Sát Đế Ly. Vậy nguyên nhân gì chuỗi trở thành tiêu pháp khí của hành giả Tịnh Độ? Sơ khảo qua tác phẩm *Long Thor Tịnh Độ*: Đức Phật Thích Ca nhân vì thấy hai người già chăm chỉ niệm Phật đếm số bằng hạt lúa nên đã từ bi chỉ họ niệm một câu “*Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới, Tam Thập Lục Vạn Úc, Nhất Thập Nhất Vạn Cửu Thiên Ngũ Bà Đồng Danh Đồng Hiệu, Đại Từ, Đại Bi, A Di Đà Phật*” mà có thể siêu vượt ứng với 2000 tạ lúa [3]. Chi tiết này cho thấy pháp niệm Phật ký số đã có từ thời Phật tại thế.

Người kế thừa và tiên phong pháp ký số niệm Phật này là Đại sư Đạo Xước. Thay vì đếm lúa (hạt nhỏ và dễ lẫn lộn), Ngài đếm hạt đậu. Mỗi một câu là một hạt đậu, hoặc ba câu, năm câu, mười câu cũng chỉ trong một hạt đậu. Về sau, Ngài và môn đồ đeo, gọt

gỗ thành hạt để niệm Phật. Để tiện nghi hơn, Ngài đã dựa vào truyền thống tràng chuỗi người xưa chế tác ra xâu chuỗi niệm Phật. Từ đây, hành giả Tịnh Độ không phải vất vả đem số đậu lớn bên mình để niệm Phật, chỉ cần một xâu chuỗi trên người thì dù đi bất cứ nơi đâu, muốn niệm bao



hiều đều có thể được. Ngoài ra, xâu chuỗi dùng để trì chú hoặc thực tập các pháp tu khác cũng đều giản tiện. Đặc biệt, chuỗi còn tô thêm vẻ đẹp pháp phục, đồng thời là thước đo phẩm giá uy nghiêm, đỉnh đặc của một thầy tu mà Phật giáo Trung Quốc, Đài Loan đã ứng dụng. Trong khi đi, đứng, ngồi, hề xâu chuỗi càng thể hiện độ dao động tức là hành giả ấy thực sự chưa hành trì rốt ráo oai nghi của người xuất gia.

Tại Việt Nam, chuỗi hạt (lớn và nhỏ) là người bạn thân thiết không những của người xuất gia, tại gia mà còn là của những người tín ngưỡng Đạo Phật. Đối với người tu hành, chuỗi có công năng giúp họ niệm Phật được nhiếp tâm, thậm chí chuỗi là biểu tượng của pháp môn Tịnh Độ. Có lẽ vì vậy,

Xâu chuỗi là pháp khí được nhiều hành giả chú trọng tu niệm, do vậy chúng trở nên quan trọng và thân quen với pháp môn Tịnh Độ hiện đại.



Đến thời Lão Pháp sư Tịnh Không, các hành giả đã có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa phương pháp quán tưởng niệm Phật và chấp trì danh hiệu.
(Ảnh: sưu tầm)

Đại đức Nguyên Hiền đã từng tự bạch rằng niềm tin Tịnh Độ của mình xuất phát từ sợi chuỗi trên tay của người thầy [4]. Vậy công năng tràng chuỗi của Đại sư Đạo Xước được biểu hiện như thế nào ở Tịnh Độ Việt Nam?

Phương pháp niệm Phật lần chuỗi được tìm thấy qua một số danh tăng điển hình như: Thiền sư Toàn Nhật - Quang Đài (1757-1834) luôn khuyến khích mọi người lần chuỗi niệm Phật: “... Vui lòng một chuỗi giới châu/ Sớm khuya tưởng niệm công phu mà lần” [5]; Thiền sư Giác Đạo

Tuân Minh Chánh (triều vua Gia Long, 1762 -1820), tuy chủ trương Tự tánh Di Đà nhưng về hành sự Ngài phòng hộ sáu căn, nhiếp phục phiền não bằng niệm Phật qua lần chuỗi [6]. Tô Tánh Thiên - Nhất Định (1784-1847), trong bài Tự Châm Văn cũng khẳng định muốn phá vỡ cốt tử Di Đà để nhận ra bộ mặt xưa nay của mình thì phải “*Cầm chuỗi hạt một xâu, thề chết mới thôi, vin hàng cây bầy dầy trông thẳng bước lên*” [7]. Thiền sư Thanh Phước - Chu Toàn (1836-1899) khổ công tu hành, đạt được công phu chánh định bởi mỗi ngày

lần hơn mấy chục chuỗi [8]. Sư Nguyên Biếu - Nhất Thiết (1836-1906) cũng dạy đại chúng nhiếp tâm trong tràng hạt [9].

Như vậy, pháp ký số tràng hạt là một phương thức giúp cho hành giả thoát khỏi vọng tưởng trong lúc trì niệm. Vì lẽ đó, khi kết tập các yếu điểm quan trọng của pháp môn Tịnh Độ, vì để khuyến dương, Hòa thượng Liên Tôn không bỏ qua thành tố này [10]. Về sau, khi xã hội càng đa sự, tâm tưởng con người càng vọng loạn thì việc nhiếp tâm niệm Phật càng không dễ. Xâu chuỗi là pháp khí

được nhiều hành giả chú trọng tu niệm, do vậy chúng trở nên quan trọng và thân quen với pháp môn Tịnh Độ hiện đại. Thậm chí chúng là vật dụng cấp thiết được sử dụng trong lúc giao tiếp của hành giả Tịnh Độ, nhìn vào hình ảnh Đức cổ Đức Tam Pháp chủ Thích Phổ Tuệ vừa lần chuỗi vừa giảng pháp là một ví dụ điển hình [11]. Luận về pháp quán tưởng kết hợp với trì danh niệm Phật, Đại sư Đạo Xước cũng là người chủ trương. Toàn bộ tác phẩm *An Lạc Tập* đã thể hiện tất cả tư tưởng của Ngài [12]. Phương pháp quán tưởng làm tăng thuận duyên cho pháp trì danh, trong tác phẩm *Pháp môn Tịnh Độ*, Hòa thượng Trí Thủ cũng đề cập rõ ràng [13].

Tóm lại, công phu niệm Phật sẽ được sâu hơn nếu biết dùng chuỗi làm phương tiện trợ duyên. Do vậy, sự mở đầu kỷ số tràng hạt của Đại sư Đạo Xước không những làm đa dạng cách thức tu tập mà còn để lại một biểu tượng truyền thống cho pháp môn Tịnh Độ.

ĐẠI SƯ THIỆN ĐẠO (613-681)

Trong quá trình truyền thừa, quan điểm cho rằng tất cả phàm phu đều có thể vãng sanh Cực lạc và chứng thành Phật quả đã được ngài Đàm Loan và Đạo Xước khẳng định nhưng chính ngài Thiệu Đạo là nhân vật tiêu biểu đề cao những hạng phàm phu căn cơ thấp kém đều có thể nhập vào Báo Độ Cực Lạc. Ngài đã dùng hình ảnh Hoàng hậu Vi Đề Hi (Vidhehi) trong tác phẩm *Quán Kinh Tứ Thiếp Sở* để khẳng định phàm phu đều do nguyện lực của Phật mà được vãng sanh [14]. Đồng thời, Đại sư đã nêu ra một nguyên lý Tịnh Độ thuần

chánh và cho rằng phàm phu là đối tượng quan trọng nhất của pháp môn Tịnh Độ.

Trong *Niệm Phật Cảnh*, Đại sư khẳng định chỉ cần hành giả lấy Tín - Nguyện làm căn bản cho sự nghiệp tu hành, ứng dụng Ngũ Niệm Môn [15] của ngài Thế Thân thì sẽ được vãng sanh [16]. Thuyết chấp trì danh hiệu Đại sư đưa ra khá đơn giản, chỉ cần chuyên xưng Di Đà Phật danh, nguyện sanh Di Đà Tịnh Độ. Một lòng chuyên hướng và chuyên niệm về Phật A Di Đà, chính là đạo lý nhất tâm bất loạn. Vì lẽ đó, Hòa thượng Minh Thông (Huệ Nghiêm) cảm thấy rất nhẹ nhàng khi được tiếp cận tư tưởng của Đại sư. Hòa thượng nói: “*Khi mà chúng tôi gặp được tư tưởng của Hòa thượng Thiệu Đạo rồi thì chúng tôi thấy chắc chắn nắm phần niệm Phật vãng sanh trong tay chứ bây giờ chờ nhất tâm bất loạn, bao nhiêu việc mà theo trong Kinh thật sự làm không nổi trong đời này*” [17].

Trong *Quán Kinh Tứ Thiếp Sở*, Ngài khẳng định sâu hơn: “*Ba tâm là tâm chí thành, tâm sâu thiết, tâm hồi hướng phát nguyện. Đây đủ ba tâm này ắt sẽ được vãng sanh*” [18]. Tâm chí thành là tâm chân thật; tâm sâu thiết là lòng tin sâu, kiên cố; tâm hồi hướng phát nguyện là dâng công đức tu tập một lòng hồi hướng nguyện sanh về Cực lạc.

Ngoài việc chuyên nhất thực tập Ngũ Niệm Môn, hành giả cần thọ trì thêm ba phước để làm thành quả cho phẩm vị, đó là: (1) Thiệu căn thể tục (hiếu dưỡng cha mẹ, kính phụng Sư trưởng, từ tâm không giết hại, tu mười thiện nghiệp); (2) thực hành Giới

phước (quy y Tam Bảo, thọ trì giới cấm, không lỗi oai nghi); (3) phát Bồ đề tâm và khuyến người hành Bồ tát đạo [19]. Chính phẩm vãng sanh tùy thuộc vào mỗi duyên sai khác của từng chúng sanh (căn cơ: thượng, trung, hạ) [20]. Học thuyết của Đại sư đã làm sống dậy tâm ý cầu học của tất cả mọi người, do đó, Đại sư mau trở thành bậc long tượng của Phật giáo Trung Quốc. Đặc biệt hơn, Đại sư là nhân vật tối hậu quan trọng của Tịnh Độ tông Nhật Bản. Trường phái Niệm Phật Tha Lực (chủ trương dùng tư tưởng ngài Thiệu Đạo, tên gọi khác: Bản nguyện niệm Phật, Bản nguyện xưng danh) cho rằng ngài Thiệu Đạo mới đích thực là Cao Tổ của Tịnh Độ, bởi Ngài là chánh tông truyền thừa từ tông Tịnh Độ [21].

Đại sư Thiệu Đạo đã họa hơn 300 bức ảnh và tượng dựa theo Quán Kinh, hiện còn hơn 20 chứng tích đang lưu giữ ở thạch động Đôn Hoàng (Cam Túc). Trong đó có các bức như: Tượng Tam Tôn, cảnh giới Cực Lạc, Tây Phương Thánh Chúng Tiếp Dẫn... Phật giáo Việt Nam đã tham khảo những bức họa Tịnh Độ tông Trung Hoa và tiếp biến văn hóa thành những tác phẩm mang đậm màu sắc dân tộc.

ĐẠI SƯ PHÁP CHIẾU (TỊCH NĂM 821)

Nhắc đến Đại sư Pháp Chiếu, ta cũng nên nhắc đến Ngũ Hội Niệm Phật. Đó là một phương pháp niệm Phật thích ứng với thị hiếu của phàm phu. Nhân khi quán tưởng cõi Cực lạc, các hàng cây báu phát ra các loại âm thanh vi diệu mà Ngài phát minh ra niệm Phật theo âm điệu. Phương

pháp niệm Phật này không gây nhàm chán, đồng thời còn kích thích sự tập trung cao độ của các hành giả, từ đó dễ đi vào niệm Phật tam muội. Vì dễ thu hút thính giác của người nghe nên Ngũ Hội Niệm Phật sử dụng các pháp khí (ít nhất là 4 pháp khí) để tạo ra âm thanh nhịp nhàng như ca hát. Mỗi một pháp hội chia làm năm hội: Hội thứ nhất: khởi đầu niệm Phật thông thả đều đều; Hội thứ hai chuyển dần niệm nhanh hơn so với mức độ trung bình, nhưng vẫn còn thông thả; Hội thứ ba là niệm không nhanh không chậm; Hội thứ tư bắt đầu niệm nhanh dần; Hội thứ năm chuyển sang niệm nhanh gấp (4 chữ) và càng ngày càng thôi thúc [22].

Thuở ấy, phương pháp Niệm Phật Ngũ Hội làm say lòng người. Với những người ưa thích tiếng nhạc thì phương pháp niệm Phật này rất thích hợp. Vua quan vương triều cũng vì đó mà quy kính cửa Phật, hưng thịnh tông môn. Ngày nay, trong các pháp hội niệm Phật, hành giả Trung Quốc vẫn còn ứng dụng, tuy nhiên có những sự cách tân để phù hợp với thời đại (thêm tiếng đàn, sáo...). Hành giả Việt Nam cũng vui ưa theo phương pháp Ngũ Hội Niệm Phật nhưng không đơn giản tìm thấy ở các tự viện đang tu tập Tịnh Độ hằng ngày. Tuy nhiên, xuất phát từ ngài Pháp Chiếu, ở các chùa xưa và nay đều niệm Phật có âm điệu. Những ngôi chùa có thanh điệu niệm Phật rất tha thiết và hứng khởi như: Chùa Hoảng Pháp (Hóc Môn), chùa Hộ Pháp (Vũng Tàu), chùa Phổ Đức (Tiền Giang), chùa Lam Sơn Tịnh Độ (Bình Phước)...

Phương pháp Ngũ Hội Niệm Phật đòi hỏi phải có nhiều nhân lực chuyên môn trong việc sử dụng pháp khí và âm giọng tốt, do vậy khi đến các pháp hội siêu độ vong linh, Trung Phong Tam Thời Hệ Niệm và các đạo tràng chuyên về pháp sự như: Chùa Di Lặc (TP. HCM), chùa Long Phước Thọ (Đồng Nai), chùa Hồng Liên (Cà Mau), chùa Từ Quang (TP. HCM), đạo tràng Niệm Phật - Hộ Niệm Vãng Sanh (online)... mới rõ tường tận. Sự nhịp nhàng của các pháp khí khiến cho người người đều rung động chân tâm, sự trầm bổng của các âm điệu niệm Phật khiến cho chúng hữu hình, vô hình tưởng chừng như đang ngự trên cực lạc. Pháp Ngũ Hội Niệm Phật vẫn có thể tìm thấy qua các phương tiện truyền thông.

Thiết nghĩ, ngày nay chỉ một câu “Nam Mô A Di Đà Phật” hoặc “A Di Đà Phật” mà đã sản sinh ra rất nhiều giai điệu trong âm nhạc. Không những vậy, cộng hưởng theo đó là các tiếng ngân của chuông mõ, chim hót, suối reo, gió thổi... khiến cho hàng sơ cơ vui thích niệm Phật. Đây cũng là phương tiện khéo léo dẫn dắt chúng sanh hướng đến pháp môn Tịnh Độ. Như vậy, nhờ tiền đề xưa kia ngài Pháp Chiếu đã chủ xướng Ngũ Hội Niệm Phật mà hôm nay Tịnh Độ càng trở nên đa dạng.

ĐẠI SƯ ÁN QUANG (1861-1940)

Đề cập đến pháp môn Tịnh Độ Việt Nam thời hiện đại không thể không liên hệ đến những ảnh hưởng từ Đại sư Án Quang. Ngài là một nhà tư tưởng lớn của Tịnh Độ tông, các nguyên tác đồ sộ của Ngài đã chứng minh điều đó. Tuy nhiên, chủ trương mới của Đại sư

cũng do sự kết tinh từ người đi trước. Đại sư đề cao nhất là vấn đề tu nhân học Phật và nhất hướng chuyên niệm. Tất cả giáo yếu học Phật tu nhân đều được cô đọng trong *Lời Khai Thị Của Án Quang Đại Sư*. Kết hợp với đạo lý Nho gia và tánh đức nhà Phật, Ngài cho rằng: Trọng mỗi luân thường; hiếu hòa, nhẫn nhục; ứng xử lợi tha; kỷ luật bản thân như: Hồ thẹn, sám hối, khiêm hạ... “*Hãy coi mọi người như Bồ tát, mà ta chỉ là kẻ phàm phu*” [23] là phẩm chất căn bản của một đệ tử Phật, lại là chánh nhân của việc vãng sanh.

Đại sư dạy: Đừng quan tâm những chướng ngại ở thân, tâm và cảnh, từ sáng đến tối chỉ lo niệm Phật, nếu khởi vọng niệm tức thời liền bỏ. Niệm sao mà tâm phải nghe rõ ràng, phân minh là được. Hoặc nên trợ duyên bằng pháp Thập niệm ký số [24]. Ngài hoàn toàn không đề cập đến công phu chứng đắc, dùng Tín - Nguyện chân thiết, miên mật niệm Phật là đủ. Đó là quan điểm nhất hướng chuyên niệm. Nếu được vậy thì đến lúc mạng chung Phật A Di Đà cùng chư Thánh chúng lai nghinh tiếp đón. Những phương pháp tu học Đại sư đưa ra không hề cao siêu, nó ẩn ngay trong cuộc sống ứng đối môi trường xã hội hằng ngày. Do vậy, rất nhiều hành giả Việt Nam từ các chùa, niệm Phật đường, các đạo tràng đã dán những lời khai thị súc tích này vào nơi dễ nhìn thấy nhằm nhắc nhở họ ghi nhớ hằng ngày.

Ngoài ra, Đại sư rất quan tâm đến giới luật và tâm cung kính. Cũng giống như ngài Liên Trì, ngoài khuyến nhắc mọi người nghiêm trì giới cấm, Đại sư tha thiết kêu gọi trường chay - niệm Phật, thực



Đề cập đến pháp môn Tịnh Độ Việt Nam thời hiện đại không thể không liên hệ đến những ảnh hưởng từ Đại sư Ấn Quang. Ngài là một nhà tư tưởng lớn của Tịnh Độ tông, các nguyên tác đồ sộ của Ngài đã chứng minh điều đó.

hành phóng sanh. Ngài khẳng định: Bảo vệ sự sống của chúng sanh là bảo vệ chính mình, bởi vì tránh được nạn nước, lửa, đao binh và quả báo đọa lạc [25]. Đặc biệt ở Ngài là tâm cung kính, cả cuộc đời Ngài là một biểu pháp của một bậc oai nghi cung kính Tam bảo. Trong lời dạy *Khuyến Nên Giữ Lòng Thành Kính* [26], Đại sư cho rằng đó là yếu tố quan trọng của kẻ chân thật học Phật, là nguồn mối của sự nghiệp tiền đạo.

Hòa thượng Trí Tịnh rất ngưỡng mộ Đại sư Ấn Quang, qua các lời tâm sự với đại chúng, Hòa thượng thường ca ngợi: “Đại sư Ấn Quang là bậc long tượng trong thế kỷ này... Đúng là bậc thiện tri thức của mọi người, đáng là đáng Đại Đạo Sư của mọi giới” [26], thậm chí Hòa thượng khuyên mọi người nên ghi chép, in ấn và lưu truyền cẩn thận lời khai thị của Đại sư.

Hòa thượng Thiền Tâm vô cùng cảm phục tài năng của Đại sư. Hòa thượng căn cứ vào tư tưởng Tịnh Độ của Đại sư qua tác phẩm *Ấn Quang Pháp Sư Văn Sao* để kết tập thành *Lá Thư Tịnh Độ* và *Tịnh Độ Tân Lương* ngưỡng mong người đời xây dựng cách nhìn chân chính về Tịnh Độ. Kể cả văn phong viết sách của Hòa thượng (được cho là rất đặc biệt) có nhiều nét rất giống Đại sư.

Hiện nay, nhiều hành giả dùng các tác phẩm *Ấn Quang Đại sư Gia Ngôn Lục*, *Ấn Quang Pháp Sư Văn Sao* làm kim chỉ nam cho việc học Phật. Trong các buổi pháp thoại, các giảng sư Tịnh Độ cũng thường đem lời dạy của Ngài truyền dạy đến thế nhân. Bên cạnh đó, giáo thuyết y cứ của

pháp môn Tịnh Độ giờ đây gồm 5 Kinh 1 Luận. Bộ Kinh thứ năm: Đại Thế Chí Bồ tát Niệm Phật Viên Thông Chương rất được Ni trưởng Hải Triều Âm quan tâm. Vào thời công phu Tịnh Độ, ngoài việc trì Kinh A Di Đà do Ni trưởng soạn dịch, các môn đồ còn tụng đọc thêm Kinh này hằng ngày [27].

Đại sư Ấn Quang rất coi trọng Hộ niệm [28], toàn bộ quan điểm của Ngài thể hiện trong *Lâm Chung Tam Đại Yếu* [29]. Do nhìn được thế cuộc, Đại sư cho rằng Hộ niệm là việc tối cực quan trọng trong thời kỳ Tịnh Độ ngày nay. Ở điểm này, hành giả Tịnh Độ Việt Nam hưởng ứng rất mạnh mẽ. Các bậc Tôn đức như: Hòa thượng Liên Tôn đã trình bày ở điểm 13 về tư tưởng Tịnh Độ của mình [30]; Hòa thượng Trí Thủ đề cập ở tiết thứ 5 của chương III trong *Pháp Môn Tịnh Độ* [31]. Hòa thượng Thiện Tâm diễn đạt chu toàn ở chương X trong *Niệm Phật Thập Yếu* [32]. Đặc biệt, Hòa thượng Phổ Tuệ đã mở một buổi tọa đàm “Niệm Phật - Hộ Niệm Vãng Sanh”, trong đó cư sĩ Diệu Âm Minh Trí và Vụ trưởng Vụ Phật giáo Bùi Hữu Dược là những nhân vật chủ tọa giải đáp mọi thắc mắc về hộ niệm [33].

Nhìn vào thực tế, đạo tràng Hộ niệm có ở khắp nơi trong cả nước. Hai đạo tràng nổi tiếng nhất là: Diệu Âm Minh Trí và Thu Hương (Sư cô Tịnh Khai) hoạt động rất tích cực trên 60 tỉnh thành. Họ không những tổ chức Hộ niệm cả công nghệ online như Zoom, Zalo cũng được ứng dụng triệt để. Những chủ xướng mà Đại sư Ấn Quang để lại đã góp phần làm cho

Tịnh Độ Việt Nam ngày nay thêm hưng thịnh. Không cần nhìn ở đâu xa, có những ngôi chùa còn mang tên Ngài (chùa Ấn Quang - TP. HCM), điều này cho thấy hành giả Việt Nam luôn xem Đại sư là bậc đáng kính ngưỡng muôn đời.

Xin bàn rộng thêm, hiện nay Lão Pháp sư Tịnh Không (1927) đang giữ vai trò Thượng thủ về Tịnh Độ tông. Chủ trương của Ngài là phát triển tinh thần của Đại sư Ấn Quang (tu học pháp môn Tịnh Độ từ Lão Cư sĩ Lý Bình Nam, Lão Cư sĩ là đệ tử Đại sư Ấn Quang). Về vấn đề tu nhân, Hòa thượng Tịnh Không dùng Nho - Phật nhất trí để khuyên dạy đại chúng. Các tác phẩm: *Kinh Thập Thiện Nghiệp* (Giáo dục Phật Đà), *Kinh Thái Thượng Cầm Ứng Thiên* (Giáo dục nhân quả), *Đệ Tử Quy* (Giáo dục luân lý), *Liễu Phàm Tứ Huấn* rất được quan tâm. Về vấn đề niệm Phật, Ngài kế thừa tư tưởng chư Tổ, nhưng nghiêng nặng về Đại sư Ấn Quang và Ngẫu Ích.

Tịnh Tông Học Hội được kiến lập khắp nơi trên thế giới. Một số hành giả Việt Nam đang tham gia Hội này học tập tư tưởng và phát triển cùng Ngài. Pháp hội Trung Phong Tam Thời Hệ Niệm [34] cũng là một trào lưu ảnh hưởng từ Lão Pháp sư. Những chiếc ca sa nâu, áo tràng nâu tay rộng đang hoạt động ở các đạo tràng Tịnh Độ là biểu hiện của các hành giả đang tiếp nhận tư tưởng tu học từ Lão Hòa thượng. Hoặc nhiều hành giả tuy học tập từ Ngài nhưng hình tượng lại là tín chúng Phật giáo Việt Nam. Đến thời Lão Pháp sư Tịnh Không, các hành giả đã có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa phương pháp quán

tưởng niệm Phật và chấp trì danh hiệu. Nhất là các Ban Hộ niệm, hai phương pháp này dường như không thể tách rời, chúng rất cấp thiết cho người bệnh và người sắp lâm chung.

Tóm lại, Cao tăng trong Tịnh Độ tông Trung Hoa rất nhiều và có năm bậc Thượng thủ lưu danh muôn đời về pháp Trì danh niệm Phật. Những vị ấy là Ngài: Đạo Xước, Thiện Đạo, Pháp Chiếu, Ấn Quang và Tịnh Không. Các phương pháp niệm Phật ấy rất đơn giản, dễ thực hành và sớm đạt thành tựu. Đồng thời tông chỉ Tịnh Độ mỗi vị đưa ra rất thích hợp với văn hóa đạo đức của người Việt, vì lẽ đó uy danh và hành pháp của các Ngài được lưu truyền và phổ biến đến các hành giả Tịnh Độ Việt Nam.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] Bên cạnh pháp Trì danh niệm Phật còn có các phương thức thực hành khác của Tịnh Độ tông như: Quán tưởng niệm Phật, Quán tưởng niệm Phật, Thật tướng niệm Phật, Tham cứu niệm Phật.
- [2] Đề giải thích lý do Đại sư Đạo Xước không được xếp vào chư vị Tổ sư Tịnh Độ, học giả Nghiệp Lộ Hoa cho biết: do nhiều lần bị triệt phá Phật giáo trong sự kiện “Hội Xương pháp nạn”, khiến cho Đại sư Tông Hiếu, Chỉ Bản không biết đến tư tưởng và sự lừng danh của ngài Đạo Xước. Vì vậy, Ngài bị lãng quên ở địa vị Tổ sư, người đời sau cũng y theo tiêu chí này khiến cho địa vị của ngài Đạo Xước không còn được coi trọng. Xem tại: *Bản Nguyên Niệm Phật*, Nhiều tác giả (2015), NXB. Tôn giáo, TP HCM, tr.295.
- [3] Vương Nhựt Hưu (2009), *Long Thơ Tịnh Độ*, Thích Hành Trụ (dịch), Thư viện Ebook, tr.62.
- [4] Thích Nguyên Hiền., “Pháp Môn Tịnh Độ Tại Việt Nam”, *Nghiên Cứu Phật Học*, (Hà Nội), số 9 (2016), tr.30-36, tr.36.

- [5] Thích Thái Hòa (2013), *Đi Vào Bàn Nguyên Tĩnh Độ*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, TP HCM, tr.80.
- [6] Thích Thái Hòa (2013), *Sdd*, tr.82.
- [7] Thích Thái Hòa (2013), *Sdd*, tr.83.
- [8] Thích Thái Hòa (2013), *Sdd*, tr.95.
- [9] Nguyễn Tiến Sơn, “Kinh Điển Y Cứ Của Pháp Tu Tĩnh Độ và Các Nhân Vật Tiêu Biểu Thực Hành Pháp Tu Tĩnh Độ”, *Nghiên Cứu Tôn Giáo*, (Hà Nội), Số 1&2 (160), (2017), tr.28-54, tr.48.
- [10] Điểm thứ (4), HT. Liên Tôn cho rằng pháp niệm Phật cần phải có ký số lần chuỗi, ghi nhớ lượt niệm để được chú tâm - chánh niệm. Xem thêm: Thích Đồng Thành, “HT Liên Tôn và Tư Tưởng Tĩnh Độ Nhân Gian”, *Xưa Và Nay*, (Hà Nội), số 497 (7/2018), tr.22-28, tr.25.
- [11] HT. Thích Phổ Tuệ, Đại Lão Hòa Thượng Thích Phổ Tuệ Nói Về Hành Trạng Chư Tổ Chùa Ráng và Pháp Tu [12] Đại sư Đạo Xước rất đề cao pháp trì danh niệm Phật và tán thán Đại sĩ Vi Đề Hy vì tình thương chúng sanh nên đã thành Đức Thích Ca mở bảy pháp môn Tĩnh Độ, do vậy Ngài cũng lấy Quán Kinh làm kim chỉ nam để quán tưởng về thế giới Cực Lạc. Xem thêm: *An Lạc Tập*, Sa môn Đạo Xước, Như Hòa (chuyển ngữ), thư viện Ebook, tr.4.
- [13] HT. Thích Trí Thủ (2002), *Pháp Môn Tĩnh Độ*, Nxb. Phú Lâm Na, Mỹ, tr.68-71.
- [14] Các Đại sư đương thời như: Tịnh Ảnh Huệ Viễn, Trí Giả, Khuy Cơ cho rằng bà Vi Đề Hy là một hóa thân Bồ tát để mở bày pháp tu Tĩnh Độ thì ngài Thiện Đạo lại cho rằng bà cũng phạm phu được Phật A Di Đà cứu độ. Xem thêm: *Bản Nguyên Niệm Phật*, Nhiều tác giả (2015), Nxb. Tôn giáo, TP. HCM, tr.303-307.
- [15] Ngũ Niệm Môn gồm: (1) Lễ bái Phật A Di Đà, (2) tán thán (xưng danh và nhớ tưởng) Phật A Di Đà, (3) mong nguyện về Cực Lạc, (4) quán sát trang nghiêm cõi Cực Lạc, (5) hồi hướng chúng sanh cùng mình sanh về Cực Lạc và sẽ trở lại Ta Bà thế giới giáo hóa chúng sanh cùng hướng về Phật đạo. Xem tại: Đàm Loan Đại Sư (2017), *Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá – Nguyên Sinh Kế Chủ, Thích Nhất Chân (dịch)*, Nxb. Hồng Đức, TP. HCM, tr.240-50.
- [16] Đại sư Thiện Đạo (2005), *Niệm Phật Cảnh*, Thích Minh Thành (dịch), Nxb. Tôn giáo, TP HCM, tr.7-9.
- [17] HT. Thích Minh Thông, *Khai Thị Niệm Phật* [online], đã phát: 17/4/2009, https://www.youtube.com/watch?v=bXBAp_6tlw.
- [18] Hòa Thượng Thiện Đạo (2009), *Quán Kinh Tứ Thiếp Số*, Thích Thiền Tâm (dịch Kinh văn), Thích Pháp Chánh (dịch Số văn), Tường Quang Tùng Thư số 9, tr.157.
- [19] Pháp Sư Tĩnh Tông (2017), *Tư Tưởng Tĩnh Độ Của Đại Sư Thiện Đạo*, Liên Mãn dịch, Nxb. Hồng Đức, TP. HCM, tr.215.
- [20] Nhiều tác giả (2015), *Bản Nguyên Niệm Phật*, Nxb. Tôn giáo, TP. HCM, tr.95.
- [21] Xem thêm: *Tư Tưởng Tĩnh Độ Của Đại Sư Thiện Đạo*, Pháp Sư Tĩnh Tông (2017), Liên Mãn dịch, Nxb. Hồng Đức, TP HCM, tr.34-35.
- [22] Pháp Tạng Phật giáo Việt Nam, *Luận Sư Tĩnh Độ tông*, Thư viện Ebook, tr.108.
- [23] Trích trong “*Lời Khai Thị của Đại sư An Quang*”.
- [24] Có hai cách hiểu về Thập niệm ký số: Cách thứ nhất dành cho người chuyên niệm: Không được dùng chuỗi. Dùng tâm niệm từ một đến mười câu, rồi niệm trở ngược lại mười đến một. Nếu quá số thì không được tính kể. Nếu chưa quen thì chia làm hai hơi: từ câu một đến câu năm, từ câu sáu đến câu mười. Cách thứ hai dành cho người bận rộn. Đây là phương pháp của ngài Từ Vân Sám Chủ đời Tống đề xướng. Cách này dùng một hơi bất kể dài hay ngắn là một niệm, niệm đến mười hơi. Thực hành như vậy giúp cho tâm không bị xen tạp. Mỗi ngày càng nhiều thời càng tốt, hoặc tối chín thời. Lâm chung ắt có phần vãng sanh. Xem thêm: *An Quang Đại Sư Gia Ngôn Lục*, Lý Viên Tịnh (kết tập), Như Hòa (dịch), Thư viện Ebook, tr.49.
- [25] Nguyễn Minh Tiến (dịch và soạn giải) (2016), *Cẩm Nang Phóng Sinh*, Nxb. Tôn giáo, TP HCM, tr.115.
- [26] Trích trong: *An Quang Đại Sư Gia Ngôn Lục*, Lý Viên Tịnh (kết tập), Như Hòa (dịch), Thư viện Ebook, tr.105-113.
- [27] HT. Thích Trí Tịnh (2014), *Hương Sen Vạn Đức*, Nxb. Hồng Đức, TP HCM, tr.247.
- [28] NT. Hải Triều Âm (dịch) (2015), *Kinh A Di Đà*, Nxb. Tôn giáo, TP HCM, tr.31-33.
- [29] Hộ niệm là phương pháp dùng âm thanh niệm Phật của người còn khỏe mạnh trợ giúp cho người sức yếu hoặc vừa mới lâm chung duyên theo tiếng niệm Phật để được nhiếp tâm. Ứng dụng phương pháp Hộ niệm để kịp thời hỗ trợ tích cực cho nhau an tâm hơn trên con đường vãng sanh cực lạc. Xem tại: *Hộ Niệm là một Pháp Tu*, Diệu Âm Minh Trí (2017), Nxb. Hồng Đức, TP HCM, tr.02.
- [30] Nguyên tên của tác phẩm là “Ba điều quan trọng nhất lúc lâm chung”, trích trong: *An Quang Đại Sư Khai Thị (Tại Pháp Hội Hộ Quốc Tức Tại Ở Thượng Hải)*, Bửu Quang Tự Đề Từ Liên Hương (dịch) (2009), Thư viện Ebook, tr.72-78.
- [31] Thích Đồng Thành., “HT Liên Tôn và Tư Tưởng Tĩnh Độ Nhân Gian”, *Xưa Và Nay*, (Hà Nội), số 497 (7/2018), tr.22-28, tr.26.
- [32] HT. Thích Trí Thủ (2002), *Pháp Môn Tĩnh Độ*, Nxb. Phú Lâm Na, Mỹ, tr.43-47.
- [33] Thích Thiền Tâm (2011), *Niệm Phật Thập Yếu*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.306-316.
- [34] HT. Thích Phổ Tuệ, *Khai Thị và Hồi Đáp Về Niệm Phật - Trợ Niệm Vãng Sanh*, đã phát 29/2/2016, <https://www.youtube.com/watch?v=cZGpA999g7M&t=563swatch?v=cZGpA999g7M&t=563s>.
- [35] Trung Phong là một tên gọi khác của Thiền sư Minh Bôn (nhà Nguyên). Ngài là người biên soạn và thực hành pháp Tam Thời Hệ Niệm. Nghĩa đen là ngày ba thời, đêm ba thời; nghĩa bóng là ngày đêm không trễ lười. Hệ niệm tức là niệm niệm nối nhau liên tục. Đây là pháp sự cầu vãng sanh cho người âm và tích chứa lợi ích vãng sanh về sau cho người dương. Xem tại: HT. Tịnh Không (giảng) (2014), *Trung Phong Tam Thời Hệ Niệm - Pháp Sự Toàn Tập Giảng Ký*, Như Hòa (dịch), Nxb. Hồng Đức, TP HCM, tr.22-23.



Lê Thị Xuân Hương

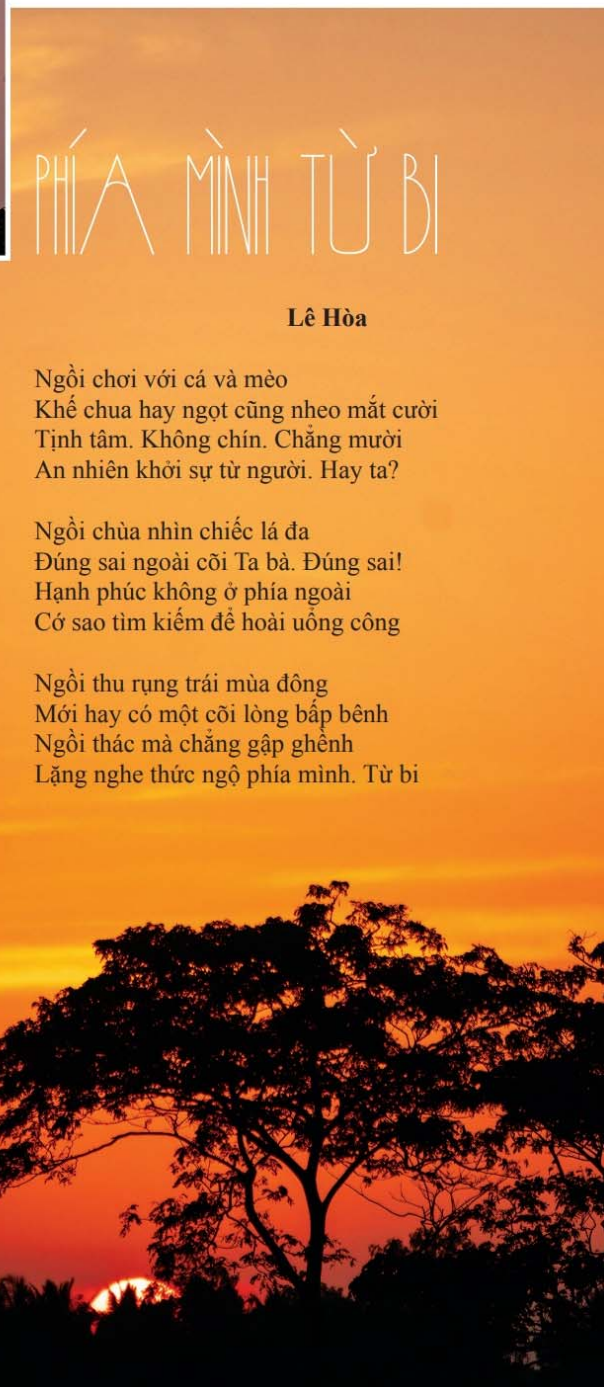
Dầu đi tận
Nơi chân trời góc bể
Mái ấm ngày thơ khắc khoải gọi con về
Hàng cau, bụi chuối, liền cây khế
Một lối mòn cũng khắc khoải niềm quê...

Nơi tuổi nhỏ
bờ ao ngồi câu cá
Chuồn chuồn bay rợp biếc giắc chiêm bao
Mái lá đơn sơ thơm lạnh ngọn gió
Mát rượi hồn quê sâu thẳm thuở nào...

Nơi mái ấm
quây quần bên bếp lửa
Cô Tấm bước ra từ trái thị thơm lừng
Thạch Sanh gậy đàn xao lòng Công chúa
Chàng trai nghèo duyên nợ gặp Tiên Dung...

Từ tổ ấm,
các con bay muôn ngả
Nhớ bờ tre xanh ngóng đợi ngã ba làng
Trang cô tích chập chờn miền xa vắng
Thấp thoáng hiện về trong nỗi nhớ mênh mang...

Ơi mái ấm
lặng thầm chiều tỏa khói
Nồi cơm thơm náo nức gọi sang mùa
Ta nhờ gió bắc cầu vòng thương nhớ
Gió đưa về miền thơ ấu hay chưa?



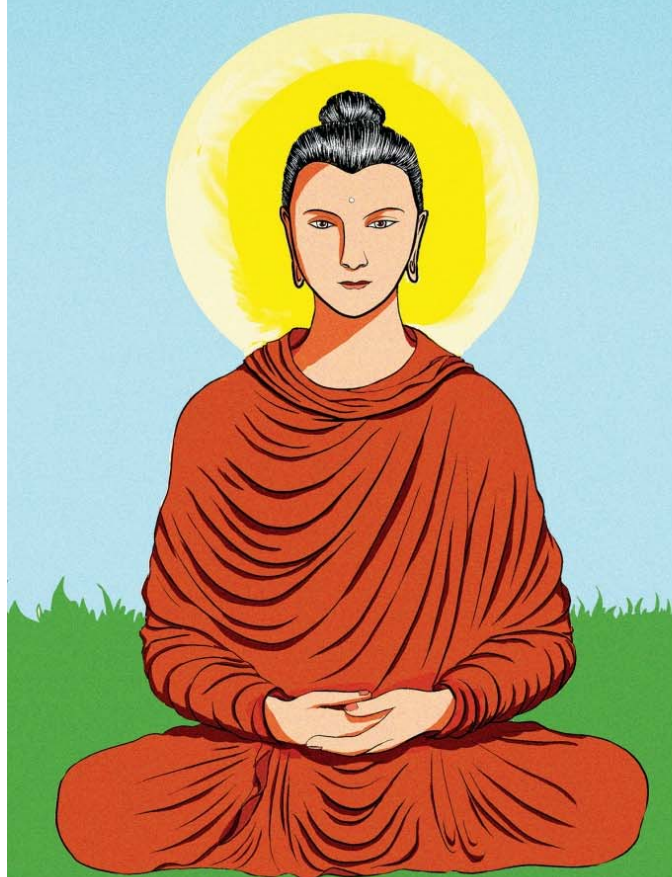
Lê Hòa

Ngồi chơi với cá và mèo
Khế chua hay ngọt cũng nheo mắt cười
Tĩnh tâm. Không chín. Chẳng mười
An nhiên khởi sự từ người. Hay ta?

Ngồi chùa nhìn chiếc lá đa
Đúng sai ngoài cõi Ta bà. Đúng sai!
Hạnh phúc không ở phía ngoài
Cớ sao tìm kiếm để hoài uông công

Ngồi thu rụng trái mùa đông
Mới hay có một cõi lòng bấp bênh
Ngồi thác mà chẳng gặp ghềnh
Lặng nghe thức ngộ phía mình. Từ bí

PHẬT GIÁO
**VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG**



Phật giáo luôn lấy ngôi Tam bảo làm chính yếu, làm chỗ dựa tinh thần vững chắc cho con người đang còn hoang mang giữa những biến động của kiếp sống vô thường, luân hồi khổ đau vô tận.

Văn hóa tổ chức
cộng đồng Phật giáo qua
tổ chức
Giáo hội-
Tăng chúng-
Chùa chiền
thời Lý - Trần



SC. Thích Nữ Huệ Nhật*

Với đặc tính từ bi, dung hợp, Phật giáo đã từng bước hòa vào tâm thức con người, từng quốc gia một cách uyển chuyển, phù hợp với phong tục, tập quán từng vùng miền mà vẫn giữ cốt lõi tinh hoa Phật giáo. Phật giáo luôn lấy ngôi Tam bảo làm chính yếu, làm chỗ dựa tinh thần vững chắc cho con người đang còn hoang mang giữa những biến động của kiếp sống vô thường, luân hồi khổ đau vô tận. Theo giáo sư *Told T. Lewis* nhận định, văn hóa Phật giáo tồn tại chính nhờ nhiều hoạt

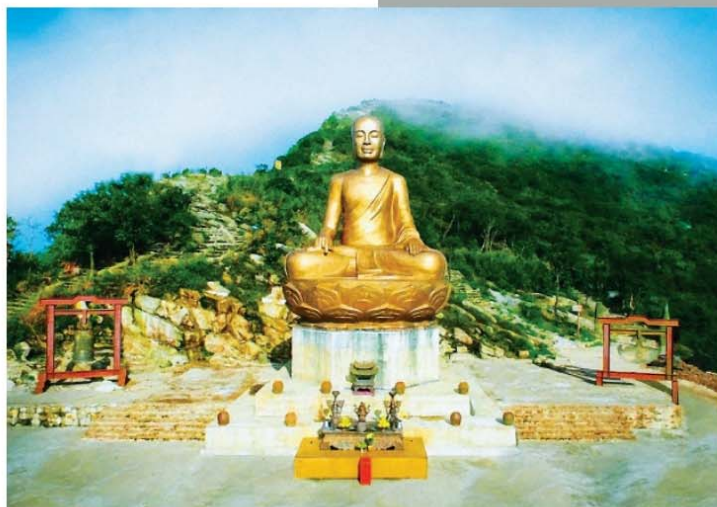
động trong Phật giáo được thực hành thông qua sự tu tập và hành đạo của những vị tu sĩ từ bỏ gia đình. Chẳng hạn như tổ chức nghi lễ, bố thí, tu tập và chứng ngộ giải thoát đã xuất hiện từ rất lâu đời, mang tính tổ chức cộng đồng Phật giáo. Văn hóa Phật giáo ở mỗi vùng miền dễ dàng thích nghi với mọi điều kiện của từng nơi, nhưng không vượt ra khỏi những nền tảng của đời sống tăng đoàn thanh tịnh được định hình từ thời Phật còn tại thế. *“Văn hóa là lối sống của một cộng đồng được biểu hiện qua việc tổ chức đời sống ấy”* [1]. Vậy nên, nghiên cứu văn hóa tổ chức cộng đồng Phật giáo thời Lý - Trần là việc làm thiết yếu, phục dựng lại bức tranh văn hóa Phật giáo Việt Nam, hay còn gọi là nền tảng của lối sống Phật giáo bắt nguồn từ Tăng già thời Đức Phật, hoằng truyền và tiếp nối qua dòng thời gian luân chuyển sang vùng đất Việt, nổi bật nhất vẫn là thời kỳ văn hóa tổ chức cộng đồng Phật giáo Lý - Trần, thời đại vàng son của Phật giáo qua hệ thống tổ chức Giáo hội - Tăng chúng - chùa chiền.

TỔ CHỨC GIÁO HỘI THỜI LÝ - TRẦN

Vào thời nhà Đinh, vua Đinh Tiên Hoàng là người đầu tiên định giai bậc cho hàng Tăng lữ Phật giáo. Năm 971, Thiền sư Ngô Chân Lưu được phong làm chức Tăng thống, mở đầu cho chế độ Tăng thống của Phật giáo Việt Nam. Sang đến thời Lý, giai cấp Tăng sĩ và Đạo sĩ đôi khi lại thay đổi nhưng không đi ngoài quy chế từ nhà Đinh: *“Những chức vụ Tăng thống, Tăng lục Tăng chính, đại hiền quan có giá trị về phương diện tổ chức Giáo hội liên hệ tới chính quyền và xã hội, không*

phải là những chức vụ liên hệ tới đời sống hành đạo trong nội bộ tu viện” [2].

Nhiều vị Tăng sĩ được các vua và triều đình tôn kính, xem là bậc thầy cổ vấn tinh thần, chính trị của cả nước, như: Thiền sư Vạn Hạnh, Khô Đầu, Thông Biện,



Viên Chiếu, Không Lộ... Vua Lý Thái Tổ khuyến khích người dân xuất gia tu đạo, lập giới đàn truyền giới, tuyển chọn Tăng sĩ và Đạo sĩ xuất sắc. Qua nhiều lần tổ chức độ Tăng, số lượng Tăng sĩ thời kỳ này lên đến con số rất lớn: *“Năm 1016, hơn 1000 người ở kinh đô Thăng Long được tuyển chọn để xuất gia làm Tăng sĩ và Đạo sĩ. Năm 1019, lại một lần nữa độ dân làm Tăng sĩ. Đến năm 1134, vua Lý Thần Tông lại tổ chức độ Tăng một lần nữa”* [3]. Đến cuối thời Lý, vua Lý Cao Tông đã ra lệnh cho thanh lọc hàng Tăng sĩ, khảo hạch Tăng quan. Việc thanh lọc này giúp Tăng đoàn gạt bỏ đi những người không chân thật tu tập, lợi dụng chiếc áo tu làm kẻ sinh nhai, làm mất đi vẻ đẹp, văn hóa vốn có của Phật giáo.

Đến thời Trần, không thể không nhắc đến một bậc xuất sĩ đặc đạo là Phật Hoàng Trần Nhân Tông, hay còn gọi là Trúc Lâm Đại Sĩ. Người đã xây dựng nền Giáo hội Trúc Lâm thống nhất, mang đậm tinh thần từ bi và tính nhập thế.



Người tu sĩ ngoài việc tu tập còn giải quyết những vấn đề tâm linh, điềm tựa vững chắc cho người dân qua việc giải đáp những khúc mắc trong cuộc sống, xoa dịu và trấn an những nỗi khổ, niềm đau của con người.

Đến thời Trần, không thể không nhắc đến một bậc xuất sĩ đặc đạo là Phật Hoàng Trần Nhân Tông, hay còn gọi là Trúc Lâm Đại sĩ. Người đã xây dựng nền giáo hội Trúc Lâm thống nhất, mang đậm tinh thần từ bi và tính nhập thế. Vốn là một vị vua anh minh có tài lãnh đạo sáng suốt, đến khi lãnh đạo Giáo hội, Ngài lại càng phát xuất phong thái của bậc Tăng thống tôn nghiêm và cao quý, lấy Thập thiện nghiệp làm nền tảng căn bản đạo đức cho toàn dân, đã tạo ra sức ảnh hưởng lớn trong công cuộc hoằng pháp và độ sinh, cảm hóa được dân chúng. Trong lúc hành đạo, Ngài không ngại tham vấn các bậc tuệ nhân, luôn khiêm cung dù ngồi ở cương vị trên ghế chủ tọa ở các buổi đại tham, sẵn sàng dẫn thân phụng sự đạo đời một cách tích cực, không nề hà hay chối từ những gì liên quan đến việc xây dựng và phát triển Phật giáo Trúc Lâm, hoằng pháp và độ sinh theo tinh thần từ bi và trí tuệ của Phật giáo. Năm 1299, Ngài cho in bộ sách Phật giáo *Pháp sư đạo tràng công văn cách thức* phát cho cả nước nhằm thống nhất các hình thức nghi lễ Phật giáo, thống nhất hệ tư tưởng trên toàn quốc gia.

Trúc Lâm Đại sĩ tìm được người đệ tử xuất sắc tên là Pháp Loa, cũng là người được truyền y bát, truyền pháp ấn, kế vãng khai lai. Biết được pháp thân gần mãn, người lo sắp xếp mọi việc chu toàn, chính thức ủy thác đệ tử là Pháp Loa kế nhiệm trụ trì chùa Siêu Loại, trở thành tổ thứ hai của Phật giáo Trúc Lâm trước sự chứng kiến của vua Trần Anh Tông và triều đình: “Ngày mùng 1 tháng Giêng năm Mậu Thân

(1308), Điều Ngự sai Pháp Loa nhận chức trụ trì nổi dòng Pháp tại chùa Báo Ân, huyện Siêu Loại” [4]. Vua Anh Tông đồng vai trò là Phật tử thuần thành ngồi vào ghế Tam Tổ Thực Lục khách ở pháp đường, các quan đứng dưới sân. Trúc Lâm Đại sĩ đứng thuyết pháp rồi rời khỏi pháp tòa, dẫn đệ tử đến pháp tòa rồi tự mình chấp tay làm lễ thăm hỏi, Pháp Loa đáp bái lại. Sau đó, Điều Ngự trao pháp y cho Pháp Loa, bước xuống ghế Khúc Lục ở một bên tòa để lắng nghe Pháp Loa thuyết pháp. Cuối cùng, Trúc Lâm đem Sơn môn (Giáo hội) Yên Tử và chùa Siêu Loại ủy lại cho Pháp Loa tiếp nối trụ trì.

Nổi gót sư phụ, sư Pháp Loa đã điều hành Giáo hội xuất sắc, nâng lên tầm mới với nhiều hoạt động đào tạo Tăng tài, xây dựng chùa chiền, tổ chức đạo tràng tu học. Ông bước vào cửa đạo 26 năm nhưng đã có 23 năm phụng sự và lãnh đạo Giáo hội một cách xuất sắc không thua kém gì Trúc Lâm Đại sĩ. Số lượng chùa chiền không ngừng tăng lên, người xin xuất gia tu học và quy y ngày càng nhiều, các phong trào học Phật lan rộng khắp cả nước, trong đó có cả giới quý tộc. “Tháng 9 năm Quý Sửu (1313) Pháp Loa phụng chiếu đến cư trú tại chùa Vĩnh Nghiêm ở Lương Giang, đặt Văn phòng Trung ương của Giáo hội ở đó, quy định mọi chức vụ của Tăng sĩ trong Giáo hội, kiểm tra tự viện và làm sổ Tăng tịch” [5]. Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, đây là lần đầu tiên làm sổ Tăng tịch.

Do số lượng tu sĩ Phật giáo đông đảo nên Giáo hội quyết định ba

năm mới mở một lần độ Tăng và Giới đàn, giúp cho Tăng đoàn thanh tịnh. Giáo hội Trúc Lâm trở thành Giáo hội Phật giáo hoàn bị trong lịch sử Phật giáo Việt Nam thời Trung đại, cả về cách sắp xếp, tổ chức các hoạt động, quy củ thiền môn, đến quản lý Tăng chúng đều mang đậm sắc thái Việt Nam. Phật giáo đời Trần là một Phật giáo có sự thống nhất, hợp nhất rõ ràng của một tông phái, điểm quy tụ chính là núi Yên Tử, với cảnh sắc thiên nhiên tịch tĩnh, sự linh thiêng của gió núi mây ngàn nên rất phù hợp với đời sống Tăng lữ. Quốc sư Viên Chứng, Đại Đăng, Tông Cảnh, Bảo Phác... đều thuộc sơn môn Yên Tử. Chùa Vân Yên (Thời Lê đổi là Hoa Yên) trên núi Yên Tử được xem là “Đại bản sơn”, là quê hương tinh thần của Phật giáo Trúc Lâm [6].

Tính đến năm 1329, Giáo hội Trúc Lâm do Pháp Loa tổ chức các Giới đàn đã có hơn 15.000 vị xuất gia, thọ giới. Số tự viện năm 1313 có trên 100 ngôi chùa thuộc Giáo hội Trúc Lâm (Sách *Tam Tổ hành trạng* của Ngô Thi Nhậm nói có hơn 800 ngôi chùa) [7]. Khác với triều Lý là chùa chi do triều đình hay Tăng sĩ xây dựng, thời Trần lại có rất nhiều chùa làng do nhân dân đóng góp xây dựng, ít nhất một làng có một ngôi chùa. Pháp Loa còn cho xây nhiều cơ sở, chẳng hạn chùa Báo Ân năm 1314, Tổ cho xây 33 cơ sở gồm Phật điện, tàng kinh và Tăng đường. Đúc 1.300 tượng Phật bằng đồng với kích thước tầm lớn và nhỏ. Những người quan quyền quý tộc giàu có đều phát tâm cúng ruộng đất vào Giáo hội rất nhiều.



SINH HOẠT TỰ VIỆN VÀ ĐỜI SỐNG TĂNG GIÀ

Trong *Tam Tổ thực lục* đã ghi lại việc sư Pháp Loa cho xây dựng hơn 200 Tăng đường cho Tăng Ni cả nước đến tu học. Tính từ năm hạn chế lại việc độ Tăng, từ năm 1313 đến 1329 có 15.000 người xuất gia học đạo, tựu trung thời đó ít nhất có khoảng 30.000 vị thuộc trong và ngoài Giáo hội Trúc Lâm. Sư Pháp Loa cho xây dựng 200 Tăng đường và sửa chữa thêm chùa chiền cho Tăng chúng có điều kiện tu học tốt.

Dù bận nhiều công tác Phật sự, Pháp Loa vẫn dành nhiều thời gian cho việc giảng dạy kinh

diễn như các Kinh: *Kim Cương*, *Lăng Nghiêm*, *Viên Giác*, *Niết bàn*, *Lăng già*, *Pháp Hoa*, *Hoa Nghiêm*. Đặc biệt là *Kinh Hoa Nghiêm*, sư Pháp Loa giảng nhiều lần tại các chùa: Siêu Loại, Quỳnh Lâm, Đường Phước, Xí Thanh Quang, An Lạc Tăng Viện và Kiến Xương phủ. Các bộ lục như: *Tuyệt diệu ngữ lục*, *Tuệ trung thượng sĩ ngữ lục*, *Đại tuệ ngữ lục* cũng được Pháp Loa giảng giải. Những buổi giảng pháp như vậy có rất nhiều người tham dự, lên đến trên 1.000 người thỉnh pháp, ít nhất cũng là 600 người. Kinh sách được in ấn, phát hành rộng rãi nhờ các bản gỗ trữ tại chùa Báo Ân, nhờ đó đáp ứng nhu cầu

tu học và nghiên cứu cho người học Phật khắp cả nước. Quốc sư Báo Phác cũng thường đến tham học với Trúc Lâm Đại sĩ, cùng chung tay góp sức trong việc xây dựng giáo hội mới, năm 1322, Pháp Loa mời về dạy *Tứ phần luật* cho các chùa thuộc giáo hội Trúc Lâm. Thiền sư Báo Sát được Pháp Loa ủy nhiệm Quản đốc việc tạc san *Đại tạng kinh* (1311).

Kể đến những vị đệ tử xuất sắc của Pháp Loa có Quế Đường, Cảnh Ngưng, Cảnh Huy và Tuệ Quán. Huyền Quang cũng đến cầu pháp với Pháp Loa, đảm nhận vai trò khảo duyệt và nhuận sắc các văn kiện quan trọng của Giáo hội, các bản văn cần được ấn hành sẽ được hiệu khảo trước khi khắc bản. Lúc Trúc Lâm Đại Sĩ còn lãnh đạo Giáo hội, Huyền Quang cũng được ông mẫn phục tài văn chương, sáng tác "*Phàm sách đã qua tay Huyền Quang biên soạn, hiệu khảo rồi thì không thể thêm hay bớt một chữ nào nữa*" [8]. Trúc Lâm Đại sĩ nhờ ông soạn các sách thực dụng như *Chư Phẩm kinh* (Tuyển tập những phẩm kinh thiết yếu và thực dụng), *Công văn tập* (những bài văn số điệp trong nghi lễ Phật giáo), *Thích khoa giáo* (tập sách giáo khoa về Đạo Phật) cho lưu hành trong Giáo hội Trúc Lâm. Huyền Quang còn được Phật hoàng tin tưởng cho vân du khắp nơi giảng kinh, thuyết pháp, có lần còn được Trúc Lâm Đại sĩ cho ngồi tòa trầm hương của mình để giảng kinh, cho thấy sự tín nhiệm, quý trọng của Đại sĩ dành cho ông rất lớn. Sau, ông về trụ trì chùa Vân Yên trên núi Yên Tử, Tăng Ni nghe tiếng ông kéo về tu học lên đến 1.000 người. Sau khi sư Pháp Loa mất,

sư Huyền Quang tiếp quản Giáo hội Trúc Lâm, lúc này ông cũng đã lớn tuổi (77 tuổi) nên đến khi ông mất, Quốc sư An Tâm tiếp nối lãnh đạo Giáo hội nhưng lúc này xã hội phân hóa và do nhiều lý do khác mà Giáo hội Trúc Lâm không còn hưng thịnh nữa.

Đời sống Tăng sĩ được đầy đủ vì có lợi tức từ ruộng do triều đình ban cho, cộng thêm sự ủng hộ lớn từ quý tộc. Ngoài sự ủng hộ lớn từ triều đình, quý tộc, các chùa trong thời kỳ này còn được dân chúng cúng dường ruộng đất, cung cấp lương thực cho Tăng sĩ phần nào, giúp họ có thể an tâm tu học. Phong trào tự phát theo Phật trong quần chúng nhân dân đã tạo nên những ngôi chùa lớn nhỏ mọc khắp các làng xã do chính dân xây dựng, không được triều đình công nhận, cũng không thuộc Giáo hội Trúc Lâm nhưng cũng chính là những ngôi chùa tâm linh rất đời gần gũi, đem đến sự bình yên cho người dân.

Theo Nguyễn Lang [9], ảnh hưởng từ Phật giáo thiên từ thế kỷ thứ ba “*Bất tác bất thực*” (*không làm thì không ăn*) của tổ Bách Trượng, các chùa đều chủ trương vừa tu học, nghiên tâm giáo điển vừa lao động chấp tác đều đặn như trồng trọt, làm ruộng vườn. Vừa lao động, vừa công phu tu tập là một truyền thống, thói quen phù hợp với đời sống người xuất gia, lại vừa tự túc về kinh tế. Triều đình ban cho ruộng còn có canh phu đến cấy, hoa lợi từ ruộng được chi vào việc nuôi chúng Tăng, làm các Phật sự của chùa và Giáo hội. Các chùa lớn áp dụng “*Tam bảo nô*” thay cho chế độ canh - phu, họ được chùa cho một lô đất để cất nhà sinh sống,

họ cày ruộng cho chùa để trả ơn. Với chế độ Tam bảo nô, người làm được hưởng nhiều quyền lợi hơn những người canh phu bình thường. Thậm chí, những người phạm pháp đang bị giam giữ, nhà chùa có thể bảo lãnh họ ra và giữ họ trong đội Tam bảo nô thì triều đình tin tưởng họ sẽ trở thành người lương thiện và không bao giờ phạm tội nữa.

Thời kỳ này, các chùa xây theo kiến trúc chính là Phật đường, trong đó thờ Phật Thích Ca, Bồ tát Văn Thù và Phổ Hiền, có chùa thờ thêm tượng Phật A Di Đà, Quan Âm và Thế Chí. Tổ đường có tượng ngài Bồ Đề Đạt Ma, các linh vị Tổ sư bản phái. Nơi tập hợp chúng Tăng gọi là Tăng đường, còn trai đường dành cho việc thọ thực, các liêu phòng là chỗ cư trú của các vị Tăng.

Đứng đầu tự viện có viện chủ (giám viện, trụ trì), vị giảng sư quan trọng nhất được gọi là giảng chủ, tri sự lo việc điều hành các việc tổ chức trong tự viện. Tri viện lại chuyên về mảng quản lý, phân công việc về ruộng vườn. Người có trách nhiệm về thư viện, kinh sách gọi là tri tạng, thủ kho trông coi kho chứa sản vật và tài vật cho việc duy trì đời sống Tăng chúng ổn định và nhịp nhàng. Tri liêu trông coi, điều hành phòng ở các liêu phòng, trên Phật điện do tri điện chịu trách nhiệm cùng với hương đăng. Tri chúng (thủ chúng) đóng vai trò quan trọng trong việc phân công điều hành nhiều việc liên quan đến Tăng chúng. Khi tụng kinh, vị duy na xướng lễ điều hành nghi thức, duyệt chúng cùng phụ với duy na. Chúng Tăng cùng nhau luân phiên làm các công tác trong tự

viện được gọi là trị nhật, thị giả chính là các vị nhỏ mới vào tu phụ giúp các vị lớn dọn dẹp.

Tu viện của Pháp Loa áp dụng nghi thức *Lục thời sám hối khoa nghi* của vua Trần Thái Tông, có lẽ các chùa khác cũng như vậy, có khi chỉ tụng hai thời công phu chính là buổi khuya và buổi tối. Bất cứ ai muốn tu đạo đều phải trải qua việc thọ giới pháp như: Sa di, Sa di ni, Thức xoa ma na, Tỷ kheo và Tỷ kheo ni. Sa di có 10 giới, Tỷ kheo 250 giới, Tỷ kheo ni 348 giới, nửa tháng cùng nhau tập hợp để thuyết giới, tuyên đọc và kiểm điểm lại sự hành trì giới như thế nào trong thời gian qua. Trong mỗi tu viện còn có vị Thượng tọa chuyên trách về việc hướng dẫn hành thiền, giải đáp thắc mắc, tham cứu cho các thiền sinh. Ngoài giờ làm công tác chùa, Tăng chúng tụng kinh, nghiên cứu kinh điển, tọa thiền, giảng kinh... có vị ở luôn suốt đời tại tu viện, có người đi du phương học đạo, hoằng pháp.

Pháp Loa có rất nhiều đệ tử xuất gia và trở thành những bậc giảng sư thuyết pháp tài trí như: Tuệ Nhiên, Tuệ Chúc, Hải Ấn, Hoằng Tế, Huyền Giác. Trước sự phát tâm xuất gia tu học của hàng Tăng sĩ, Pháp Loa mong muốn ai cũng thông hiểu giáo lý, giới luật sau khi lãnh thọ giới pháp. Năm 1322, ông cho khắc bản *Tứ phần luật* để in và phổ biến đến giới Tăng sĩ, thỉnh sư huynh của mình là Tông Cảnh và Bảo Phác (cả hai đang là Quốc sư) về chùa Siêu Loại mở lớp dạy về giới luật cho Tăng chúng. Ngoài ra cho in 5.000 bản *Tứ phần luật* cho từng học Tăng có pháp bảo đáp ứng cho nhu cầu học tập và nghiên cứu được thấu

đảo. Cho thấy, không phải thời nay mới có việc tặng kinh sách và *Tứ phần luật* cho giới tử mà đã có từ Giáo hội Trúc Lâm. Giáo hội Trúc Lâm thực hiện nhanh chóng (1259-1319) việc trùng san Đại tạng kinh, một công trình văn hóa hết sức ý nghĩa của thời đại nhà Trần để lại cho Phật giáo và lịch sử Việt Nam, tiếc rằng giờ đây đã không còn. Ấn Độ có một A Dục Vương thì thời nhà Trần có một Anh Tông muốn trở thành nhân Vương hộ Quốc, nhờ Pháp Loa viết cho cuốn sách "*Hộ quốc nhân vương nghi quỹ*" dạy về đời sống của một vị vua Bồ tát.

Pháp Loa nhiều lần tổ chức in ấn kinh sách với số lượng lớn, đặc biệt là lần kêu gọi các Tăng sĩ, cư sĩ cùng hiến máu in 5.000 quyển đặt tại chùa Quỳnh Lâm. Trong Tam Tổ thực lục ghi lại vào năm 1329, ông cho in 5.000 quyển Đại tạng kinh. Trong đó bao gồm các tác phẩm kinh điển của Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng sĩ và Trần Nhân Tông. Khi quân Minh sang xâm chiếm, phá hủy và đốt phá chùa chiền nên hiện nay không còn thấy bản Đại tạng kinh quý giá được in dưới thời Trần nữa.

Phật Hoàng Trần Nhân Tông sau khi xuất gia, Ngài càng tích cực hơn trong việc hoằng pháp, độ sanh. Trong ba tháng an cư kiết hạ, người thường ở tại các am Tử Tiêu, Ngọa Vân, Thạch Thất, Tri Kiến, có khi nhập hạ tại chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Siêu Loại. Hàng năm tại chùa Vân Yên vẫn luôn tổ chức an cư kiết hạ cho hàng Tăng sĩ nhằm thúc liễm thân tâm, trau dồi Giới - Định - Tuệ theo đúng lời Phật dạy; chư Tăng từ khắp cả nước tụ hội về đông đảo xin được nhập hạ. Vì số

lượng Tăng sĩ quá đông, Giáo hội cho cất thêm nhiều dãy nhà tạm thời cho đủ chỗ cư trú, chư Tăng trong thời này rất mong muốn được nhập hạ tại chùa Vân Yên "*Dù ai quyết chí tu hành, có về Yên Tử mới đành lòng tu*" [10]. Tuy nhiên, chùa Vân Yên không thể dung chứa đủ số lượng Tăng sĩ đăng ký nên Giáo hội Trúc Lâm vẫn cho tổ chức an cư các điểm khác như: Chùa Báo Ân, Sùng Nghiêm, Vĩnh Nghiêm, Quỳnh Lâm, Thanh Mai và Côn Sơn. Đặc biệt, chùa Vĩnh Nghiêm tại Lương Giang được đặt làm cứ điểm Văn phòng Trung ương của Giáo hội, nơi thu nhận và cất giữ hồ sơ của chư Tăng cả nước. Thiền sư Pháp Loa đã từng đến đây xem xét và kiểm tra các chức vụ của Tăng sĩ vào năm 1313. Các tu sĩ Phật giáo thời này đã có độ điệp, xem như là giấy thông hành, chứng từ chỉ dành riêng cho hàng Tăng sĩ, đi đâu chỉ cần trình độ điệp sẽ dễ dàng cho việc đi lại, ngoài ra còn nhận được sự tiếp đón tại các chùa muốn lưu trú tạm thời, được ngủ lại đêm, phù hợp cho việc du hành, tham bái và khảo cứu nhiều nơi. Pháp Loa là vị Tăng đầu tiên có độ điệp do vua Trần Anh Tông ban cho (năm 1308). Thời kỳ này, Tăng chúng đã có được những kinh sách thiết yếu cho việc tu tập, cho thấy được tổ chức Giáo hội này hết sức chặt chẽ, nghiêm túc và đầy đủ tiện nghi về việc học Pháp, nơi chốn tu tập, giới đàn mở nhiều, được nghe giảng giáo lý, kinh điển, giới luật cận kề...

Thiền phái Trúc Lâm đã xây dựng nên tổ chức Phật giáo thống nhất từ trước đến bây giờ, đánh dấu mốc son trong trang sử vàng dân

tộc và lịch sử Phật giáo Việt Nam, trở thành cốt lõi văn hóa Đại Việt và văn hóa Phật giáo Việt Nam. Từ đây, Giáo hội thống nhất hệ tư tưởng các tông phái trên tinh thần nhập thế, từ bi, vô ngã, thống nhất từ trung ương đến địa phương, thu hút hàng xuất gia và tại gia trở về chùa tu học, tiến nhanh đến lộ trình giải thoát.

KẾT LUẬN

Văn hóa là lối sống của cộng đồng Phật giáo được biểu hiện qua tổ chức đời sống ấy. Văn hóa tổ chức cộng đồng Phật giáo Việt Nam làm rõ chức năng của văn hóa Phật giáo thông qua việc tổ chức Giáo hội, Tăng chúng, chùa chiền... theo đúng quy củ, chặt chẽ và mang tính khoa học, tạo được uy tín và lòng kính tin từ mọi tầng lớp Nhân dân, chính đời sống thanh tịnh và hòa hợp làm khơi dậy bức tranh sinh hoạt Tăng già thời Đức Phật. Người tu sĩ ngoài việc tu tập còn giải quyết những vấn đề tâm linh, điểm tựa vững chắc cho người dân qua việc giải đáp những khúc mắc trong cuộc sống, xoa dịu và trấn an những nỗi khổ, niềm đau của con người.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

* SC. Thích Nữ Huệ Nhật, Học viên Cao học khóa III, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

- [1] Thích Phước Đạt, Thích Hạnh Tuệ, Thích nữ Thanh Quế, *Đại cương văn hóa Phật giáo*, Lưu hành nội bộ, 2016, tr.86.
- [2] Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Phương Đông, 2012, tr.158.
- [3] Nguyễn Lang, *Sdd*, 2012, tr.159.
- [4] Tam Tổ thực lục, Thích Phước Sơn dịch và chủ giải, *VNCPHVN*, 1995, tr.15.
- [5] Nguyễn Lang, *Sdd*, 2012, tr.253.
- [6] Nguyễn Lang, *Sdd*, 2012, tr.306.
- [7] Nguyễn Lang, *Sdd*, 2012, tr.253.
- [8] Nguyễn Lang, *Sdd*, 2012, tr.266.
- [9] Nguyễn Lang, *Sdd*, 2012, tr.370.
- [10] Nguyễn Lang, *Sdd*, 2012, tr.306.

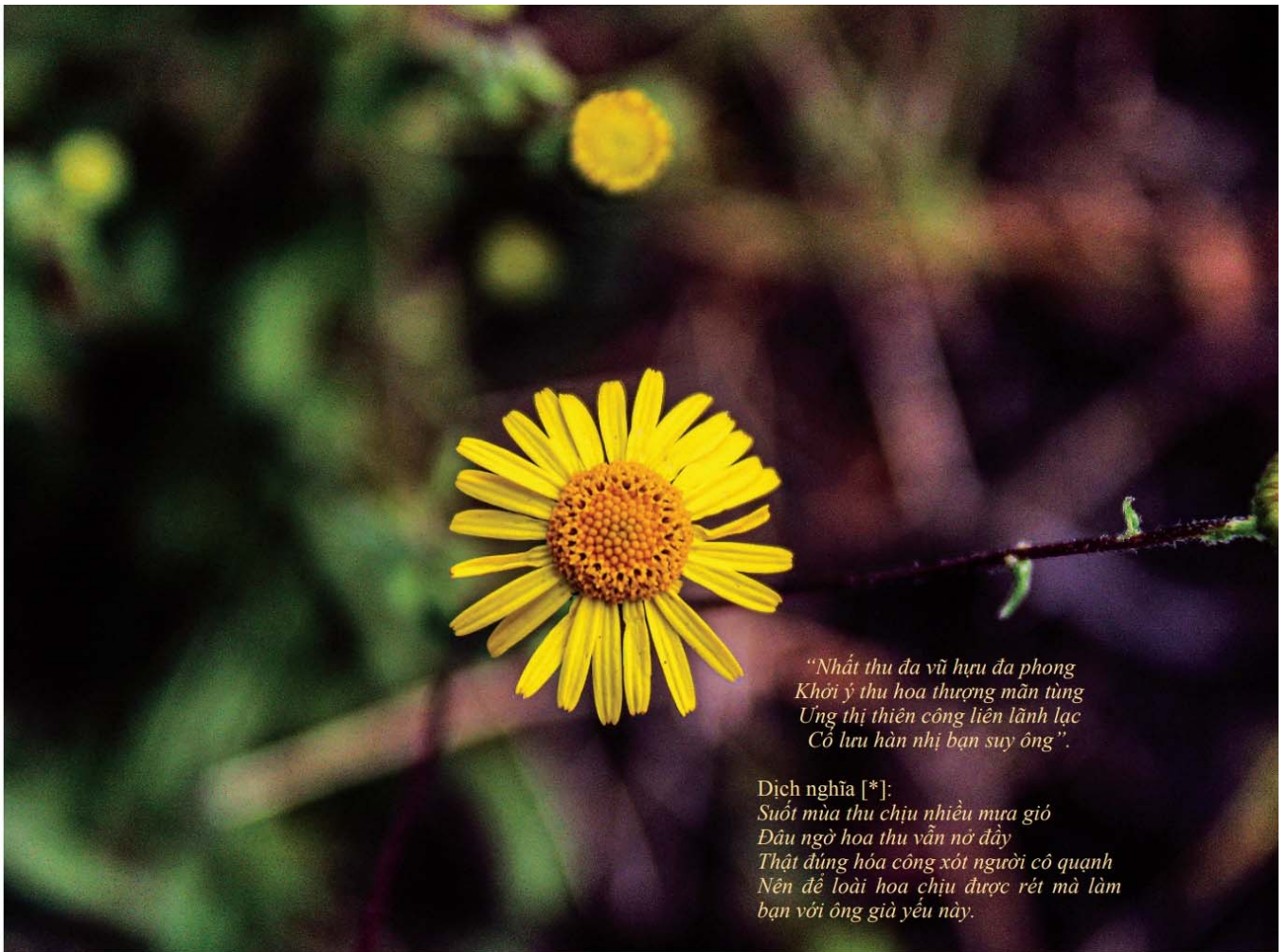
Hoacúc trong thơ của Thiền sư Huyền Quang

Nguyễn Thanh Huy*



I. MỞ ĐẦU

Trong bách hoa không hoa nào đẹp nhất, trong cảm xúc khó biết xúc cảm nào hơn. Mỗi loài hoa tự mang cho mình một sắc hương, tô điểm cho thiên nhiên tươi đẹp và cuộc đời thêm thi vị. Cái đẹp vốn là một đối tượng khách quan nhưng sự cảm nhận cái đẹp lại mang tính chủ quan. Cảm giác yêu thích, giận hờn, si mê, đắm đuối hoàn toàn là những trạng thái tâm lý cá nhân. Có người yêu mai mà ngâm vịnh, có kẻ thích lan mà làm thơ, lại có kẻ ca tụng ngời bách... Với Thiền sư - Tam tổ Huyền Quang, có lẽ cúc là loài hoa đặc biệt, chiếm trọn tình cảm và lòng ái mộ của ông xuyên suốt cuộc đời, từ khi còn là một học giả thế gian cho tới lúc thành một hành giả xuất thế, hương cúc sắc hoa như cứ phảng phất trong từng âm giai của lời thơ.



*“Nhất thu đa vũ hựu đa phong
Khởi ý thu hoa thượng mãn tùng
Ứng thị thiên công liên lãnh lạc
Cổ lưu hàn nhĩ bạn suy ông”.*

Dịch nghĩa [*]:

*Suốt mùa thu chịu nhiều mưa gió
Đâu ngờ hoa thu vẫn nở đầy
Thật đúng hóa công xót người cô quạnh
Nên để loài hoa chịu được rét mà làm
bạn với ông già yếu này.*

II. NỘI DUNG

1. VÀI NÉT VỀ THIỀN SƯ HUYỀN QUANG

Huyền Quang (玄光) (1254-1334), thế danh là Lý Đạo Tải (李道載). Ông là người hương Vạn Tải, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang (nay thuộc xã Thái Bảo, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh). Đương thời, ông học giỏi, đỗ cả thi hương, thi hội và thi đình. Đời vua Trần Thánh Tông, ông trở thành đệ nhất giáp Tiến sĩ (Trạng nguyên) khoa thi năm 1272 (có tài liệu nói năm 1274) [1]. Trước đó, cha mẹ đã định hôn sự cho ông, nhưng chưa cưới, ngay sau khi đỗ Trạng nguyên, vua lại muốn gả Công chúa cho ông, nhưng ông vẫn nhất quyết từ chối tất cả. Sau đó, ông làm việc trong Viện Nội Hàn của triều đình, phụng mệnh tiếp đón các sứ Bắc triều. Với tài năng văn chương xuất chúng và tư duy ngôn ngữ nhạy bén, ông đã khiến các sứ thần Trung Hoa phải nể phục mà tôn trọng nước Đại Việt.

Trong một lần theo vua Trần Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm nghe Thiền sư Pháp Loa thuyết pháp, ông như tỉnh ngộ và muốn xuất gia tu hành. Đến năm Hưng Long thứ 13 (1305), ông xuất gia thọ

giới tại chùa Vĩnh Nghiêm, theo làm thị giả của Thiền sư Pháp Loa, được mang pháp hiệu là Huyền Quang. Năm Hưng Long thứ 17 (1309), tuân theo di huấn của Thiền sư Pháp Loa, Huyền Quang theo hầu Thiền sư Pháp Loa. Đến năm Đại Khánh thứ 4 (1317), ông được Nhị tổ Pháp Loa truyền y của Trúc Lâm Đại sĩ và tâm kệ. Sau khi Pháp Loa viên tịch (1330), ông kế thừa và trở thành vị Tổ thứ 3 của Thiền phái Trúc Lâm. Lúc bấy giờ, tuổi đã cao nên ông giao phó lại trọng trách cho Quốc sư An Tâm và trở về trụ trì ở Thanh Mai Sơn sáu năm, sau dời sang Côn Sơn giáo hóa đồ chúng. Ngày 23 tháng Giêng năm Giáp Tuất (1334), đời vua Trần Hiến Tông, Thiền sư viên tịch tại đây, thọ 80 tuổi. Thượng hoàng Trần Minh Tông sắc thụy là Trúc Lâm Thiền sư Đệ Tam Đại, đặc phong Từ Pháp Huyền Quang Tôn Giả. Như vậy, ông cũng chính là vị Tổ cuối cùng của dòng thiền này. Người đời sau gọi chung cho ba vị Tổ sáng lập thiền phái là Trúc Lâm Tam Tổ. Bên cạnh nghiệp tu, Huyền Quang còn được xem là một thi gia lớn của thời Trần. Những trước tác của ông để lại cho hậu thế, đến hôm nay vẫn làm thổn thức bao tâm hồn thi ca đồng điệu.

PHẬT GIÁO VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG

2. HOA CÚC TRONG QUAN NIỆM VĂN HÓA VÀ TRONG CÁC THI PHẨM CỦA HUYỀN QUANG

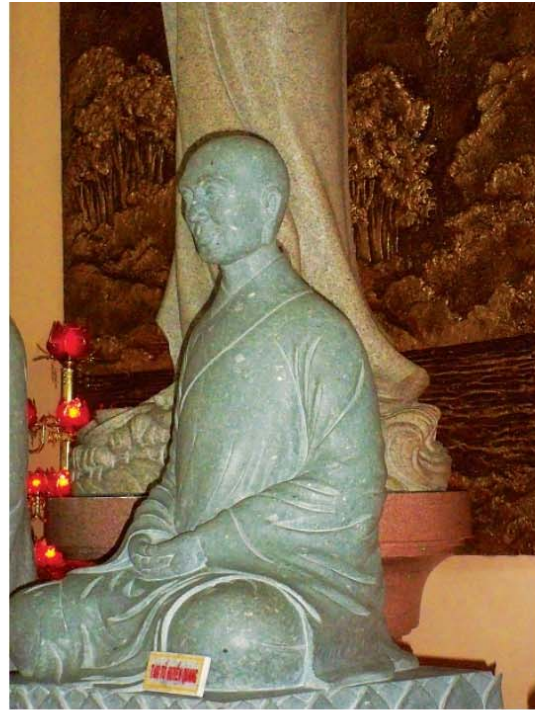
Trong khuôn khổ chuyên luận, người viết chỉ tập trung đề cập xoay quanh những thi phẩm mà trong đó hoa cúc là nguồn thi hứng đạt dào dạt với Thiền sư. Ông yêu hoa cúc và dành cho nó một vị trí đặc biệt trong các sáng tác của mình. Ông viết nhiều về nó, viết khi tình cờ bắt gặp, viết khi suy tưởng trong cảm xúc, viết lúc chiêm nghiệm thời cuộc... Nhờ vậy, chúng ta biết đến một chùm thơ hoa cúc với những cái tên được đánh số: Từ “*Cúc hoa kì nhất*” đến “*Cúc hoa kì lục*”. Để dễ nắm bắt tâm tư, trải nghiệm của nhà thơ, tôi sẽ trình bày các tác phẩm này theo trật tự tuyến tính. Điều này không chỉ có ý nghĩa về mặt tiến trình mà còn giúp người đọc dễ cảm hơn các trạng thái tâm lý thay đổi theo thời gian hay sự chuyển đổi cảm xúc của nhà thơ trong các không gian khác nhau.

2.1. Ý nghĩa của hoa cúc trong văn hóa phương Đông

Cúc là một loài hoa quen thuộc, gần gũi, gần gũi với nền văn hóa phương Đông. Người ta không chỉ yêu hoa vì sắc, vì hương mà bởi cúc có nhiều phẩm chất đặc biệt, nổi trội so với nhiều loài hoa khác. Khi thu về muôn cây rụng lá u sầu cũng là lúc cúc vươn cành xanh tươi. Thu già, rét đậm không khiến cúc lụi tàn, mà trái lại càng khắc nghiệt cúc càng nở nhụy khai hoa. Cho nên người xưa có lý khi xếp hoa cúc vào một trong bốn đại diện cho tứ thời - mai, lan, cúc, trúc - ứng với các mùa xuân - hạ - thu - đông. Hơn thế, cúc còn được sánh ngang hàng với những loài cây tiêu biểu cho khí tiết thanh cao, phẩm cách cao thượng của bậc quân tử như: Mai, tùng, trúc. Trong truyền thống văn hóa phương Đông cúc thường được tái hiện trên những hình thức nghệ thuật điêu khắc, hội họa, gốm sứ... với ý nghĩa biểu trưng cho sự trường tồn, bất tử; có lẽ đây là một biểu tượng có tính điển hình, riêng biệt mà chúng ta sẽ không tìm thấy ở những loài cây cao quý khác. Với những phẩm chất như vậy, hoa cúc trở thành một tặng vật của thiên nhiên, của cuộc đời không dành chỉ riêng ai. Tình yêu, sở thích là những điều không thể giải thích, mà đúng hơn, không cần, không nên giải thích.

2.2. Cúc là tri âm

Trong “*Cúc hoa kì nhất*” (菊花其一), Thiền sư đã bộc lộ rõ tình yêu của mình chỉ dành riêng cho hoa cúc, dù biết, mai, tùng cũng là những loài cây



Huyền Quang (玄光) (1254-1334),
thê danh là Lý Đạo Tải (李道載). Ông là người hương
Vạn Tải, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang (nay thuộc xã
Thái Bảo, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh).

cao quý và dành được nhiều sự ngưỡng mộ của các
tao nhân. Ông viết:

*“Tùng thanh Tường Hủ tiên sinh kính
Mai cảnh Tây Hồ xứ sĩ gia
Nghĩa khí bất đồng nan cầu hợp
Cổ viên tùy xứ thổ hoàng hoa”.*

Dịch nghĩa [2, *]:

*Tiếng thông reo ở đầu ngõ nhà Tường Hủ
Cảnh hoa mai của nhà xứ sĩ Tây Hồ
Không cùng nghĩa khí, khó mà hòa hợp tạm bợ được
Vườn cũ nơi nơi đã nở hoa vàng.*

Hai câu mở đầu “*Tùng thanh Tường Hủ tiên sinh kính* / *Mai cảnh Tây Hồ xứ sĩ gia*” nói lên tình yêu, sở thích khác nhau ở mỗi cá nhân. Nhưng khi đọc đến câu thơ tiếp theo “*Nghĩa khí bất đồng nan cầu hợp*” thì ta sẽ nhận ra cách nói trên không chỉ bàn về những đam mê thuần túy; mà sâu hơn, đó là nỗi niềm tâm sự về quan niệm sống, chí hướng, nghĩa khí khác nhau giữa những con người. Với tính cách khảng khái, ông thà chọn cho mình cách sống riêng, chứ không chấp nhận hài lòng với những mối quan hệ bạn bè tạm bợ, giả tạo. Ông cũng không thấy mình cô đơn, lẻ loi vì đã có hoa cúc trong tâm tưởng làm tri âm, bầu bạn.

Câu thơ cuối “*Cổ viên tùy xứ thổ hoàng hoa*” gợi lên một bức tranh đẹp và bình lặng; mở ra cho ta

một không gian dịu mát và ngát hương. Hình ảnh “*cổ viên*” - vườn cũ - là một cái gì đó vừa thân quen vừa hoài niệm, ở đó ghi dấu những ký ức, kỷ niệm và nhiều xúc cảm đã qua. Trong cái trầm mặc của “*cổ viên*” lại bừng lên một sắc hoa vàng. “*Thổ hoàng hoa*” trải đầy nơi “*tùy xứ*” như một sự đồng thanh, đồng điệu để rung cảm với những cảm xúc của thi nhân. Xem cúc là tri âm không chỉ có ông. Những ai yêu loài hoa này đều có cùng tâm tư như vậy. Đương thời, Trương Hán Siêu cũng là một thi gia say mê hoa cúc. Ông trò chuyện với hoa cúc nhiều, xem cúc là người bạn chân thành, gần gũi, luôn có mặt vào những lúc ông cô đơn, như trong “*Cúc hoa bách vịnh kì nhị*” (菊花百咏其二):

“*Nhất thu đa vũ hựu đa phong
Khởi ý thu hoa thượng mãn từng
Ứng thị thiên công liên lãnh lạc
Cổ lưu hân nhị bạn suy ông*”.

Dịch nghĩa [*]:

Suốt mùa thu chịu nhiều mưa gió
Đâu ngờ hoa thu vẫn nở đầy
Thật đúng hóa công xót người cô quạnh
Nên để loài hoa chịu được rét mà làm bạn với ông già yếu này.

2.3. Hoa mai cũng phải nhường

Nếu như trong “*Cúc hoa kì nhất*”, sở thích hoa cúc mới chỉ dừng lại trong ý nghĩ tôn trọng sự khác biệt ở mỗi cá nhân và hoa cúc cùng sánh ngang bao loài hoa khác, thì trong “*Cúc hoa kì nhị*” (菊花其二) cảm xúc của thi gia như dâng trào. Thiên sư không cần giấu giếm tình cảm sâu sắc với nó, vì thế ông không ngại ngần khi khẳng định vẻ đẹp của hoa cúc đạt đến độ hoa mai cũng phải e thẹn, nhường bước (*Bách vịnh mai hoa nhượng hảo trang*). Dù khách quan, ông vẫn biết hoa mai là nguồn cảm hứng bất tận, là đề tài ngâm vịnh của bách gia và đã làm nên bao kiệt tác thi ca. Điều này đúng với lẽ tự nhiên của cảm xúc con người. Đã là xúc cảm thì không có chỗ cho lý trí, thay vào đó là bản năng tự nhiên riêng mỗi cá nhân. Ông viết:

“*Đại giang vô mộng hoán khô tràng
Bách vịnh mai hoa nhượng hảo trang
Lão khứ sầu thu ngâm vị ổn
Thi biểu thực vị cúc hoa mang*”.

Dịch nghĩa [*]:

Không mơ lấy nước sông lớn rửa mát lòng khô héo
Hoa mai từng được trăm bài vịnh cũng phải xin nhường

*Già rồi, lại thấy thu buồn mà làm thơ chưa ổn
Nhưng túi thơ, thật là vì hoa cúc mà bận lòng.*

Hai câu thơ cuối “*Lão khứ sầu thu ngâm vị ổn / Thi biểu thực vị cúc hoa mang*” đã làm nên một tuyệt bút! Nó như nổi lòng chất chứa được tuôn ra, như nỗi niềm u uất cần giải tỏa. Hình ảnh “*lão khứ*” - già rồi - cũng đủ gợi lên nhiều hoài niệm. Con người khi về già là lúc sống với quá khứ, nhìn lại cuộc đời, nhớ lại những việc đã qua, có việc mãn nguyện, có điều hối tiếc... Nhưng tuổi già đâu chỉ u hoài, đó có thể là khi đẹp nhất của đời người như ánh hoàng hôn “*vô hạn hảo*” [3] lúc sắp tàn. Tuổi già đứng trước mùa thu càng dễ xúc động. Mùa thu vốn là mùa buồn trong cảm thức con người. Người Trung Hoa xưa tri nhận thể giới khách quan và có ý niệm về mùa thu ngay trong chữ *sầu* (愁). Nó là sự kết hợp giữa chữ *thu* (秋) và *tâm* (心) với ý nghĩa trong lòng có mùa thu hay nghĩ tới mùa thu là buồn (*sầu*). Chính cái buồn của mùa thu đã làm nên vẻ đẹp trong thi ca. Vì thế không ít thi nhân đã để lại cho đời những câu thơ đặc sắc, như: “*Em không nghe rừng thu / Lá thu kêu xào xạc / Con nai vàng ngơ ngác / Đạp trên lá vàng khô?*” (Tiếng thu, Lưu Trọng Lư); hay “*Lá thu rơi rụng đầu ghềnh / Sông thu đưa lá bao ngành biệt li / Nhạn về én lại bay đi / Đêm thì vượn hót, ngày thì ve ngâm / Lá sen tàn tạ trong đầm / Nặng mang giọt lệ âm thầm khóc hạ / Sắc đâu nhuộm ố quan hà / Cỏ vàng, cây đỏ, bóng tà tà dương*”. (*Cảm thu tiễn thu*, Tản Đà); “*Rặng liễu điều hiu đứng chịu tang/Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng/Đấy mùa thu tới, mùa thu tới/Với áo mơ phai dệt lá vàng*”. (*Đấy mùa thu tới*, Xuân Diệu)...

Cũng như bao tâm hồn đa cảm khác, nhà thơ Huyền Quang đã rung cảm trước mùa thu, những tiếng thơ được ngân lên, ngâm nga theo từng cung bậc cảm xúc nhưng ông vẫn không thấy hài lòng, thỏa mãn. Cách nói “*ngâm vị ổn*” (ngâm thơ / làm thơ chưa ổn) là lời tự bạch với chính mình, là thái độ nghiêm khắc trong sáng tác thi ca. Rõ ràng, với tâm thái ấy, trong ông lúc này là một sự giằng xé nội tâm. Câu kết “*Thi biểu thực vị cúc hoa mang*” là một sự thừa nhận, không chỉ bởi mùa thu, mà chính hoa cúc đã làm ông bối rối. Hoa cúc đẹp hay tại ông quá say mê? Có lẽ là cả hai. Đứng trước hoa cúc, thi ngữ như bất lực, ngôn từ cứ loay hoay; mà lòng thơ vẫn không yên, không dứt. Nhưng cái tài của thi nhân ở chỗ khi không thể làm thơ lại thành thơ, khi không

nghe kiệt tác lại là kiệt tác. Thực vậy, bài thơ như một kết quả của sự nghịch lý, cũng tương đồng như cách của Lý Bạch khi phải thốt lên - “*Nhân tiền hữu cảnh đạo bất đắc / Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu*” [4] - vì bất lực, không thể thi triển văn tài trước tuyệt cảnh Hoàng Hạc Lâu mà nơi đây đã “thuộc về” tuyệt tác của Thôi Hiệu.

2.4. Cúc báo Trùng Dương

Khi bước chân vào cửa thiền, cũng như nhiều vị chân tu khác, Huyền Quang đã chọn cho mình một nơi thanh tịnh, lánh xa mọi tạp nhiễm để chuyên tâm thiền định. Cách sống ly trần này giúp cho hành giả dễ tiêu trừ các chấp, phá tan các vọng tưởng, từ đó có thể đi đến bờ giác ngộ. Điều này được phản ánh lại trong “*Cúc hoa kì tam*” (菊花其三), ông viết:

*“Vong thân, vong thế, dĩ đô vong
Tọa cửu tiêu nhiên nhất tháp lương
Tuế vãn sơn trung vô lịch nhật
Cúc hoa khai xứ tức Trùng Dương”.*

Dịch nghĩa [*]:

*Quên thân, quên đời, quên tất cả
Ngồi lâu vắng lặng, mát lạnh cả giường
Cuối năm trong núi không rõ ngày tháng
Thấy hoa cúc nở biết là tiết Trùng Dương.*

Câu thơ “*Vong thân, vong thế, dĩ đô vong*” cho thấy Thiền sư đã thực sự lánh xa thế tục, ông đã quên (vong) đi cả bản thân mình: Từng là ai, đến từ đâu...; quên đi những thói đời tầm thường, buông bỏ những dục vọng thấp hèn; mặc cho thế sự. Đây là một tâm thế mà hành giả cần phải có trên con đường tìm lại tự tính bất sinh bất diệt, đạt đến trạng thái tịch tịnh viên mãn. Chúng ta không nên lấy con mắt thế gian để phán xét hành trạng này như là cách ẩn dật của các Nho gia. Mặt khác, cái “quên” (vong) tất cả ở đây cũng không nên hiểu rằng Thiền sư đạt đến tinh thần vô ngã, vô trụ, vô chấp. Vô ngã phải là một trạng thái tự nhiên, khi bản ngã đã tự diệt, hòa vào bể chân tâm thanh tịnh; không phải dùng ý thức, lý trí thế gian để kìm nén, ức chế. Và vô trụ, vô chấp chỉ có thể đạt được khi hành giả giữ nghiêm giới luật, hộ trì các căn cho đến lúc lục căn thanh tịnh mà tiến tới Định, Tuệ [5]. Rõ ràng, *quên thân / quên đời / quên tất cả* chỉ là tạm thời. Khi con người ta vẫn còn biết mình quên tức sẽ có lúc lại nhớ. Nói đúng hơn, trong tình huống này

“*quên*” là không muốn nghĩ tới chứ không phải do mất khả năng nhớ hay vô thức.

“*Tuế vãn sơn trung vô lịch nhật / Cúc hoa khai xứ tức Trùng Dương*”. Trong chốn rừng sâu, tĩnh lặng, u tịch, lạnh lẽo, ngày lại ngày chuyên chú tu tập, mọi thứ cứ thế trôi qua khiến Thiền sư không còn biết rõ ngày tháng. Nhưng hoa cúc như một tri âm, luôn thấu hiểu, luôn xuất hiện đúng lúc. Cuộc gặp gỡ này như đánh thức ý niệm thời gian đã bị quên lãng trong ông và càng ý nghĩa hơn khi lần tương ngộ này diễn ra tại một thời khắc đẹp - Tết Trùng Dương (tức ngày 9/9 âm lịch). Đây là một cái Tết mang nhiều ý nghĩa, đặc biệt là có sự kính trọng đối với người già: Người trẻ phải quan tâm, chăm sóc, chúc thọ... Hoa cúc nở báo tiết Trùng Dương cũng như hoa mai báo tin xuân vậy! Trước ông, ta bắt gặp hình ảnh này (*hoa cúc / Trùng Dương*) trong “*Quá cố nhân trang*” (過故人莊) của Mạnh Hạo Nhiên. Ở đó, ghi lại lúc bằng hữu hẹn nhau gặp gỡ để cùng thưởng hoa thưởng cúc. Thật là ấm áp, chan hòa, nên thơ!

*“... Khai hiên diện trường phố
Bà tửu thoại tang ma
Đãi đảo Trùng Dương nhật
Hoàn lai tịu cúc hoa”.*

Dịch nghĩa [*]:

*Ra ngoài hiên hướng về phía vườn rau
Nâng chén rượu nói về chuyện trồng dâu, trồng gai
Cùng hẹn nhau khi ngày Trùng Dương tới
Quay trở lại để gần bên cúc, bên hoa.*

2.5. Loài hoa huyền diệu

Tình yêu thường bắt đầu từ những rung động của cảm xúc, nhưng đôi khi lại phát xuất từ sự thấu hiểu về đối tượng. Trong khi cảm xúc có thể đổi thay theo thời gian thì tri nhận luôn ổn định, bền vững. Tình yêu của Huyền Quang dành cho hoa cúc cũng vậy, ở đó vừa là cảm tính vừa là lý tính. Điều này biểu hiện rõ trong “*Cúc hoa kì tứ*” (菊花其四): “*Niên niên hòa lộ hướng thu khai
Nguyệt đạm phong quang thiếp thốn hoài
Kham tiếu bất minh hoa diệu xứ
Mãn đầu tùy đảo sáp quy lai*”.

Dịch nghĩa [*]:

*Năm tháng pha sương hướng vào mùa thu để nở
Ngắm cảnh trăng thanh thỏa một tác lòng*



Cúc là một loài hoa quen thuộc, gần gũi, gắn chặt với nền văn hóa phương Đông. Người ta không chỉ yêu hoa vì sắc, vì hương mà bởi cúc có nhiều phẩm chất đặc biệt, nổi trội so với nhiều loài hoa khác.

*Chịu cười vì người không hiểu, hoa thật huyền diệu
Tới nơi đâu, thấy hoa cũng hái cài đầu mang về.*

Ngay câu “Niên niên hòa lộ hương thu khai” là sự hiểu biết sâu sắc của ông về loài hoa này. Hoa cúc vốn có sức sống mãnh liệt khi có thể đương đầu trong sương tuyết. Hai tiếng “hòa sương” ở đây càng minh chứng rằng với cúc, sương không phải là một trở ngại, mà hơn thế, sương như một khách thể hòa hợp, như một đối tượng cộng sinh. Nghĩa là chính sương ấy làm cúc tốt tươi, khai hoa nở nhụy vào thu; ngược lại, nhờ cúc mà sương còn đọng long lanh. Cúc như đối lập tất cả, cúc là duy nhất khi có thể đứng giữa đất trời mà ung dung cảm nhận tiết thu, trong khi muôn loài cây phải sợ hãi, sầu úa, xác xơ.

Say mê cúc, ngắm cúc dưới trăng thanh - một không gian thi vị - khiến lòng ông trào dâng cảm xúc. Ông không giấu kín điều đó mà đã thốt lên “*Nguyệt đàm phong quang thiếp thốn hoài*” (thỏa một tác lòng) như một cách để giải tỏa. Đó là một cảm xúc chân thật, mạnh mẽ; một tình yêu đẹp đẽ, cao thượng của một trái tim đa cảm với thiên nhiên. Sau này, chúng ta cũng gặp sự đồng cảm ở Nguyễn Khuyến. Trong “*Vịnh cúc kì nhị*” (詠菊其二) có những lời thơ

thật tha thiết như để sẻ chia trước sự đơn độc và ngơ ngác của hoa cúc trong những thời khắc khắc nghiệt, ông viết:

*“Bách hoa khai thì nhĩ vị khai
Bách hoa lạc tận nhĩ phương lai
Độc đương hàn tuế thủy vi ngẫu
Bất lạc phương tâm chân khã ai” (...).*

Dịch nghĩa [*]:

*Khi trăm hoa nở thì người chưa nở
Khi trăm hoa rụng, mới thấy người ra
Năm tháng một mình trơ với rét, có ai làm bạn
Chẳng mất lòng thơm, thật đáng thương (...).*

Với tình cảm ấy, Thiền sư còn nhận ra hoa cúc như một con người biết nhẫn nại, cam chịu trước mọi sự dâm tiếu vì người đời không hiểu (*kham tiếu bất minh*). Chẳng những thế, ông còn nhìn ra ở hoa cúc có những thời khắc huyền diệu (*hoa diệu xứ*). Nhưng có lẽ sự huyền diệu này chỉ dành cho riêng ông. Có thể đó là những giao cảm giữa người và hoa mà khó diễn đạt thành lời. Trong cuộc sống có những điều không thể giải thích, chỉ có thể cảm nhận, đặc biệt trong thế giới tâm linh, ngôn ngữ càng trở nên bất lực, mà thay vào đó là sự tương thông, tương cảm

của tinh thần có tính siêu hình. Ở đây cũng có thể được nhìn nhận như một trạng thái yêu thích tốt bậc của ông. Tâm lý này hoàn toàn tự nhiên và phổ biến. Như dân gian ta có câu “*Thương nhau củ ấu cũng tròn / Ghét nhau bồ hòn cũng méo*” để giải thích cho tính chất chủ quan của cảm xúc.

2.6. Đứng đầu trăm hoa

Dường như với Thiền sư Huyền Quang, ngắm cúc không bao giờ là đủ. Bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào thấy cúc là lòng ông thôn thức, say sưa, chìm đắm. Ta có thể nhận thấy điều đó qua “*Cúc hoa kì ngũ*” (菊花其五):

“*Hoa tại trung đình nhân tại lâu
Phản hương độc tọa tự vong ưu
Chủ nhân dữ vật hỗn vô cạnh
Hoa hướng quần phương xuất nhất đầu*”.

Dịch nghĩa [*]:

*Hoa ở dưới sân, người ở trên lầu
Thấp hương ngồi nghĩ, thấy hết ưu phiền
Người với hoa hoàn toàn không ganh tị
Trong các loài hoa thì cúc đứng đầu.*

Hai câu thơ “*Hoa tại trung đình nhân tại lâu / Phản hương độc tọa tự vong ưu*” là một lời độc thoại, tự sự về hoàn cảnh ngắm hoa với một không gian thanh tịnh. Ở đó, chỉ có Thiền sư đối diện với hoa cúc trong một khoảng cách đặc biệt: người ở trên - hoa ở dưới (*Hoa tại trung đình >< nhân tại lâu*). Bao giờ thường hoa, ngắm hoa người ta phải trong một cự ly gần để quan sát cận cảnh. Nên, theo cách này có lẽ chỉ riêng ông! Điều đó nói lên rằng hoa cúc luôn trong tâm tưởng, hễ gặp là không rời mắt. Trước sắc của hoa, mùi của hương, cùng sự lan tỏa phiêu bồng của nhang khói, ông đã hòa mình vào để tận hưởng, để phiêu linh mà bỏ lại những ưu phiền, tạp nhiễu của cõi trần (*Phản hương độc tọa tự vong ưu*). Có lẽ, khi ấy như đang có một niềm hỷ lạc an trú trong tâm. Ông ngắm hoa với ánh mắt say sưa, hoa nhìn ông với sự cảm thấu. Ông chợt nhận ra hoa còn hơn cả một con người trần thế, vì hoa không có những sân hận, hờn ghen, ganh ghét (*Chủ nhân dữ vật hỗn vô cạnh*). Làm bạn với hoa thật vô tư, không phải nghi hoặc, đề phòng; không phải giấu giếm, che đậy tâm tư. Nghĩa nào đó hoa như một người tu đã đạt tới cảnh giới lục căn thanh tịnh, dục vọng tiêu trừ.

Câu kết, “*Hoa hướng quần phương xuất nhất đầu*”, đến đây ông đã bày tỏ tình cảm, thái độ, đánh giá của

mình dành cho hoa một cách dứt khoát. Nếu như trong “*Cúc hoa kì nhị*” ông chỉ dừng lại việc so sánh giữa cúc với mai và hoa mai phải nhường trước vẻ đẹp của hoa cúc (*Bách vịnh mai hoa nhượng hảo trang*), thì lần này lại khác, không còn là sự đối sánh mà thay bằng kết luận, tuyên thuyết: hoa cúc là đẹp nhất, hoa cúc đứng trên tất cả trăm loài (*Hoa hướng quần phương xuất nhất đầu*). Như vậy, qua các bài thơ, chúng ta thấy có sự gia tăng cảm xúc từ thấp đến cao, cũng có thể xem đó là một sự thay đổi nhận thức khác nhau qua thời gian. Nhìn chung, đó là một xu hướng gia tăng mức độ, tiến dần đến cung bậc cao nhất.

2.7. Cúc ở “đông ly”

Nói đến hoa cúc là nghĩ đến mùa thu và như Thiền sư đã viết “*Cúc hoa khai xứ tức Trùng Dương*” (thấy hoa cúc nở biết là tiết Trùng Dương - 9 tháng 9 âm lịch), nhưng hoa cúc đâu chỉ biết mùa thu, xuân về vạn vật tươi tốt, cúc cũng rạo rực, đua sắc khoe hương như bao loài hoa khác. Điều đó được ông miêu tả trong “*Cúc hoa kì lục*” (菊花其六): “*Xuân lai hoàng bạch các phương phi
Ái diễm liên hương diệp tự thì
Biển giới phồn hoa toàn trụ địa
Hậu điều nhan sắc thuộc đông ly*”.

Dịch nghĩa [*]:

*Xuân đến hoa vàng, hoa trắng đều thơm ngát
Yêu vẻ đẹp, thích hương thơm, hoa lại nở đúng thời
Khi các loài hoa, tất cả đã rụng
Thì héo sau cùng vẫn là hoa cúc ở giậu đông.*

Hoa cúc vốn đa dạng chủng loại với nhiều màu sắc và hương thơm khác nhau. Trong mắt của Thiền sư, hễ là cúc thì sắc màu nào cũng đẹp, mùi hương nào cũng ngát thơm (*Xuân lai hoàng bạch các phương phi*), và sẽ càng đẹp hơn, quyến rũ hơn, đắm say hơn khi hoa nở đúng thì (*Ái diễm liên hương diệp tự thì*). Có thể nói, dường như ông yêu tất cả những gì thuộc về hoa cúc, mỗi rung động của ông là một xúc cảm chân thật, bổ sung cho nhau, làm nên một thế giới mỹ cảm nhất quán của riêng ông.

Hai câu kết “*Biển giới phồn hoa toàn trụ địa / Hậu điều nhan sắc thuộc đông ly*”, lại một lần nữa ông so sánh cúc với muôn loài, nhưng lần này ông muốn ngợi ca ở một khía cạnh khác, mà cúc vẫn đứng trên tất cả. Thay cho vẻ đẹp của sắc hương (như *Bách vịnh mai hoa nhượng hảo trang* hay *Hoa hướng quần*

phương xuất nhất đầu) là sự bền bỉ, dai dẳng, khó tàn phai của hoa cúc. Đây là một trải nghiệm bằng quan sát, là tri thức được tích lũy chứ không còn là những cảm xúc yêu thích cá nhân. Thực tế người xưa đã từng đúc kết “*Diệp bất li chi, hoa vô lạc địa*”, tức lá khô không rời cành, hoa tàn không rơi xuống đất. Chính đặc điểm này của hoa cúc đã khiến bao người ngưỡng mộ, vì nó như tiết tháo của bậc quân tử với lòng kiên trung, bất khuất, không ngại khó khăn... Ở câu cuối, hình ảnh “*đông ly*” khiến ta nhớ đến Đào Tiềm, một thi gia lớn thời nhà Tấn và Lưu Tống. Ông là một người yêu say mê hoa cúc đến độ người đời còn lưu truyền tích “*Đào Tiềm thưởng cúc*” và vẽ thành tranh hay trên các tác phẩm gốm sứ. Trong bài “*Ám tửu kỳ ngũ*” (飲酒其五) cho thấy ông gần gũi với hoa cúc biết nhường nào!

“*Kết lư tại nhân cảnh
Nhi vô xa mã huyền
Vấn quân hà năng nhĩ
Tâm viễn địa tự thiên
Thái cúc đông ly hạ
Du nhiên kiến Nam sơn*” (...).

Dịch nghĩa [*]:

*Dụng nhà giữa cõi trần
Mà không xe ngựa nào
Hỏi ông sao được thế
Lòng xa đất tự nhàn
Dưới giậu đông hải cúc
Thong dong ngắm núi Nam (...).*

Có lẽ, đó là sự đồng điệu bởi hai tâm hồn yêu thơ, yêu hoa. Họ yêu cúc đến lạ kỳ, họ như tri âm dù rằng khoảng cách thời đại và không gian khác xa nhau.

III. KẾT LUẬN

Qua các thi phẩm này, chúng ta cảm nhận được tâm tư, tình cảm của Thiền sư Huyền Quang đối với hoa cúc. Nhưng, sở thích, lòng ái mộ hay những cảm xúc vui buồn đó ở một Thiền sư liệu có mâu thuẫn với tâm Bi - Hỷ - Lạc - Xả theo tinh thần chánh pháp Như Lai? Theo tôi, điều

này không mâu thuẫn khi đặt trong tiến trình tu tập của một hành giả. Trước khi thành đạo ai cũng phải trải qua nhiều thử thách. Cảm xúc ở con người từ lúc căn gây nên, do vậy người tu phải hành trì các pháp để từng bước tiêu trừ. Hơn nữa, chính tâm thái này của Thiền sư như một bước ly trần, lánh xa tạp niệm, thoát khỏi những cảm động ái dục tầm thường, dần dà đạt đến lục căn thanh tịnh, trí huệ rốt ráo. Đó là một cách để giải thoát theo con đường tiệm ngộ [6]. Chúng ta, những người hậu thế, cần có cái nhìn công tâm, khách quan khi nhận định, đánh giá, đồng cảm về một bậc thánh tăng; tránh cách tư duy suy diễn, gán ghép gượng gạo, thổi phồng phi lý... Làm như thế mới chính là lòng biết ơn và thái độ kính ngưỡng đối với tiền nhân.

Chú thích

* Nguyễn Thanh Huy - Giảng viên Đại học Khánh Hòa.

[1] Đến nay, việc xác định năm đồ Trang nguyên của Thiền sư Huyền Quang vẫn còn mâu thuẫn, chưa có tài liệu đủ sức thuyết phục.

[2] *Dịch nghĩa*: Tất cả những bài thơ (đoạn thơ) chữ Hán được dẫn ra ở đây, phần dịch nghĩa đều do chính tác giả bài viết - Nguyễn Thanh Huy - dịch và có đánh dấu * bên trên.

[3] “*Vô hạn hảo*”: Chữ dùng trong bài thơ “*Đăng Lạc Du nguyên*” của Lý Thương Ẩn: (...) “*Tịch dương vô hạn hảo / Chỉ thị cận hoàng hôn*”.

[4] Tương truyền, một lần Lý Bạch dạo chơi ở lầu Hoàng Hạc, thấy nơi đây sông nước mênh mông, cảnh đẹp gọi buồn, định chấp bút đề thơ, chợt nhìn lên vách đá có bài “*Hoàng Hạc Lâu*” của Thôi Hiệu. Đọc xong, ông thốt ra: “*Nhân tiền hữu cảnh đạo bất đắc / Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu*”. Nhưng chính hai câu thơ này của Lý Bạch cũng là một tuyệt bút. Và sau này ông còn viết ra một kiệt tác khác gắn với lầu Hoàng Hạc, là bài “*Hoàng Hạc Lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng*”.

[5] *Giới, định, tuệ*: Là ba pháp môn vi diệu nhất trên con đường tu tập của hành giả; là nơi phát sinh ra mọi công đức, là nền tảng của an lạc và giải thoát.

[6] *Tiệm ngộ* (漸悟): Chúng ngộ dần dần theo thứ lớp qua thời gian; trái ngược với *đốn ngộ* (頓悟): Không trải qua giai đoạn thứ tự, tiến ngay vào cảnh giới giác ngộ chỉ trong khoảnh khắc.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Huệ Chi (chủ biên), *Thơ văn Lý - Trần*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 3 tập, 1977, 1978, 1988.
2. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2011.
3. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư. Nội các quan bản*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.
4. Thích Thanh Từ, *Thiền sư Việt Nam* (ấn bản 2), Thành hội Phật giáo TP. HCM, 1992.
5. Thích Thanh Từ, *Tam tổ Trúc Lâm giảng giải*, Nxb. Tổng hợp, TP HCM, 2008.



Cảm xúc ở con người từ lục căn gây nên, do vậy người tu phải hành trì các pháp để từng bước tiêu trừ.

Tác phẩm
“Thuốc”
của Lão Tẩn
Qua Lăng Kính Đạo Đức Học
Phật Giáo

Thích Nữ Huệ Quang*



Sức khỏe và trí tuệ là hai điều kiện quan trọng tạo nên hạnh phúc cho con người. Sức khỏe thuộc về thân vật chất. Trí tuệ thuộc về lĩnh vực tinh thần. Khi thân bệnh, chỉ cần đến bệnh viện, nghe lời bác sĩ khám bệnh, uống thuốc theo đơn thì căn bệnh có thể sẽ thuyên giảm và hồi phục. Nhưng khó chữa hơn cả là tâm bệnh, một khi tinh thần đã bị tiêm nhiễm bởi các loại kiến chấp, thói quen, tập tục lầm lạc thì thuốc thang ngàn phương cũng không thể trị khỏi. Vì phương thuốc ấy ở chính người bệnh, khi họ xoay chuyển nhận thức, biết vượt qua chính mình, vượt qua tập quán thấy biết của mình,



Để có được chánh kiến, chánh tư duy chúng ta phải siêng học hỏi, trau dồi kinh kệ, học để hiểu lời Phật dạy mà hành trì để tự mình giác ngộ, thực chứng lời dạy trong kinh để có an lạc, hạnh phúc cho bản thân, và sau nữa là hướng dẫn mọi người đi đúng trên con đường tu tập để cùng được lợi ích.

dũng cảm vượt lên tâm lý thấy biết của số đông như bông hoa sen sinh ra và sống trong bùn nhưng nó không để bùn tanh thấm nhiễm, nó dám vươn mình lên khỏi mặt nước trở thành đóa hoa quân tử được người đời yêu mến.

Ngược dòng lịch sử Trung Quốc hơn một thế kỷ trước, đây là thời điểm diễn ra cuộc vận động Ngũ Tứ. Và cũng là thời điểm mà các phong trào đấu tranh chống phong kiến, đế quốc của học sinh, sinh viên tại Bắc Kinh bùng nổ. Nhà văn Lỗ Tấn đã cho ra đời truyện ngắn *Thuốc* năm 1919. Câu chuyện kể

về những người dân sống trong một vùng quê u ám, tù đọng, lạc hậu, ít học thức, sống theo những quan niệm, tập quán sai lầm đưa đến hậu quả khổ đau và bất hạnh qua cái chết của hai cậu thanh niên trẻ tuổi. Một người là Hạ Du - anh lính cách mạng tràn đầy nhiệt huyết nhưng bị mọi người cho là thằng điên, thằng phản nghịch và người còn lại là Thuyên, là đứa con trai của vợ chồng chủ quán trà bị bệnh lao rất nặng, được chữa bệnh bằng phương thuốc rất kinh dị “chiếc bánh bao tẩm máu người”. Qua lăng kính của đạo đức học Phật giáo, hậu quả của sự vô minh, không có chánh kiến, chánh tư duy đưa đến

khổ đau, bất hạnh qua tác phẩm *Thuốc* được phản ánh một cách rõ nét với những hình ảnh nổi là bát chiếc bánh bao được tẩm bằng máu của người chiến sĩ cách mạng Hạ Du, con đường mòn chia đôi khu nghĩa địa. Nó khiến độc giả phải lắng lòng suy tư và biết chọn cho mình một lối sống, một cách nhận thức, suy nghĩ, hành động đúng đắn để có được hạnh phúc trong cuộc đời.

CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA NHÀ VĂN LỖ TẤN

Thân thế tác giả:

Lỗ Tấn tên thật là Chu Chương Thọ (1881-1936), sinh ra trong một gia đình quan lại đã sa sút tại huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang. Cha ông là Chu Bá Nghi (1861-1896) đỗ Tú tài nhưng không được ra làm quan, bị bệnh nặng không có thuốc chữa nên mất năm Lỗ Tấn 13 tuổi. Mẹ của ông là Lỗ Thụy (1858-1943). Khả năng văn chương của Lỗ Tấn được hun đúc từ rất sớm qua nhiều câu chuyện cổ dân gian được mẹ ông kể.

Bút danh Lỗ Tấn là ghép từ họ của mẹ và chữ Tấn trong *tấn hành*, nghĩa là đi nhanh lên. Do lúc nhỏ Lỗ Tấn thường đi học muộn, bị thầy giáo phê bình và ông đã cầm dao khắc hai chữ *tấn hành* lên bàn học để tự nhắc nhở mình cần nhanh hơn. Trước khi trở thành nhà văn, Lỗ Tấn đã học và làm qua nhiều nghề: Nghề hàng hải với mong muốn được mở mang tầm mắt, nghề khai thác mỏ để làm giàu tổ quốc và xuất dương sang học y học ở Nhật Bản với mong muốn cứu chữa cho dân nghèo để họ không phải chết vì không có thuốc như cha mình. Song, trong một lần xem phim, ông đã tỉnh ngộ khi thấy đồng bào Trung Quốc của ông khoai trá trước cảnh quân Nhật hành hình một người Trung Quốc bị buộc tội “Hán gian” cho Nga. Sự việc này dày vò suy nghĩ của Lỗ Tấn để rồi cuối cùng ông quyết định chọn nghiệp văn chương. Vì theo ông, chữa bệnh thể xác không quan trọng bằng chữa bệnh tinh thần cho quốc dân. Ông áp ủ khát vọng dùng ngòi bút vạch trần những thói hư tật xấu của nhân dân với mong muốn họ tự ý thức, phấn đấu vươn lên để tự cường dân tộc [1]. Từ một người muốn lấy

nghề thuốc để cứu chữa cho con người, ông chuyển sang lấy văn chương chữa bệnh cho xã hội. Những năm ba mươi của thế kỉ XX, nhà văn Lỗ Tấn từng được đề cử làm ứng viên giải thưởng Nobel về văn học, nhưng ông từ chối với lời tâm sự cùng bạn bè: *Nếu lấy tiền thưởng rồi không viết được gì hay hơn thì thật xấu hổ; chỉ bằng cứ sống nghèo khổ không tiếng tăm gì nhưng nhân tâm mà hơn*” [2].

Lỗ Tấn không chỉ là nhà văn hóa lớn mà còn là nhà giáo dục lớn. Ông chú ý nhất là vấn đề lập nhân - xây dựng và đào tạo con người. Sinh thời, nhà thơ Hoàng Trung Thông từng ca ngợi: *Không có ai như Lỗ Tấn, trong văn học hiện đại Trung Quốc đã viết ra những trang văn dữ dội với hiện thực của đất nước Trung Hoa lúc bấy giờ đến thế. Chỉ có ông mới dám nói thẳng sự thật “người ăn thịt người” trong xã hội đó* [3]. Lỗ Tấn qua đời vào năm 1936 tại Thượng Hải. Tang lễ ông hết sức trọng thể. Phù lên trên quan tài ông là lá cờ đề ba chữ “Dân tộc hồn” có nghĩa là linh hồn của dân tộc. Đó là sự tôn trọng của nhân dân Trung Quốc dành cho Lỗ Tấn đến tận cuối cuộc đời. Năm 1981, ông được phong tặng danh hiệu Danh nhân văn hóa nhân loại.

Lỗ Tấn được xem là người “đơn thương độc mã” trên văn đàn Trung Quốc. Ông dùng ngòi bút như một thứ vũ khí chiến đấu rất sắc sảo, quyết liệt để chống lại bọn thống trị Tưởng Giới Thạch đương thời. Ông cũng là một trong những người tổ chức, lãnh đạo phong trào văn học cách mạng, xuất bản nhiều tạp chí giới thiệu lý luận văn nghệ Mác-xít, đặt nền móng cho nền văn chương hiện đại Trung Quốc và là bậc thầy của thể loại truyện ngắn với những tác phẩm nổi tiếng: *Tết Đoan Ngọ, AQ chính truyện, Nhật ký người điên*. Toàn bộ sáng tác của Lỗ Tấn bao gồm 16 tập tạp văn (bình luận chính trị, xã hội, văn nghệ) đặc biệt là ba tập truyện ngắn *Gào thét, Bàng hoàng, Truyện cũ viết theo lối mới*, cùng nhiều bài thơ... đều hướng vào chủ đề “phê phán quốc dân tính”. Hầu hết tác phẩm của Lỗ Tấn mang đậm tính nhân văn vì đều tập trung phê phán căn bệnh tinh thần khiến cho quốc dân mê muội, tự thỏa mãn.



TRUYỆN NGẮN “THUỐC”

Thuốc là một truyện ngắn xoay quanh việc vợ chồng bà Hoa - lão Thuyên (chủ quán trà nhỏ tại một vùng quê nghèo ở Trung Quốc bấy giờ) chữa bệnh cho cậu con trai có tên là Thuyên bị bệnh lao rất nặng. Nghe theo lời mách bảo của lão Cả Khang, vợ chồng bà Hoa dốc tiền đến Cổ Đình Khẩu từ mờ sáng để mua “thuốc” chữa bệnh cho con, đó là chiếc bánh bao tẩm máu người. Máu người được dùng để tẩm chiếc bánh bao hôm ấy là của một tử tù - người lính cách mạng tên Hạ Du. Hạ Du là chiến sĩ cách mạng dũng cảm, tham gia phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc nhưng bị quân chúng gọi là giặc, là điên, không ai hiểu việc làm của anh nói riêng và những người lính cách mạng nói chung. Chính ông bác Hạ Du lại là người đã tố giác anh với chính quyền để lĩnh thưởng.

Buổi sáng, khi Thuyên ăn chiếc bánh bao tẩm máu người rồi đi nghỉ thì quán trà cũng dần đông khách, mọi người râm ran khẳng định rằng Thuyên sẽ khỏi bệnh rồi bàn tán về Hạ Du. Ai nấy đều cho Hạ Du là “thằng khôn nạn”, “thằng nhãi con” và “điên thật rồi”. Cuối cùng, chiếc bánh tẩm máu người cũng không cứu được cậu Thuyên. Mộ của cậu và của Hạ Du trong cùng một nghĩa trang nhưng cách nhau một con đường mòn nhỏ. Năm sau, trong tiết Thanh minh, bà Hoa buồn rầu ra thăm mộ con nhìn thấy mẹ Hạ Du cũng đến viếng mộ. Với sự đồng cảm, bà Hoa bước qua con đường mòn sang an ủi mẹ Hạ Du

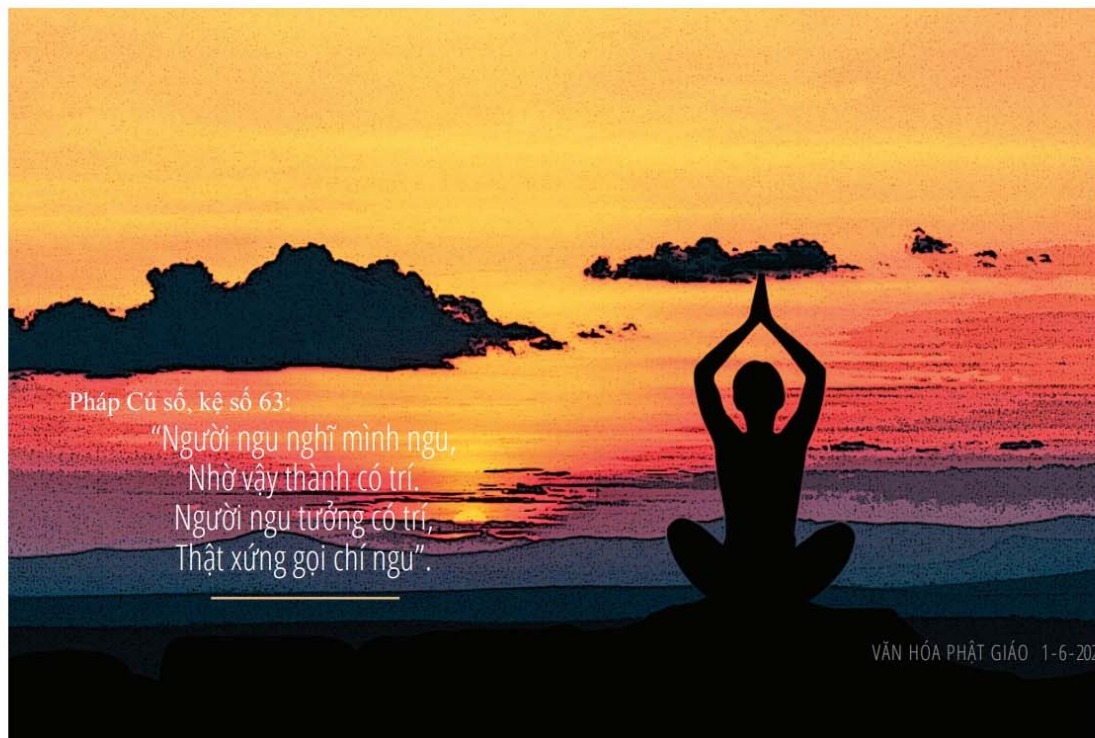
và cả hai cùng ngạc nhiên trước vòng hoa đặt trên mộ Hạ Du, họ hỏi “Thế là thế nào nhỉ?”. Truyện kết thúc với hình ảnh hai người mẹ, tiếng quạ kêu và hình ảnh con quạ nhún mình bay vút về phía trời xa.

NHỮNG HÌNH TƯỢNG NỔI BẬT TRONG TÁC PHẨM QUA GÓC NHÌN ĐẠO ĐỨC HỌC PHẬT GIÁO

Hình tượng chiếc bánh bao tẩm máu của người chiến sĩ cách mạng Hạ Du

Trong truyện, chiếc bánh bao tẩm máu người là một phương thuốc trị bệnh lao hiệu nghiệm theo niềm tin của tất cả mọi người. Máu tẩm trên chiếc bánh bao hôm ấy là của một người cách mạng tiên phong đã ngã xuống vì lý tưởng cứu quốc. Họ đã giết anh và lấy máu đem bán cho những người mê muội mua về tẩm bánh bao làm thuốc chữa bệnh. Thứ “thuốc” kinh dị, hiểm có ấy được rao bán công khai như bán các món hàng bình thường khác: “*Ê! Đẳng ấy đưa tiền ra, đẳng này trao hàng cho*”... Một người đen cả người, đứng trước mặt Thuyên già, cặp mắt sắc như hai lưỡi dao chọc vào Thuyên già, làm hấn co rúm lại mắt nửa người. Người ấy xòe một bàn tay lớn ra cho hấn, một bàn tay thì túm một chiếc bánh bao màu đỏ tươi, cái màu đỏ ấy vẫn cứ từng giọt từng giọt rỏ xuống...”.

Rõ ràng chữa bệnh bằng một chiếc bánh bao tẩm máu người là phi khoa học, là mê tín dị đoan, không thể có hiệu quả được, nhưng dường như vợ chồng



bà Hoa rất mực tin tưởng vào điều đó, nên dốc hết cả tiền dành dụm bấy lâu để mua cho được. Hơn thế nữa, không phải chỉ chồng bà Hoa là lão Thuyên vội vàng đi mua bánh bao tẩm máu người để chữa bệnh, mà rất nhiều người khác cũng có ý định như lão, nên giữa đêm khuya khi “mặt trời chưa mọc... Ngoài những giống đi ăn đêm, còn thì ngủ say cả. Bên ngoài, trời tối om và hết sức vắng. Chỉ mặt đường xám xám là trông thấy rõ”. Lão Thuyên xách chiếc đèn lồng tranh thủ đi để chờ chực, tranh giành với mọi người chỉ để mua thuốc cho con. Đám người tranh nhau, đồ xô đi mua thuốc: “*Tiếng chân bước ào ào. Trong nháy mắt bao nhiêu người đi qua, rồi xô nhào tới như nước triều, gần đến ngã ba đường thì bỗng dừng dừng lại, quây thành một nửa vòng tròn... Lão Thuyên cũng nhìn về phía đó, nhưng chỉ thấy lưng người mà thôi. Người nào, người nấy rướn cổ ra như cổ vịt bị một bàn tay vô hình nắm lấy xách lên... rồi cả đám xô đẩy nhau ào ào, lui về phía sau đến chỗ lão đứng, chen lão suýt nữa ngã*”.

Lỗ Tấn bằng việc miêu tả cụ thể chi tiết này như muốn nói đến thực trạng đáng lo ngại của phần đông dân chúng Trung Quốc đương thời tâm trí đã bị tiêm nhiễm sâu sắc của mê tín dị đoan, sẵn sàng tin bất chấp vào những điều nhảm nhí không có cơ sở khoa học, đó mới chính là một căn bệnh tinh thần “thâm căn cố đế” mà cần nhất bấy giờ là một phương thuốc để chữa căn bệnh tinh thần này.

Căn bệnh tinh thần khó chữa đó, trong nhà Phật được xem là mắt xích đầu tiên của 12 nhân duyên, đầu mối của mọi khổ đau, luân hồi sinh tử của chúng sanh, đó chính là vô minh. Theo thứ tự nhân duyên, chúng ta có: Vô minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh sắc, Danh sắc duyên Lục nhập, Lục nhập duyên Xúc, Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sinh, Sinh duyên Lão, Lão duyên Tử. Định nghĩa một cách phổ thông dễ hiểu nhất thì vô minh là sự mê mờ, không có sự hiểu biết đúng đắn về sự hiện hữu, diễn biến của thực tại. Theo Bát chánh đạo thì đó ngược lại với chánh kiến, chánh tư duy tức là sự thấy biết sai lầm, suy nghĩ sai lầm dẫn đến ai nói gì tin nấy, ai bày sao tôi làm vậy, ai bày bậy cũng không biết đúng sai mà mù quáng tin và làm theo.

Những con người mê mờ như thế qua kinh điển của Phật giáo được ví như: “*kẻ phàm phu ít nghe, không*

được thấy các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không được thấy các bậc chơn nhân, không thuần thực pháp các bậc chơn nhân, không tu tập pháp các bậc chơn nhân, không tuệ tri các pháp cần phải tác ý, không tuệ tri các pháp không cần phải tác ý” [4]. Cũng thế, chính vì niềm tin mù quáng, sự thiếu hiểu biết, nghe theo lời khuyên của bác cả Khang, đại diện cho những người thiếu nhận thức, thiếu kiến thức về chữa bệnh, mê tín dị đoan mà Lão thuyên trong câu chuyện cũng như bao người dân bấy giờ tranh nhau đi mua bánh bao tẩm máu người để làm thuốc chữa bệnh. Việc ấy chẳng khác nào con người đang làm khổ chính con người, ăn thịt chính đồng loại của mình nhưng kết quả thì chỉ là tiền mất tật mang. Nhưng nghiệt ngã thay phần lớn mọi người đều có chung suy nghĩ và niềm tin như thế, ai cũng mừng cho lão Thuyên mua được “thần dược” và họ liên tục khẳng định chắc chắn: “*Cam đoan thế nào cũng khỏi*”. Quán trà của lão Thuyên như một mô hình thu nhỏ của xã hội Trung Quốc đương thời. Khách đến uống trà gồm có một anh chàng trạc hơn 20 tuổi, bác cả Khang, cậu Năm Gù, một người râu hoa râm và một số người khác, họ đại diện cho mọi lứa tuổi thuộc tầng lớp bình dân trong xã hội.

Bấy giờ, những người có ý chí vùng lên như Hạ Du bị xã hội kỳ thị, họ gọi người lính cách mạng ấy bằng những từ ngữ hết sức khiếm nhã và dè bieu “*thằng quý sir*”, “*thằng nhãi con*”, “*thằng khốn nạn*”, là “*dám vượt râu cọp*”, là “*điên*”. Họ nhao nhao nói nói cười cười khi nhắc lại sự việc Hạ Du bị chém đầu vào buổi sáng. Họ lại khen lấy khen để cụ Ba, người bác của Hạ Du đã sáng suốt đem nộp cháu mình cho nhà chức trách, vừa không bị mất đầu vì chứa chấp một tên phản nghịch, vừa được thưởng hai mươi lạng bạc.

Hình ảnh người chiến sĩ Hạ Du thể hiện gián tiếp thông qua câu chuyện của những người trong quán trà, anh là đại diện tiêu biểu của những người có tư tưởng cấp tiến, có nhận thức, có hiểu biết đúng đắn và dũng cảm đấu tranh để bảo vệ những giá trị tốt đẹp, đi ngược lại lối mòn trong nhận thức của nhân dân. Nhưng anh đã phải trả cái giá quá đắt cho ý chí và lý tưởng cách mạng, mưu cầu tự do hạnh phúc cho dân, cho nước của mình. Những con người trong xã hội đương thời, tư tưởng của họ đang bị mê muội, bị tù đọng nhưng họ hoàn toàn không nhận thấy được chính họ mới đáng bị khinh khi, bị

chế nhạo. Khi số đông đều cùng một quan điểm thì người đúng, người sáng suốt như Hạ Du sẽ bị cho là điên rồ cũng là điều dễ hiểu.

Kinh Pháp Cú, kệ số 63:

*“Người ngu nghĩ mình ngu,
Nhờ vậy thành có trí.
Người ngu tưởng có trí,
Thật xứng gọi chí ngu”.*

Trong kinh Đức Phật dạy: *“Cái khổ bị thiêu đốt ở địa ngục chưa phải là khổ, cái khổ làm ngựa quí đói khát chưa phải là khổ, cái khổ làm trâu ngựa kéo cày kéo xe chưa phải là khổ, chỉ si mê không biết lối đi mới là khổ”*. Si mê ấy chính là vô minh, là không hiểu biết, là nhận thức sai lầm không đúng với lẽ thật các pháp. Đức Phật lúc còn là thái tử trong hoàng cung cũng vì cảm nhận được nỗi khổ đau mà mỗi con người sinh ra trên đời phải gánh chịu, không thể tránh khỏi là sanh, già, bệnh, chết, chưa kể quãng đường từ sanh đến tử còn phải bị chông chất thêm các nỗi khổ tâm: Ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, còn mang thân ngũ ấm là khổ nên Ngài đã quyết định bỏ lại sau lưng tất cả gia tài, vương vị, hy sinh hạnh phúc bản thân lên đường tìm cầu chân lý hay chính xác là tìm cách hóa giải những khổ đau cho chúng sanh. Để kết quả sau nhiều năm khổ hạnh Ngài đã tìm ra được nguyên nhân của khổ, sự diệt khổ và con đường đưa đến sự diệt khổ qua bài kinh chuyển pháp luân về giáo lý tứ đế, chỉ rõ cho chúng sanh thấy khổ, nguyên nhân của khổ, khổ diệt và con đường đưa đến sự diệt khổ. Con đường thực hành để đưa đến sự diệt khổ, hạnh phúc, an lạc mà đức Phật tìm ra là con đường Trung đạo là Bát chánh đạo: *“Đây Hiền giả, đây là con đường Thánh đạo Tám ngành đưa đến chứng đắc Niết-bàn ấy, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Đây Hiền giả, đây là con đường, đây là đạo lộ đưa đến chứng đắc Niết-bàn ấy”* [5]. Trong đó xếp theo thứ tự đầu tiên là Chánh kiến chỉ cho sự hiểu biết, quan điểm đúng đắn, thuộc về khía cạnh nhận thức. Chánh tư duy là suy nghĩ đúng đắn thuộc về khía cạnh của sức mạnh tinh thần (ý chí) điều khiển mọi hành động của bản thân.

Trong bối cảnh câu chuyện và những tầng ý nghĩa sâu xa qua từng chi tiết, Lỗ Tấn như muốn chỉ ra phương thuốc trị bệnh tinh thần cho dân chúng bấy giờ không gì hơn là “khai thị”, là mở con mắt chánh

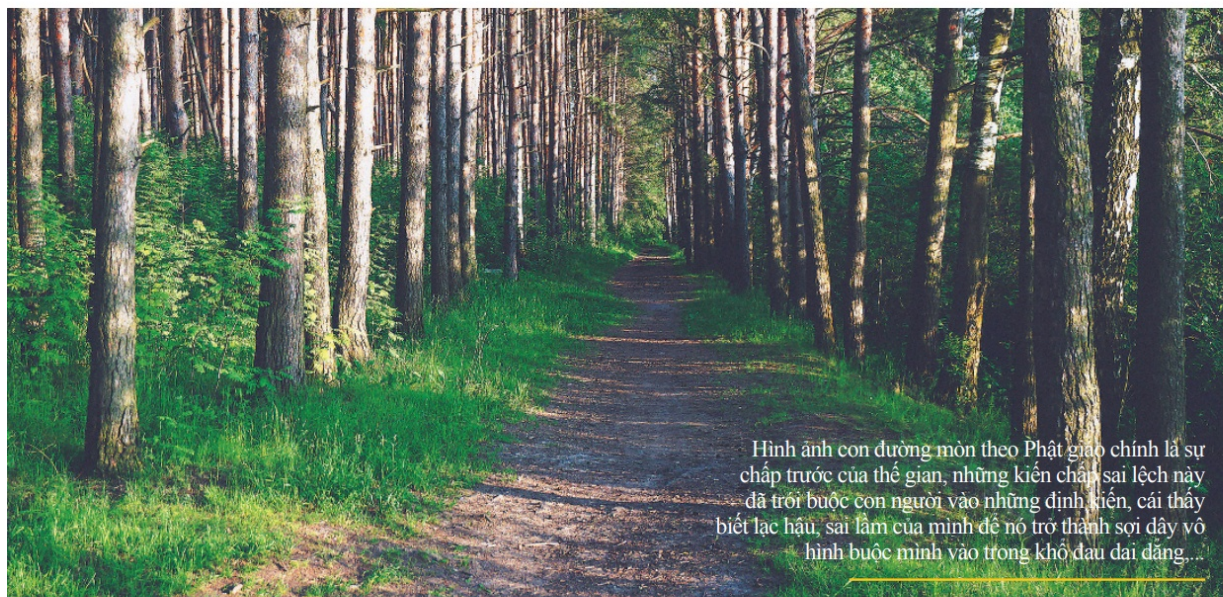
kiến, chánh tư duy cho quần chúng nhân dân để họ thay đổi từ trong nhận thức, trong tư duy mới có thể thay đổi tình hình thực tế bấy giờ.

Hình ảnh con đường mòn chia đôi khu nghĩa địa

Ở phía ngoài cửa Tây, có một khu đất là nghĩa trang dành cho những người quá cố. Giữa nghĩa địa *“có con đường mòn nhỏ hẹp, cong queo, do những người hay đi tắt giẫm mãi thành đường. Đó cũng là cái ranh giới tự nhiên giữa nghĩa địa những người chết chém hoặc chết tù, ở về phía tay trái và nghĩa địa những người chết nghèo ở về phía tay phải”*. Con đường mòn hiện lên giữa khu đất nghĩa trang, không biết từ bao giờ là một hình ảnh ẩn dụ cho tập quán xấu, hủ tục lạc hậu, phong tục lỗi thời. Dù xấu nhưng người ta cứ thực hiện mãi *“xưa bầy nay làm”* từ đời này sang đời khác đã trở thành thói quen. Thói quen đó trở thành lề ranh giới tự nhiên làm ngăn cách giữa người với người mà trong câu chuyện đó là giữa những người chiến sĩ cách mạng như Hạ Du với quần chúng như gia đình ông bà Hoa, Cả Khang, Năm Gù, ranh giới đó không chỉ cách biệt họ khi còn sống mà ngay cả khi chết, họ cũng cách biệt nhau bởi con đường mòn nhỏ hẹp, cong queo ấy.

Hình ảnh con đường mòn theo Phật giáo chính là sự chấp trước của thế gian, những kiến chấp sai lệch này đã trói buộc con người vào những định kiến, cái thấy biết lạc hậu, sai lầm của mình để nó trở thành sợi dây vô hình buộc mình vào trong khổ đau dai dẳng và cũng chính nó đã góp phần gây nên sự bất đồng quan điểm, tranh cãi và thù hận giữa người với nhau, không thể có sự cảm thông, nâng đỡ hay hòa hợp nào. Đó cũng là một sự tồn tại của vô minh. Vì vô minh, thiếu hiểu biết, không nhận thức đúng đắn nên con người để cho các tập tục, các thói quen xấu chi phối đời sống suy nghĩ của mình, trở thành một năng lực vô hình thúc đẩy mình lao vào trong vòng xoáy của nó. Dù đôi khi mập mờ nhận diện được cũng khó thoát ra được bởi nó đã thuộc về tâm lý số đông, thuộc về vấn đề của xã hội và rất khó để thay đổi một lối mòn đã có sẵn, có thể do người ta không đủ can đảm hoặc có thể trong tâm thức họ chưa một lần có ý nghĩ sẽ đổi thay và mặc nhiên chấp nhận mọi khổ đau đến với mình như là số mệnh của mỗi người.

Nói về niềm tin của con người, trong một lần thuyết pháp cho dân làng Kalama, Đức Phật từng dạy: *“Chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền*



Hình ảnh con đường mòn theo Phật giáo chính là sự chấp trước của thế gian, những kiến chấp, sai lệch này đã trôi buộc con người vào những định kiến, cái thấy biết lạc hậu, sai lầm của mình để nó trở thành sợi dây vô hình buộc mình vào trong khổ đau dai dẳng...

thống; chớ có tin vì nghe theo người ta nói; chớ có tin vì được Kinh Tạng truyền tụng; chớ có tin vì nhân lý luận siêu hình; chớ có tin vì đúng theo một lập trường; chớ có tin vì đánh giá hơi hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền; chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc đạo sư của mình” [6]. Cái chết của người lính cách mạng Hạ Du, cái chết của thằng Thuyên và con đường mòn phân đôi khu nghĩa địa là minh chứng cho hậu quả của sự vô minh, si ám thể hiện của niềm tin mù quáng, phi hiện thực, phi khoa học và lối mòn trong nhận thức của người dân Trung Hoa bấy giờ nói riêng và thấp thoáng hình ảnh nhân sanh nói chung. Chỉ khi nào dám mạnh mẽ bước qua được lần ranh ấy thì con người mới có được hạnh phúc.

Nghĩa địa là nơi kết thúc của đời người, nhưng phải trái đúng sai, vinh nhục cả đời đều không còn giá trị nữa.

Không bao lâu thân này

Sẽ nằm dài trên đất

Bị vất bỏ, vô thức

Như khúc cây vô dụng.

(Kinh Pháp Cú, kệ số 41)

Tất cả đều khép lại khi con người ta đi vào lòng đất. Tuy nhiên ở nghĩa địa này, người chết vẫn còn ngăn cách với người sống, ngăn cách với nhau bằng con

đường mòn và dường như không ai dám vượt qua ranh giới ấy. Trong tiết Thanh minh năm đó, “*những cây dương liễu mới đâm ra những mầm non bằng nửa hạt gạo*” mẹ Hạ Du và bà Hoa, mẹ thằng Thuyên ra thăm mộ con. Bà Hoa đặt lễ vật lên mộ con, vừa khấn vái vừa khóc lóc một hồi. Bà mẹ kia cũng hành động như vậy trước mộ con trai mình, chỉ khác là ngôi mộ của Thuyên thì ở bên phải đường mòn, còn mộ Hạ Du ở bên đối diện. Người đã chết và những người đang sống đều là nạn nhân, đều đau khổ, đáng thương. Sự đau khổ của hai bà mẹ là bằng chứng tố cáo xã hội phong kiến Trung Quốc hủ bại, bế tắc đương thời và căn nguyên sâu xa gây nên bế tắc đưa đến bi thương này. Đó cũng từ sự vô minh, sai lầm trong nhận thức từ những người lãnh đạo chính trị đất nước, từ sự mê mờ mù quáng của quần chúng nhân dân... Tất cả các yếu tố, bối cảnh làm duyên cho nhân ấy chín muồi để gây nên hậu quả là cái chết của hai chàng thanh niên, hai đứa con của hai bà mẹ đáng thương trong câu chuyện.

Câu chuyện kết thúc khi bà Hoa đã mạnh dạn bước qua con đường mòn với sự đồng cảm của một người mẹ mất con để an ủi mẹ Hạ Du. Trên mộ Hạ Du, hai bà mẹ đều nhìn thấy “*có một vòng hoa, hoa trắng hoa hồng xen lẫn nhau, nằm khoanh trên nắm mộ khum khum*”. Điều đó có nghĩa sự khinh bỉ, dè bieu trước cái chết của Hạ Du nay đã được thay bằng thái độ cảm thông, thấu hiểu và kính trọng trước ý chí

của một người chiến sĩ cách mạng, đã cố gắng tuyên truyền hoạt động, thà chết để bảo vệ lý tưởng đúng đắn của mình. Qua hình ảnh ấy Lỗ Tấn Như muốn thể hiện niềm tin, đặt hi vọng vào sự thay đổi tích cực của con người. Sự thấu hiểu giữa người làm cách mạng và quần chúng nhân dân hay nói một cách bình thường nhất là mối quan hệ tương tác, thấu hiểu giữa người với người và điều đó có được khi họ dám vượt lên khỏi lối mòn trong tư duy, nhận thức của chính mình và dám bước qua con đường mòn của những tập quán xấu đã chi phối đời sống họ từ bao đời. Chỉ khi nào có chánh kiến, chánh tư duy con người mới có được hạnh phúc trong cuộc đời.

BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Kinh Pháp Cú, phẩm song yếu, Đức Phật dạy:

Ý dẫn đầu các pháp,

Ý làm chủ, ý tạo;

Nếu với ý ô nhiễm,

Nói lên hay hành động,

Khổ não bước theo sau,

Như xe, chân vật kéo.

Ý dẫn đầu các pháp,

Ý làm chủ, ý tạo;

Nếu với ý thanh tịnh,

Nói lên hay hành động,

An lạc bước theo sau,

Như bóng, không rời hình.

Tất cả các hành động, lời nói thiện, ác, đúng, sai... đều được do ý làm chủ, ý dẫn dắt. Nếu ý nghĩ tức suy nghĩ và nhận thức lệch lạc, không đúng sẽ dẫn đến hành động, lời nói sai lầm, chịu quả báo khổ đau và ngược lại thì quả của suy nghĩ, nhận thức đúng, hành động đúng, nói năng đúng sẽ mang đến bình an, hạnh phúc cho mình cho người. Đối với người xuất gia thì chánh kiến, chánh tư duy là điều rất quan trọng, vì đó là kim chỉ nam để hướng mình đi trên con đường chánh pháp. Nếu không sẽ bị lạc vào tà đạo. Hơn nữa, người tu sĩ là thầy mô phạm, hướng dẫn cho mọi người, nếu mình có nhận thức sai lầm thì sẽ hướng cho mọi người đi vào lầm lạc giống như đoàn người mù nắm đuôi áo nhau đi, mà người phía trước không thấy, người giữa không thấy, người sau cũng không thấy, hậu quả sẽ khôn lường. Cho nên, để có được chánh kiến, chánh tư duy chúng ta phải

siêng học hỏi, trau dồi kinh kệ, học để hiểu lời Phật dạy mà hành trì để tự mình giác ngộ, thực chứng lời dạy trong kinh để có an lạc, hạnh phúc cho bản thân và sau nữa hướng dẫn mọi người đi đúng trên con đường tu tập để cùng được lợi ích.

Tóm lại:

Thuốc là một truyện ngắn đặc sắc của Lỗ Tấn. Ông đã mượn câu chuyện, dùng ngòi bút sắc sảo phê phán cách chữa bệnh lạc hậu, mê tín dị đoan nhưng đồng thời cũng nhằm mục đích chỉ ra sự mê muội đốn hèn của người dân về chính trị và sự xa rời quần chúng của những người cách mạng. Từ đó đặt ra nhu cầu bức thiết cho xã hội Trung Quốc phải một phương thuốc để chữa căn bệnh tinh thần này, hay nói một cách khác là làm sao mang ánh sáng tới để đẩy lùi màn đêm của vô minh u tối trong suy nghĩ của mỗi người. Đó là mối trăn trở lớn của những nhà lãnh đạo cách mạng Trung Quốc bấy giờ.

Qua những hình ảnh nổi bật, có ý nghĩa sâu sắc trong câu chuyện: Hình ảnh chiếc bánh bao tẩm máu người tử tù, hình ảnh con đường chia đôi nghĩa địa, hình ảnh vòng hoa trên mộ Hạ Du như đã phơi bày hậu quả của sự vô minh, si ám đang bám rễ sâu trong tâm thức con người. Bởi nhận thức sai lầm, niềm tin mù quáng mà bất hạnh, khổ đau đã vây bủa từng mảnh đời trong vùng quê ấy. Đó chính là biểu hiện của vô minh, của không có chánh kiến nên không có chánh tư duy trong đời sống con người. Từ đó cũng gửi gắm ước mơ, hi vọng ánh sáng của trí tuệ, của nhận thức mới sẽ đến và xóa tan đi màn đêm u tối để con người có thể thoát ra khỏi cái bóng của vô minh, si ám, hiểu và cảm thông với nhau hơn, cùng nhau hướng đến một tương lai tốt đẹp hơn. Đời chỉ thay đổi khi suy nghĩ của con người thay đổi.

Tài liệu tham khảo:

1. HT Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trung Bộ I*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2012.
2. HT. Thích Minh Châu, *Kinh Tương Ưng Bộ II*, Nxb. Tôn giáo, 2013.
3. HT. Thích Minh Châu, *Kinh Tăng Chi Bộ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2015.
4. <https://loiphatday.org/kinh-phap-cu/>.
5. <https://revelogue.com/tac-gia-lo-tan>.
6. Ngọc Anh, *Lỗ Tấn, lá cờ đầu của văn học cách mạng Trung Quốc*, 23/9/2011, baodongnai.com.
7. Nhà thơ Hoàng Trung Thông viết về nhà văn Lỗ Tấn, báo Công an Nhân dân số ra ngày 29/3/2009, <http://cand.com.vn/van-hoa/Nha-tho-Hoang-Trung-Thong-viet-ve-nha-van-Lo-Tan-141045/>.

Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



BẢN TIN PHẬT SỰ 20H



BẢN TIN PHẬT SỰ TIẾNG ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẬP CHÍ
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CẮM HOA



CHUYỆN CỬA THIỀN



ĐƯỜNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP HỎI ĐÁP



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SỐNG NHƯ NHỮNG ĐÓA HOA



CÂU CHUYỆN BÊN TÁCH TRÀ



ĐỒNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



NGƯỜI CON PHẬT



LỜI CON DÂNG PHẬT
TRÁNG THẮNG TỪ



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LỜI PHẬT DẠY

Liên hệ **Live** và đăng tin tức

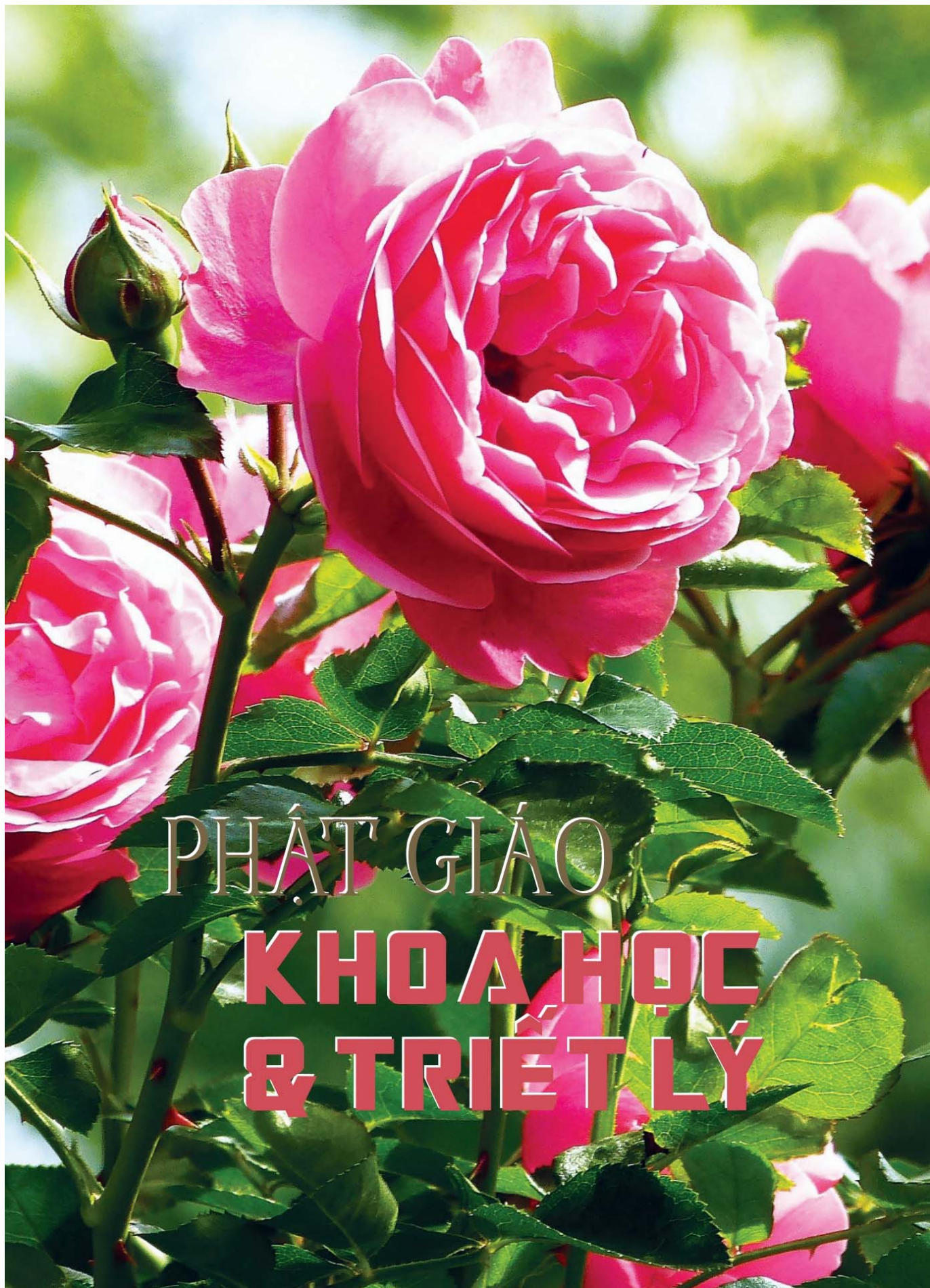
Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÂN - 0944 020802

Email: PSOmiennam@phatsuonline.com

Văn phòng Miền Bắc - Chùa Bằng: 63 Bằng Liệt - Hoàng Mai - HN
ĐT: 097 553 5330 - Email: PSOmiennam@phatsuonline.com

Liên hệ Trực tiếp (Livestream) - Chùa Phật Quang - Kiên Giang
ĐT: 0888 188 311 - Email: livestream@phatsuonline.com



PHẬT GIÁO
**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**



Hình ảnh Bồ tát

Giáo pháp của Đức Phật
như dòng nước trong rửa
sạch mọi ô uế, không phân
biệt giai cấp cao thấp, nam
nữ, tà kiến, ác nhân,... tất
cả đều có khả năng tu tập
và giải thoát như nhau.

Quán Thế Âm

trong kinh Pháp Hoa

SC. Thích Nữ Liên Định

DẪN NHẬP

Cách đây hơn 2.000 năm, Đức Phật đã thị hiện tại đất nước Ấn Độ. Giáo lý của Phật giáo đã phản ánh thực trạng xã hội lúc bấy giờ với những tệ đoan kỳ thị, phân biệt giai cấp, bất bình đẳng nam nữ. Ngài giảng pháp và nhấn mạnh khả năng giác ngộ, chứng đắc quả vị mà người nữ có thể đạt được. Theo thời gian, vị trí của người nữ được nâng lên hơn nữa bởi tư tưởng của Phật giáo Đại thừa, khi tạo dựng hình ảnh Bồ tát Quán Âm mang thân tướng người nữ, phá vỡ những định kiến bảo thủ của một xã hội trọng nam khinh nữ.

TÔI LÀ SA-MÔN, CON DÒNG HỌ THÍCH

Trong suốt quá trình hoằng pháp, tất cả những gì Đức Phật nói ra đều mang hàm ý giải quyết những vấn đề liên quan đến con người. Ngài là người tiên phong trong lịch sử đi ngược lại truyền thống hà khắc của đất nước Ấn Độ,

chống đối những quan điểm cổ chấp của Bà-la-môn. Trong kinh Đại Điện Tôn, Đức Phật khẳng định: “*Này Bà-tát-tra! Người nên biết hiện nay chúng đệ tử của Ta, dòng dõi không đồng, xuất xứ khác nhau, xuất gia trong giáo pháp Ta. Nếu có gặp ai hỏi: Người thuộc dòng nào? Thì nên trả lời họ: Tôi là Sa-môn, con dòng họ Thích*” [1]. Do đó, “*Thế Tôn đã áp dụng sự bình đẳng trong Tăng đoàn, những người theo Ngài không phân biệt thuộc giai cấp nào trong xã hội đều được xuất gia, cùng chung sống trong một cộng đồng, cùng lãnh thọ một quy chế, lợi hòa đồng quân*” [2]. Điều này đã mang đến những giá trị thiết thực khi họ hướng đến Phật giáo, như những người đi trong đêm tối gặp được ánh sáng. Cũng vậy, chính họ bừng tỉnh bởi chân lý giác ngộ “*Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì*

bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, chánh pháp đã được Đức Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày” [3].

Khi Đức Phật còn tại thế, đời sống sinh hoạt Tăng đoàn khá đơn giản, kinh điển chưa được biên tập, việc tuyên thuyết Phật pháp, giáo hóa quần sanh do Đức Phật đứng đầu đảm nhiệm dưới hình thức khẩu truyền. Lúc bấy giờ, mục đích của Phật giáo chỉ chú trọng đến việc làm thế nào để chỉ ra nguyên nhân của khổ và con đường để chấm dứt khổ, hướng đến giác ngộ, giải thoát là những vấn đề cần thiết nhất để tháo gỡ sợi dây xiềng xích khổ đau cho con người.

Sau khi Đức Phật nhập diệt, các vị Trưởng lão lãnh đạo Tăng đoàn cùng tất cả hàng đệ tử đều luôn đề cao trách nhiệm giữ gìn chánh

pháp và phát triển Phật giáo. Vấn đề đặt ra là gìn giữ những gì, giáo hóa những ai, ai là người hoằng pháp trở thành đề tài được mọi người quan tâm. Tuy nhiên, trong bài kinh *Ví Dụ Con Rắn*, Đức Phật đã từng dạy: “*Chiếc bè này lợi ích nhiều cho ta, nhờ chiếc bè này, ta tinh tấn dùng tay chân vượt qua bờ bên kia một cách an toàn. Nay ta hãy kéo chiếc bè này lên trên đất khô, hay nhận chìm xuống nước và đi đến chỗ nào ta muốn. Chư Tỳ kheo, làm như vậy, người đó làm đúng sở dụng chiếc bè ấy. Cũng vậy, này chư Tỳ kheo, Ta thuyết pháp như chiếc bè để vượt đưa qua, không phải để nắm giữ lấy. Chư Tỳ kheo, các ông cần hiểu ví dụ chiếc bè.... Chánh pháp còn phải bỏ đi, huống nữa là phi pháp*” [4]. Dựa vào những quan điểm này, Phật giáo Đại thừa đã triển khai triệt để tinh thần Bồ tát đạo, tạo ra nhiều hình ảnh về Bồ tát với mục

đích đẩy mạnh việc đưa Phật giáo vào đời dưới nhiều hình thức, miễn sao có thể đem lại sự giác ngộ, giải thoát cho mình và chúng sanh.

Sự phát triển của Phật giáo Đại thừa bắt nguồn từ nhu cầu phát triển Phật giáo phù hợp với căn tính của từng dân tộc và văn hóa. Mỗi người dựa vào kiến thức của mình, sau khi Phật nhập diệt đứng ở góc độ khác nhau mà truyền tải giáo pháp đến quần chúng, để họ có thể lãnh hội và tự thực hành như lời Đức Phật đã dạy: “*Hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một gì khác. Dùng chánh pháp làm ngọn đèn, dùng chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một gì khác*” [5].

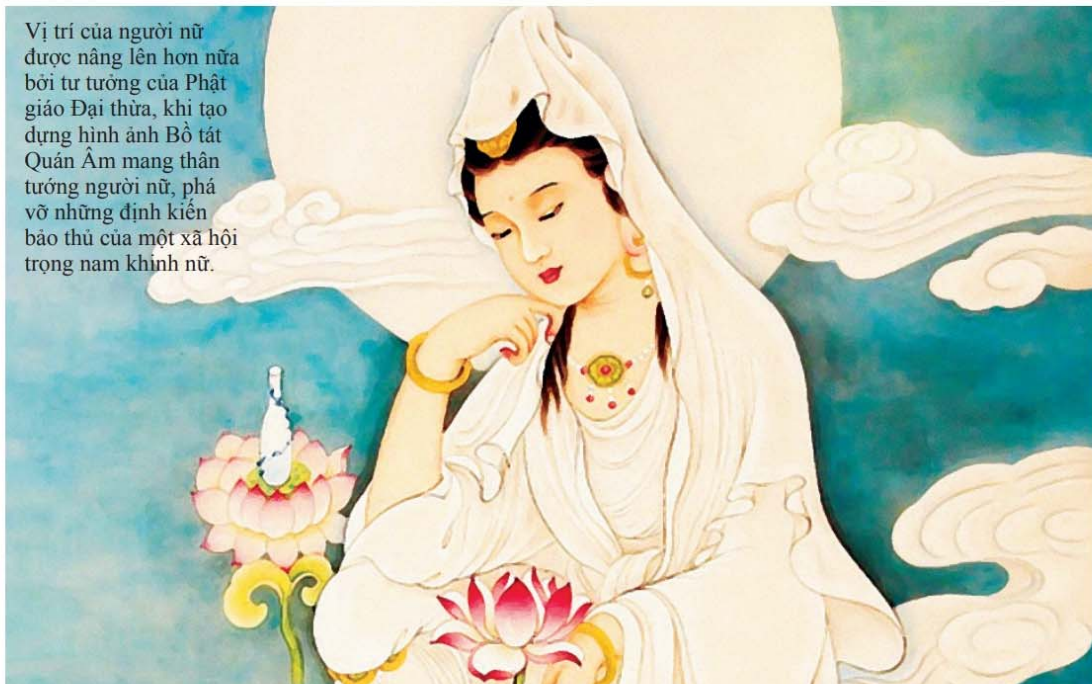
VỊ TRÍ CỦA HÌNH ẢNH BỒ TÁT TRONG PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

Phật giáo Đại thừa rất chú trọng đến hình ảnh của Bồ tát. Trước hết, chúng ta cần tìm hiểu rõ ràng về khái niệm Bồ tát. “*Bồ tát là từ viết tắt và dịch âm từ tiếng Phạn là Bodhi Sattva. Bodhi có nghĩa là giác ngộ, sattva nghĩa là hữu tình, chỉ cho những loài chúng sanh có tình thức; hai từ này ghép lại là dịch âm là ‘Bồ đề tát đỏa’, có nghĩa là giác hữu tình, tức là Bồ tát không những tự mình đã giác ngộ mà còn đem những điều giác ngộ đó làm lợi ích cho chúng sanh, như vậy được gọi là Bồ tát*” [6]. Đối với Phật giáo Nguyên thủy chỉ có bốn quả vị tu chứng là: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán, ngoài ra không có quả vị nào khác. Trong đó, A-la-hán được xem là quả vị cao nhất, không có quả vị nào cao hơn: “*Vị lậu tận A-la-hán đã làm xong điều cần làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích của mình, đã dứt sạch kiết sử của hữu, chánh trí giải thoát, xa lìa chín sự*” [7]. Đến kinh điển Đại thừa thì hình thành tư tưởng gọi là Bồ tát đạo, quả vị của Bồ tát này còn cao hơn quả vị A-la-hán của Phật giáo Nguyên thủy, dĩ nhiên không thể cao hơn quả vị Phật. Cho nên, trong kinh điển Đại thừa, vai trò của Bồ tát được xếp vào vị trí rất cao, Bồ tát là những người đã giác ngộ, rồi bắt đầu đem sự giác ngộ đó làm cho người khác giác ngộ.

Tinh thần Bồ tát đạo của Phật giáo Đại thừa được hình thành bắt nguồn từ kinh *Bốn Sanh* trong Jataka. “*Khái niệm Bồ tát trong kinh Bốn sanh rất nhiều và phong phú qua những hình thức đa dạng như: Chư Thiên, ẩn sĩ, Bà-la-môn, vua, Thái tử, triệu phú, chủ đất, thương buôn, nông*



Từ thời Nguyên thủy tinh thần của Bồ tát đem đến lợi ích cho mọi người đã thật sự tồn tại, tư tưởng Bồ tát là có thật, hạnh nguyện cứu độ chúng sinh, giúp đỡ mọi người của Bồ tát là có thật.



dân,... hoặc có khi Bồ tát trong hình thức loài súc sanh như: Cá, chim, bò, nai,... Tuy nhiên, bởi vì Bồ tát đóng vai trò là tiền nhân của Đức Phật nên tánh cách của Bồ tát rất đạo đức, tiết hạnh, từ bi, trí tuệ,...” [8].

Điều đáng nói, trong kinh điển Nguyên thủy xuất hiện khá nhiều khái niệm về Bồ tát với hình ảnh mang đến lợi ích tất cả mọi người. Tuy nhiên, vị Bồ tát lúc bấy giờ chỉ là một con người bình thường, không dự vào hàng ngũ xuất gia tu tập hay chứng đắc quả vị Thánh như kinh *Bồ đề Vương Tử* đã đề cập: “Trước khi giác ngộ, thành bậc Chánh Đẳng Giác, khi còn là vị Bồ tát” [9].

Đặc biệt, những câu chuyện tiền thân trong *Tiểu Bộ kinh* diễn tả công trạng của Bồ tát như sau: “Bồ tát suy nghĩ: ‘Nếu ta từ bỏ

tinh tấn, tất cả sẽ bị nguy hại’. Vào buổi sáng, khi trời đang mát, vị ấy đi qua đi lại, thấy một đám cỏ dabbha, tự nghĩ: ‘Dưới đám cỏ này, chắc thể nào cũng có nước mạch, cỏ mới mọc được’, bèn cho lấy cuốc và đào chỗ ấy. Họ đào đến sáu mươi khuỷu tay; đến đây, cuốc chạm vào hòn đá ở dưới. Khi ấy, tất cả đều thất vọng, không cố gắng nữa. Bồ tát nghĩ rằng thể nào cũng có nước dưới hòn đá. Ngài đi xuống, đứng trên hòn đá. Cúi xuống, Ngài lắng tai nghe. Nghe được tiếng nước chảy dưới hòn đá, Ngài leo lên lại, nói với người Thị giả hầu cận: ‘Đây bạn thân, nếu bạn từ bỏ tinh tấn, thì tất cả chúng ta sẽ bị nguy hại. Bạn chớ từ bỏ tinh tấn. Hãy cầm cái búa lớn, đi xuống và đập trên hòn đá ấy!’

Vâng theo lời chủ, trong khi tất cả mọi người đều đứng chán nản, người này không từ bỏ tinh tấn,

leo xuống và đập hòn đá. Hòn đá bị vỡ ở giữa, rơi xuống và dòng nước phun đứng lên, cao ngang thân cây thốt nốt. Tất cả mọi người đều uống nước và tắm, rồi chặt phát các bánh xe, trục xe dư thừa, nấu cháo và cơm. Khi ăn xong, họ cho bò ăn. Đến khi trời lặn, họ buộc một cây cờ cắm gần dòng nước, rồi đi đến chỗ đã định. Tại đây, họ bán hàng hóa lấy được tiền lời gấp hai, gấp bốn lần tiền vốn, rồi trở về nhà. Họ sống hết tuổi thọ và khi mệnh chung đi theo nghiệp của mình. Còn Bồ tát, trọn đời bố thí và làm các công đức, cũng đi theo nghiệp của mình” [10].

Từ thời nguyên thủy, tinh thần của Bồ tát đem đến lợi ích cho mọi người đã thật sự tồn tại “Tư tưởng Bồ tát là có thật, hạnh nguyện cứu độ chúng sinh, giúp đỡ mọi người của Bồ tát là có thật” [11].

Tuy nhiên, vị Bồ tát Phật giáo Đại thừa và vị Bồ tát trong kinh điển Nguyên thủy có sự khác biệt. Đối với Phật giáo Nguyên thủy, vị Bồ tát đây chỉ là một tên gọi, Bồ tát là “*người chưa chứng quả, còn là vị cư sĩ bình thường*” [12]. Như vậy, khái niệm Bồ tát xuất hiện trong thời kỳ đầu là mô tả người có cuộc sống bình thường nhưng hay làm những việc mang đến lợi ích cho tha nhân.

Phần lớn “*khái niệm Bồ tát trong Đại thừa đặc biệt chú trọng vai trò của trí tuệ Ba-la-mật*” [13]. Phật giáo Đại thừa cho rằng, để hành Bồ tát đạo cần phải thực học tập thuần thực Bát-nhã Ba-la-mật-đa “*hết thấy chư Phật trong ba thời, thường hiển hiện Bát-nhã Ba-la-mật-đa, đạt được đạo quả Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác... Bát-nhã Ba-la-mật-đa là trí tuệ lớn, là trí tuệ của đại giác, là trí tuệ vô thượng, là trí tuệ vô song, vượt thoát hết thấy mê lầm khổ não, chân thật không hư dối*” [14]. Ở đây, Bát-nhã Ba-la-mật tượng trưng cho trí tuệ, người muốn thực thi tinh thần của Bồ tát người ấy phải có đầy đủ trí tuệ, lấy trí tuệ Ba-la-mật làm kim chỉ nam từ đó mới có đủ khả năng phá vỡ tất cả những tư tưởng bảo thủ mang tính chướng ngại cho sự giải thoát. Nhưng đến thời kỳ Phật giáo Đại thừa, vị trí của Bồ tát chỉ đứng sau Phật. Bồ tát là người đã xuất khỏi thế gian, tùy theo hạnh nguyện của mình mà có danh xưng khác nhau như: Dược Vương Bồ tát, Thường Bất Khinh Bồ tát, Địa Tạng Bồ tát, Phổ Hiền Bồ tát, Văn Thù Bồ tát,...

QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT TRONG KINH PHÁP HOA

Cũng vậy, Quán Thế Âm Bồ tát



Hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một gì khác. Dùng chánh pháp làm ngọn đèn, dùng chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một gì khác.

trong kinh Pháp Hoa từ lâu đã trở thành một trong những hình ảnh rất quen thuộc với chúng ta. “*Nếu có vô lượng trăm nghìn muôn ức chúng sanh chịu các khổ não, nghe Quán Thế Âm Bồ tát này, một lòng xưng danh. Quán Thế Âm Bồ tát tức thời xem xét tiếng tâm kia, đềuặng giải thoát*” [15]. Trước đó, chúng ta đã đề cập mục đích chính của Đạo Phật là giúp con người thấy rõ khổ và vượt qua khổ. Như vậy, hình ảnh Quán Âm Bồ tát một phần cũng dựa vào tính cốt lõi của Phật giáo. Tuy nhiên, vì thời gian cách khác nhau cho nên hình thức độ sinh cũng phải thay đổi để phù hợp với xã hội. “*Bồ tát Quán Âm dưới thân tướng trang nghiêm là người nữ, với lòng đại bi Ngài lại phân thân xuất hiện dưới nhiều thân tướng khác nhau, không chỉ là người xuất gia mà cả hình thức tại gia có thể là nam*

hay nữ, quan hay dân... và ở bất cứ nơi đâu miễn nơi ấy có chúng sanh đau khổ thì Ngài xuất hiện, giống như người mẹ hiền che chở đàn con thơ” [16]. Điều này giống như Đức Phật nhìn thấy chúng sanh lặn ngụp trong biển khổ, lênh đênh giữa hiểm nguy, nước mắt chúng sanh có thể nhiều như nước đại dương, vì sự khổ đau đẩy nên Đức Phật đã tuyên bố: “*Như Lai dẫn thân vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc vì an lạc cho loài Trời và loài Người*” [17].

Do đó, Phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa hình ảnh về Quán Âm đã hiện ra nhiều thân tướng để thuyết pháp như: Tiểu vương, phụ nữ, Trưởng giả, Bà-la-môn, cư sĩ,... nhưng mục đích chung để làm việc độ thoát chúng sanh.

Ngoài ra, “*đặc trưng độ sinh của Quán Âm không phải chỉ ở lĩnh vực thuyết pháp mà còn rất mạnh ở lĩnh vực thực tế nữa. Chẳng hạn như người cầu con được con, cầu của được của, rồi việc cứu hỏa tại, giặc cướp,...*” [18]. Hạnh nguyện của Bồ tát Quán Âm đã bề gãy mọi rào cản, không cố chấp vào bất cứ hình thức nào, miễn sao có thể giúp cho chúng sanh vượt qua khổ, chạm đến sự giác ngộ và giải thoát. Như *kinh Pháp Hoa* đã diễn tả: “*Quán Âm sức trí diệu, Hay cứu khổ thế gian Đây đủ sức thần thông Rộng tu trí phương tiện Các cõi nước mười phương Không cõi nào chẳng hiện*” [19].

Như chúng ta đã biết, Ấn Độ là một đất nước có truyền thống trọng nam khinh nữ nặng nề. Thế nên, dưới thân tướng là người nữ, hình ảnh Bồ tát Quán Âm đã cùng có thông điệp nam nữ bình đẳng, bình đẳng về vị trí trong xã hội cũng như bình đẳng về quả vị tu chứng như trong một số kinh Đại thừa đã ca ngợi. Trước đó, khi còn tại thế Đức Phật lên án bất bình đẳng nam nữ, trong nhiều bài pháp Ngài nỗ lực giúp người nữ thoát khỏi những định kiến khắt khe của xã hội, nên Ngài giảng giải vấn đề này như sau: “*Thưa Nhân chủ, có một số thiếu nữ, so sánh với con trai còn tốt đẹp hơn, có trí tuệ và đức hạnh, được cha mẹ chồng thân phục. Rồi sanh được con trai, là anh hùng của quốc gia*” [20]. Như vậy, dù sanh làm thân nam hay thân nữ trí tuệ và đức hạnh phải là thước đo phẩm chất để đánh giá một con người. Hai yếu tố này quyết định sự hình thành giai cấp, địa vị của con người sẽ không phụ thuộc vào giới tính hay chủng tộc.

Khi còn tại thế, giáo pháp của Đức Phật như dòng nước trong rửa sạch mọi ô uế, không phân biệt giai cấp cao thấp, nam nữ, tà kiến, ác nhân,... tất cả đều có khả năng tu tập và giải thoát như nhau. Do đó, việc tạo nên danh xưng Bồ tát Quán Âm trong thân tướng của người nữ ngoài, yếu tố vận hành giáo lý còn là chiếc chìa khóa mở ra lối thoát cho người nữ trong xã hội. Phật giáo Đại thừa đã mô tả nhiều vị Bồ tát với những hình tướng và hạnh nguyện khác nhau nhằm tạo sự hấp dẫn đưa giáo lý tiếp cận, đến gần với con người, giúp họ hiểu và đi sâu vào lời Phật dạy.

KẾT LUẬN

Ba thời kỳ Phật giáo từ Nguyên thủy đến Bộ phái, từ Bộ phái đến Đại thừa chính là sự vận hành xuyên suốt của chánh pháp, dù thời gian và không gian có biến đổi nhưng bản chất cốt lõi của Phật giáo vẫn được giữ nguyên, rõ ràng Phật giáo Đại thừa phát triển, đơm hoa kết trái, nhưng cái gốc vẫn bắt đầu từ những điều Phật dạy.

Phật giáo Đại thừa tuy không phải là thời kỳ đầu của Phật giáo, song lại có công lớn trong việc kế thừa và phát triển Phật giáo, tích cực đưa Phật giáo vào trong nhân gian để tiếp cận với quần chúng. Xây dựng thành công hình ảnh Bồ tát Quán Âm như một người mẹ hiền với tình thương vô biên đã mở rộng vòng tay ôm lấy những đứa con đã lầm đường lạc lối quay đầu về chánh pháp.

Chú thích:

- [1] Thích Hạnh Bình, *Những vấn đề cốt lõi trong kinh Trường A-hàm*, Nxb. Hồng Đức, 2018, tr.113.
- [2] Thích Hạnh Bình, *Đức Phật và những vấn đề thời đại*, Nxb. Phương

Đông, 2014, tr.14.

[3] HT. Thích Minh Châu (dịch), *kinh Trường Bộ, kinh Lohicca*, Nxb. Tôn giáo, 2018, tr.208.

[4] HT. Thích Minh Châu (dịch), *kinh Trung Bộ tập 1, kinh Ví Dụ Con Rắn*, Nxb. Tôn giáo, 2012, tr.173.

[5] HT. Thích Minh Châu (dịch), *kinh Trường Bộ, tập 1, kinh Đại Bát Niết bàn*, Viện Nghiên cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr.584.

[6] Thích Hạnh Bình, *Phật giáo Việt Nam - suy tư và nhận định*, Nxb. Phương Đông, 2013, tr.61.

[7] Thích Hạnh Bình, *Những vấn đề cốt lõi trong kinh Trường A-hàm*, Nxb. Hồng Đức, 2018, tr.215.

[8] Thích Nữ Giới Hương, *Bồ tát và tánh không trong kinh tạng Pali và Đại thừa*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2007, tr.84.

[9] HT. Thích Minh Châu (dịch), *kinh Trung Bộ, tập 2, kinh Bồ-đề Vương Tử*, Nxb. Tôn giáo, 2012, tr.121.

[10] HT. Thích Minh Châu (dịch), *kinh Tiểu Bộ, tập III, Chuyện Tiền Thân - Chương Một, Phẩm Aparāṇaka*, Nxb. Tôn giáo, 2015, tr.34.

[11] Thích Hạnh Bình, *Đức Phật và những vấn đề thời đại*, Nxb. Phương Đông, 2014, tr.156.

[12] Thích Hạnh Bình, *Triết học có và không của Phật giáo Ấn Độ*, Nxb. Phương Đông, 2008, tr.149.

[13] Thích Hạnh Bình, *Khái niệm A La Hán trong kinh điển Đại thừa*, Nxb. Hồng Đức, 2019, tr.595.

[14] Tỷ kheo Thích Tuệ Hải, *Lược giảng tinh túy Bát Nhã Ba La Mật Đa*, Nxb. Tôn giáo, 2019, tr.15.

[15] HT. Thích Trí Tịnh (dịch), *kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb. Tôn giáo, 2009, tr.536.

[16] Thích Hạnh Bình, *Đức Phật và những vấn đề thời đại*, Nxb. Phương Đông, 2014, tr.156.

[17] HT. Thích Minh Châu (dịch), *kinh Trường Bộ, kinh Đại Diễn Tôn*, Nxb. Tôn giáo, 2013, tr.83.

[18] Kimuri Taiken, HT. Thích Quảng Độ (dịch), *Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận*, Nxb. Tôn giáo, 2012, tr.365.

[19] HT. Thích Trí Tịnh (dịch), *kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb. Tôn giáo, 2009, tr.548.

[20] HT. Thích Minh Châu (dịch), *kinh Tương Ưng Bộ, tập I, phẩm thứ hai, phần Người con gái*, tr.154.

PHẬT GIÁO
KHÓA HỌC & TRIẾT LÝ



Chức năng của mạt-

Mạt-na thức (ý căn) là
căn của ý thức giống
như mắt là cơ sở của thị
giác, nói một cách đơn
giản hơn, mạt-na thức
là cơ sở để hình thành
ý thức.

Mạt-na thức

trong Phật học

Mạt-na thức thực hiện chức năng phân biệt tàng thức thành chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức, làm cơ sở để sáu thức trước nhận thức sai lầm thế giới (tự nhiên, xã hội và tư duy / tâm lý).

Dương Thụy

Theo thiền sư Thích Nhất Hạnh, mạt-na thức là thức sinh khởi, chuyển hiện từ tàng thức, cho nên được gọi là chuyển thức (*paravṛtti-vijñāna*). Mạt-na thức (ý căn) là căn của ý thức, giống như mắt là cơ sở của thị giác, nói một cách đơn giản hơn, mạt-na thức là cơ sở để hình thành ý thức. Đối tượng của mạt-na thức không đến từ bên ngoài (như sắc, thanh, hương, vị, xúc) mà từ bên trong, do tác dụng của mạt-na thức với các hạt giống chứa trong tàng thức. Nếu không có đối tượng của ý căn thì sẽ không có ý thức, cũng giống như nếu không có sắc là đối tượng của nhãn căn thì không có nhãn thức [30, tr.3].

1. VAI TRÒ CỦA MẠT-NA THỨC

Sự giao thoa giữa mạt-na thức và tàng thức tạo ra một thế giới ảo tưởng được Phật học gọi là *đới chất cảnh* (trong khi *tánh*

cảnh được định nghĩa là các sự vật, hiện tượng chưa bị con người nhận thức khác với bản thân của nó (*thing-in-itself*) thì *đới chất cảnh* được định nghĩa là sự vật, hiện tượng đã bị nhận thức khác với bản thân của nó (*representations*); còn *độc ảnh cảnh* là thế giới hình ảnh của sự vật, hiện tượng đang diễn ra trong tâm lý của con người (*the realm of mere images*) [30, tr.60]. Mạt-na thức có bản chất của vô minh và tham ái làm động lực thúc đẩy các hoạt động như suy tư, tính toán, đo lường (gọi chung là nhận thức). Mạt-na thức không nhận thức sự vật một cách trực tiếp mà chỉ nhận thức qua *đới chất cảnh*. Theo đó, cái tôi là một hình ảnh về tàng thức được mạt-na thức sáng tạo ra rồi mặc định một cách nhầm lẫn là “bản ngã” và tin rằng “bản ngã” này vĩnh hằng, không thay đổi. Mạt-na không biết gì về vô ngã và luôn luôn tin vào các ý niệm thường hằng, có cái ngã bất

diệt; từ đó, con người có sự phân biệt giữa mình và những gì không phải là mình [30, tr.161].

Việc sáu thức đầu (năm thức đầu và ý thức) dơ bẩn (nhiễm) hay trong sạch (tịnh), nhận thức sáng suốt hay đúng bản chất sự vật, hiện tượng hay không đều có liên hệ với mạt-na thức. Vì vậy, vai trò mạt-na rất quan trọng. Nếu mạt-na thức càng vô minh thì sáu thức đầu càng nhiều sai lầm và “cái tôi” càng nhiều đau khổ. Ngược lại, nếu mạt-na thức càng trí tuệ (bằng con đường thiền định) thì sáu thức trước càng ít sai lầm và “cái tôi” được cởi mở, giải thoát; lúc này, “cái tôi” dễ dàng chấp nhận một “cái tôi thật” khác, đó là *Phật tánh*, không *tánh* hay *vô ngã tánh* không đến không đi, không vĩnh hằng không đứt đoạn, không bị nhị nguyên hay nhân quả chi phối. “Cái tôi thật” - Phật tánh - chẳng những là bản thể của “cái tôi” mà còn bản thể



Mạt-na thức có tính vừa *hằng* vừa *thâm*: *hằng* là thường trực, không mất đi, cùng với tầng thức đi tái sanh ở cõi khác sau khi qua đời; *thâm* là tư duy, phân tích...

của các sự vật, hiện tượng khác. Sự vô minh nhất của “cái tôi” tức tự xem mình là *bản thể* của tâm lý, của mạt-na thức; đúng ra, “cái tôi” cần phải thấy mình chỉ là *tùy thể* (cái phát sinh trên/trong/từ bản thể). Trong tâm thể của một “cái tôi thật” như thế, các bậc giác ngộ thường không bị vướng mắc vào các phạm trù đối lập và thường đánh giá các sự vật, hiện tượng trong xã hội bằng tấm lòng bao dung, tha thứ bởi các giá trị, chuẩn mực đều rất có thể là sản phẩm của vọng tưởng, vô minh do con người tạo ra. Khi đó, mạt-na thức được gọi là *Bình đẳng tánh trí* [30, tr.3].

Ngoài nhận thức, mạt-na thức còn như một cơ chế tự tồn theo bản năng mù quáng, biết tự mình sinh tồn trên cơ sở niềm tin về *cái tôi* độc lập, với biểu hiện là sự giết

mình thức giết hoặc các phản xạ có tính bản năng sinh tồn. Mạt-na thức còn có vai trò như một *truyền tống thức*; *truyền* là đưa các hạt giống từ sáu thức trước vào tầng thức, *tống* là đưa các hạt giống từ tầng thức ra ngoài. Mạt-na thức có tính vừa *hằng* vừa *thâm*: *hằng* là thường trực, không mất đi, cùng với tầng thức đi tái sanh ở cõi khác sau khi qua đời; *thâm* là tư duy, phân tích... [30, tr.16] Phật học cho rằng, mạt-na thức đóng vai trò vô minh trong nhận thức sai lầm về cái tôi, khiến con người mất phương hướng để tìm ra hạnh phúc chân thật của tinh thần.

2. CHỨC NĂNG CỦA MẠT-NA THỨC

Chức năng của mạt-na thức là chức năng phản ánh được phân tích trên cơ sở học thuyết phản ánh, một

học thuyết có sự tương đồng giữa Tâm lý học và *Kinh Lăng-già*. Đối với Tâm lý học, thế giới dù có thể được xem là điều kiện và môi trường để hình thành và phát triển tinh thần, nhưng nhất định độc lập khách quan với tinh thần (tâm lý), theo đó, tinh thần phản ánh hiện thực khách quan qua lăng kính chủ thể hay con người nhập tâm hóa thế giới thành cái tâm lý. Còn với Phật học, ở đây là *Duy thức học* và *Kinh Lăng-già*, lại cho rằng, thế giới (tầng thức hay nghiệp) dù được tinh thần (mạt-na thức) phản ánh để hình thành và phát triển tâm lý, nhưng không nhất định độc lập khách quan với tinh thần, mà thống nhất trong một chỉnh thể tầng thức. *Cơ chế phản ánh*, theo tâm lý học, là cơ chế *cái được phản ánh* (hiện thực khách quan) tác động vào giác quan và thông qua giác quan, tác động vào

các dây thần kinh cảm giác để các dây thần kinh chuyển tải những thông tin về hiện thực khách quan vào não, não sẽ tiếp nhận và xử lý thông tin để tạo ra tại não những hiện tượng tâm lý, từ cảm giác, tri giác, đến trí nhớ, ngôn ngữ, tư duy, tưởng tượng và cả xúc cảm, tình cảm, ý chí cũng như các thuộc tính của nhân cách. Sự phản ánh bằng cơ chế nói trên là kết quả của sự nhập tâm hóa [71, tr.190].

Chức năng phản ánh: Trong quá trình phản ánh, ký ức tích lũy trong tầng thức (hạt giống) đóng vai trò quan trọng để mặt-na thức phân chia tầng thức thành chủ thể và đối tượng, có nghĩa là làm cho tầng thức thấy mình là đối tượng. Hạt giống được “nảy mầm” bởi ý thức và năm giác quan để hình thành thế giới mà cá nhân tưởng nhầm là độc lập khách quan. Thế giới là một sân khấu, còn mặt-na thức là nhà quản lý hoặc diễn viên. Do vậy, mặt-na thức và ý thức cần phải được chuyển hóa bằng cách vượt qua khỏi nhị nguyên chấp và bị chấp, hữu và vô, một và nhiều,... *Kinh Lăng-già* ví tầng thức như đại dương, các thức còn lại là những con sóng được tạo ra bởi gió ngoại cảnh, đại dương càng bị khuấy động hơn nữa bởi mặt-na thức.

Nếu như các con sóng đại dương được hình thành từ sự chuyển động của gió, thì tương tự như vậy, các thức cũng được hình thành, phát triển và mất đi từ thế giới bên ngoài - cái mà thực ra là biểu hiện của chính cái tâm mình. Đại dương tầng thức bị khuấy động bởi gió mặt-na thức và cảnh giới (vishaya) [71, tr.190]. Cùng với những suy nghĩ “tôi” và “của tôi,” giữ bám và phản ánh trên nó, mặt-

na thức hình thành và phát triển. Mặt-na thức nhờ vào tầng thức làm nguyên nhân và điều kiện. Khi thế giới bên ngoài bị xem là thực [mà thật ra chỉ là sự trình chiếu của chính tâm lý mình], thì hệ thống tinh thần (citta-kalapa), liên quan lẫn nhau, được phát triển trong tổng thể của nó [71, tr.192].

Hoạt động của mặt-na thức gồm hai phần: (1) phản ánh trên tầng thức, và (2) làm cho tầng thức thấy mình là đối tượng. Điều này được gọi là “sắp xếp” hoặc “đặt đề”, hoặc “phản ánh”, đó là những tác dụng của mặt-na thức. Mặt-na thức được mô tả là “đi theo hai bên” có nghĩa là nói đến đặc tính nhị nguyên của mặt-na thức, tương phản với sự thống nhất tuyệt đối của tầng thức. Một tầng thức bây giờ được phân thành tầng thức và mặt-na thức, và tầng thức cụ thể thứ hai này thì không còn trung tính, không phân biệt và không tác dụng. Tất cả các hạt giống từ quá khứ cho đến nay vẫn nằm im lìm trong tầng thức tuyệt đối bây giờ đã bắt đầu “nảy mầm” mạnh mẽ. Những hạt giống “nảy mầm” được phân biệt bởi ý thức, bởi sự trợ giúp của năm giác quan, với cái tạo nên một thế giới của các cá nhân. Cái sau này (thế giới) được gọi là “cái thấy” hoặc “những gì được trình bày” mà bây giờ được tưởng tượng là thật và có thực thể và từ đây phát sinh tất cả các loại đau khổ tinh thần [19, tr.309].

Mặt-na thức tuy là nhân tố phân biệt nhưng chỉ có thể diễn ra trong tầng thức, nơi mà mặt-na thức và tất cả các thức còn lại đều phụ thuộc, mặt-na thức và tầng thức có mối quan hệ mật thiết nhất. Tầng thức phụ thuộc vào

mặt-na thức để ý thức về bản thân nó và sự thống nhất của nó. Mặt khác, sáu thức không thể thực hiện chức năng phối hợp với một thức khác, trừ khi mặt-na thức ở giữa chúng và tầng thức. Mặt-na thức là sự kết nối. Do đó, các vị trí có liên quan mặt-na thức trong hệ thống của các thức thì phức tạp và đôi khi dễ bị lẫn lộn với tầng thức hoặc ý thức. Tầng thức là kho chứa những đồ vật tốt và xấu nhưng hoàn toàn trung tính và không có ý thức về bản thân vì chưa có sự phân biệt trong nó; sự phân biệt được gây ra bởi mặt-na thức, vì nó đôi khi được gọi là thức ô nhiễm. Sự phân biệt hay bản thân phiền não/ô nhiễm không tốt cũng không xấu, nhưng khi nó bị dính chặt đến mức không thay đổi được (mang tính tiên thiên hay tiên nghiệm thì lúc đó nảy sinh ý niệm về cái tôi bên trong và bên ngoài, và từ đó tất cả các tội lỗi được tạo ra. Kết quả là tâm mất đi sự an tĩnh vốn có của nó [71, tr.196-197].

Mặc dù bản chất ban đầu của tầng thức là thuần túy và tinh khiết, nó bị tác động bởi mặt-na thức, tức nguyên lý cá nhân hóa. Và do bị tác động nhị nguyên chủ thể và đối tượng được tạo ra trong tầng thức mà từ đó xuất hiện một thế giới của các đối tượng cụ thể. Thế giới này tiếp xúc với năm thức giác quan, tất cả những ấn tượng thu được từ tiếp xúc này được bày ra trước ý thức, một loại thức như người giữ cửa giữa mặt-na thức và năm thức. Tất cả các hình ảnh và thông tin thu thập được ở ý thức được phân loại ở đây theo tiêu chí “tôi và không-tôi” - đây là cái tác dụng của ý thức được trao bởi mặt-na thức. Do đó, năng lực nhận thức của mặt-na thức

được gia tăng bởi tất cả các thức còn lại để tin chắc rằng có một cái tôi và thế giới khách quan “thực sự” [71, tr.197-198].

3. MẠT-NA THỨC BIỂU HIỆN QUA NHẬN THỨC

Khi mạt-na thức thực hiện hoạt động phản ánh thế giới thì sáu thức trước phát sinh và đều được gọi là “nhận thức” (“thức-phân-biệt-đối-tượng”). Quá trình này cũng chính là quá trình tách biệt chủ thể và khách thể từ một chỉnh thể tàng thức. Ký ức hay hạt giống được tích lũy giờ xuất hiện thành chủ thể (mạt-na thức) và khách thể (thế giới). Mạt-na thức không chỉ thuộc về lý trí mà còn là nguyên lý ý chí. Ý thức được tách ra từ mạt-na thức là tác dụng lý trí của mạt-na thức, trong trường hợp này, mạt-na thức có thể được coi là tương ứng với ý chí và tình

cảm. Như vậy, năm thức là năm giác quan phân biệt một thế giới của các dạng thức cá nhân, mỗi thức [hoạt động] trong phạm-vi-giác-quan riêng của mình. Qua *Kinh Lăng-già*, có thể thấy mạt-na thức vừa là nhận thức vừa là nhân cách (ý chí và tình cảm). Về nhận thức, mạt-na thức cũng có nhận thức cảm tính (năm nhận thức giác quan) và nhận thức lý tính. Ngoài ra, có thể thấy rõ biểu hiện nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính của mạt-na thức qua *Thành Duy thức luận*. [71, tr.190]

- *Nhận thức cảm tính của mạt-na thức*: *Thành Duy thức luận* còn cho biết một biểu hiện nữa của mạt-na thức là xúc. Xúc là quá trình tâm lý (thức) phản ánh sự vật, hiện tượng (cảnh/trần) đang trực tiếp tác động vào giác quan (căn). Như vậy, xúc không gì

khác hơn là nhận thức cảm tính. Như đã nói, giác quan ngoài mắt, tai, mũi, lưỡi và thân/da là cơ quan nhận biết các sự vật, hiện tượng bên ngoài như hình sắc, âm thanh, mùi, vị, tính chất của vật thể...; nói cách khác, giác quan ngoài có đối tượng nhận thức là các thuộc tính bề ngoài, cụ thể của sự vật, hiện tượng đang tác động vào giác quan. Quá trình tương tác giữa giác quan ngoài và các thuộc tính bề ngoài của thế giới chính là nhận thức cảm tính trong Tâm lý học. Trong khi Tâm lý học dựa vào mức độ phản ánh thuộc tính bề ngoài để phân loại nhận thức cảm tính thành cảm giác và tri giác thì Phật học lại căn cứ vào tính chính xác để phân loại hiện lượng thành *chân hiện lượng* (nhận thức trực tiếp đúng) và *tợ hiện lượng* (nhận thức trực tiếp sai). Nhìn từ góc độ Phật



học, mặt-na thức sử dụng nhận thức cảm tính để phản ánh tàng thức (thế giới tự nhiên) và *nhận thức sai lầm một cách không có ý về các sự vật, hiện tượng như một thế giới “thực sự” bên ngoài*, mà thật ra, theo các nhà Phật học, đó chỉ là phóng chiếu hay phản chiếu của tàng thức [71, tr.248]. Như vậy, nhận thức cảm tính là công cụ để mặt-na thức chấp pháp về mặt tự nhiên.

- *Nhận thức lý tính của mặt-na thức*: Thành Duy thức luận cho biết tướng (tướng tượng) là một quá trình tâm lý phản ánh bản chất của các sự vật, hiện tượng, đồng thời, cũng phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân. Như vậy, tướng thuộc về nhận thức lý tính vừa có một phần của tư duy vừa có một phần của tướng tượng. Như đã nói, giác quan trong (*cái tôi, lý trí, tâm lý*) là cơ quan nhận thức thế giới tâm lý và các thuộc tính bên trong, những mối liên bản chất của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội; nói cách khác, giác quan trong có đối tượng nhận thức là thế giới tâm lý, các thuộc tính và bản chất bên trong của thế giới. Quá trình tương tác giữa giác quan trong và tâm lý cũng như các thuộc tính và bản chất bên trong của thế giới chính là *nhận thức lý tính* trong Tâm lý học. Trong khi Tâm lý học dựa vào mức độ phản ánh thuộc tính bản chất để phân loại *nhận thức lý tính* thành *tư duy* và *tướng tượng* thì Phật học lại căn cứ vào tính chính xác để phân loại tỷ lượng thành *chân tỷ lượng* (*nhận thức gián tiếp đúng*) và *tợ tỷ lượng* (*nhận thức gián tiếp sai*). Từ góc độ Phật học, mặt-na thức sử dụng nhận thức lý tính để phản ánh

tàng thức thành cái tôi và cộng đồng; Như vậy, nhận thức lý tính là công cụ để mặt-na thức chấp ngã và chấp pháp về mặt tự nhiên lẫn xã hội [71, tr.249-250].

4. MẶT-NA THỨC BIỂU HIỆN QUA Ý THỨC

Như đã biết, trong *Duy thức học* và *Kinh Lăng-già*, ý thức được hình thành từ mặt-na thức. Sự khác biệt giữa hai thức này là mặt-na thức thuộc về ý chí và ý thức thuộc về lý trí (*viñāṇī* hoặc *manyate*) [71, tr.251]. Mặt-na thức luôn được tìm thấy trong sự hoạt động chung với ý thức. Mặt-na thức và ý thức liên kết làm việc tạo ra thế giới cụ thể, và khi nói đến thức phân biệt đối tượng thì bao gồm cả mặt-na thức và ý thức [71, tr.191]. Cách tiếp cận ý thức của Phật học dựa trên cơ sở ý căn và pháp trần. Trong quá khứ, khi lý giải ý căn và pháp trần, phần đông các nhà nghiên cứu có khuynh hướng giải thích theo cơ sở tự nhiên, gần như hoàn toàn không đề cập gì đến cơ sở xã hội. Điều này khá khác biệt so với việc Tâm lý học ngày nay khi nghiên cứu bản chất của ý thức. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của mình, chúng tôi thấy có một số cơ sở để nói rằng ý căn là cơ sở tự nhiên của ý thức và pháp trần là cơ sở xã hội của ý thức.

Từ thời cổ đại, các trường phái triết học Ấn Độ đã có sự tranh luận gay gắt về vấn đề ý căn có phải là một giác quan hay không. Có trường phái cho rằng phải, có trường phái cho rằng không và có trường phái cho rằng phải hay không là tùy vào cách tiếp cận. Trong khi *Phật Quang đại từ điển* định nghĩa đơn giản, ý căn nghĩa là cái gốc sinh ra các ý tưởng,

suy tư [23, tr.7345] thì ở các từ điển khác, người ta tìm thấy 2 từ được cho là từ nguyên của ý căn: *mana-indriya* và *manas*. Trong từ *mana-indriya*, có hai phần *mana* và *indriya*. *Mana* dùng trong từ ghép thay thế cho *manas* [72, tr.783, c2]. *Indriya* là năng lực thuộc cơ thể, năng lực của các giác quan, tác dụng của giác quan, giác quan, cơ quan cảm giác [72, tr.167, c2] hoặc giác quan - tâm lý, giác quan thuộc tâm lý, giác quan thứ sáu trong sáu giác quan [73, tr.401]. Vậy *mana-indriya* là giác quan có tính chất tâm lý. Tóm lại, pháp trần là ý nghĩa của các vấn đề xã hội tác động vào tâm lý để hình thành ý thức. Nói cách khác, pháp trần là cơ sở xã hội của ý thức. Những thông tin trong trí nhớ là pháp trần, tất nhiên những thông tin này không chỉ là *hình ảnh* mà còn là *ngôn ngữ* diễn đạt những thông tin đó. Như vậy, ngôn ngữ cũng là pháp trần của ý thức. Tâm lý học cho rằng để tư duy, phải có ngôn ngữ (ngôn ngữ là công cụ để tư duy) và ý thức phải được diễn đạt bằng ngôn ngữ.

Theo Tâm lý học, ý thức có thể được hiểu theo nghĩa rộng hoặc nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, ý thức thường được hiểu như tinh thần, tư tưởng... Theo nghĩa hẹp, khái niệm ý thức được hiểu là một cấp độ đặc biệt trong tâm lý người. Ý thức là hình thức phản ánh tâm lý cao nhất chỉ riêng con người mới có, được phản ánh bằng ngôn ngữ, là khả năng con người hiểu được các tri thức mà đã tiếp thu được (là tri thức về tri thức, phản ánh của phản ánh); [64, tr.56] nói cách khác, ý thức là sự khái quát tri thức, là sự phản ánh cao hơn, và có sau sự phản ánh

Tính đặc thù của mặt-na thức là gắn liền và gắn chặt với cái tôi - một hiện tượng tâm lý giao thoa giữa tầng thức và mặt-na thức dễ rồi bị mặc định một cách nhầm lẫn là “bản ngã” và tin rằng “bản ngã” này vĩnh hằng, không thay đổi.

của cảm giác và tri giác (*tức của 5 thức trước của Phật học*). Điều này khá tương đồng với Phật học, mặt-na thức nghĩa rộng là các hiện tượng tinh thần nói chung (là nhận thức, nhân cách,...), nghĩa hẹp là chấp ngã một cách sai lầm. Cái tâm lý đã được cá nhân nhập/nội tâm hóa ý nghĩa của các vấn đề xã hội thông qua các thao tác tư duy, tưởng tượng, phân tích, tổng hợp,... thì trở thành ý thức. Sau đó, với công cụ ngôn ngữ, ý thức trở lại phản ánh thế giới theo nghiệp của mình. Giống như tâm lý nói chung, ý thức có cơ sở tự nhiên là ý căn và cơ sở xã hội là pháp trần. Năm thức trước hay năm nhận thức giác quan chỉ ở mức độ *cảm tính*, còn hoạt động của ý thức thì đạt đến mức độ *lý tính*⁷⁵. Có thể nói, trong bài viết này, từ *ý thức* - được dùng chung cho cả Tâm lý học và Phật học - chỉ quá trình tâm lý phản ánh thế giới thông qua lăng kính chủ thể. Như vậy, ý thức - cấp độ nhận

thức đặc biệt của mặt-na thức là quá trình tâm lý phản ánh thế giới qua lăng kính nghiệp của chủ thể. Thế giới là nghiệp chung của cộng đồng, lăng kính nghiệp là nghiệp riêng của chủ thể. Tính chất luân lý của ý thức là có thể là thiện, có thể là ác, có thể là vô ký (trung tính, tức không thiện không ác). Ý thức được xem là gốc rễ của hành động và lời nói. Ý thức phân biệt, nhận thức nhưng không liên tục (thậm mà không hằng). Trong khi Tâm lý học xem chú ý là điều kiện của hoạt động có ý thức [64, tr.63] thì Phật học thì lại xem chú ý chỉ là chức năng hướng ý thức đến đối tượng.

Tạm kết

Hệ thống 8 thức gồm: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mặt-na thức và tàng thức. Tám thức này được phân ra thành 4 tầng: năm giác quan, ý thức, mặt-na thức và tàng thức. Tám thức này không tồn tại độc

lập mà nằm trong mối liên hệ biện chứng với nhau (tám thức là một và một là tám thức). Tuy vậy, mỗi thức có nhiệm vụ riêng. Mặt-na thức dựa trên tầng thức mà hình thành và phát triển, dễ rồi đến lượt mình trở thành cơ sở hình thành ý thức và năm thức trước. Tính đặc thù của mặt-na thức là gắn liền và gắn chặt với *cái tôi* - một hiện tượng tâm lý giao thoa giữa tầng thức và mặt-na thức dễ rồi bị mặc định một cách nhầm lẫn là “bản ngã” và tin rằng “bản ngã” này vĩnh hằng, không thay đổi. Đối tượng của mặt-na thức là thế giới qua *đôi mắt cảnh*. Mặt-na thức góp phần khiến cho con người nhận thức sai lầm về cái tôi của mình.

Mặt-na thức thực hiện chức năng phân biệt tầng thức thành chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức, làm cơ sở để sáu thức trước nhận thức sai lầm thế giới (tự nhiên, xã hội và tư duy / tâm lý).

Mật-na thức có quan hệ mật thiết với nhiều khía cạnh tâm lý của con người như nhận thức, nhân cách, ý thức và vô thức (cái ây).

Tài liệu tham khảo:

1. B. Ph. Lomov (Nguyễn Đức Hường, Dương Diệu Hoa và Phan Trọng Ngộ dịch) (2000), *Những vấn đề lý luận và Phương pháp luận Tâm lý học*, Nxb. ĐHQGHN.
2. Nguyễn Tường Bách (2005), *Lưới trời ai dệt*, Nxb. Trẻ.
3. Thích Minh Cảnh (chủ biên) (2004), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, Nxb. THTPHCM.
4. Trần Văn Chánh (2004), *Từ điển Hán Việt*, Nxb. Trẻ.
5. HT. Thích Minh Châu (dịch) (1999), *Kinh Tiểu Bộ (10 tập)*, Nxb. TPHCM.
6. HT. Thích Minh Châu (dịch) (2001), *Kinh Trường Bộ (2 tập)*, Nxb. Tôn giáo.
7. HT. Thích Minh Châu (dịch) (2002), *Kinh Tập A-hàm (4 tập)*, Nxb. Tôn giáo.
8. HT. Thích Minh Châu (dịch) (2002), *Kinh Tương Ưng Bộ (5 tập)*, Nxb. Tôn giáo.
9. HT. Thích Minh Châu (dịch) (2003), *Kinh Tăng Chi Bộ (4 tập)*, Nxb. Tôn giáo.
10. HT. Thích Minh Châu (dịch) (2005), *Kinh Tăng Nhứt A-hàm (3 tập)*, Nxb. Tôn giáo.
11. HT. Thích Minh Châu (dịch) (2005), *Kinh Trung A-hàm (4 tập)*, Nxb. Tôn giáo.
12. HT. Thích Minh Châu (dịch) (2005), *Kinh Trung Bộ (3 tập)*, Nxb. Tôn giáo.
13. HT. Thích Minh Châu (dịch) (2005), *Kinh Trường A-hàm (2 tập)*, Nxb. Tôn giáo.
14. Thích Nhuận Châu (soạn dịch) (2005), *Du Già Hành Tông*, Nxb. Tôn giáo.
15. Đoàn Chính (1999), *Lịch sử Triết học Ấn Độ cổ đại*, Nxb. Thanh niên.
16. Minh Đức - Hồ Kim Chung (biên dịch) (2004), *Tâm lý học căn bản*, Nxb. VHTT, TPHCM.
17. Trần Văn Cơ (2001), *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ điển - Tường giải và đối chiếu*, Nxb. Phương Đông.
18. Daisetz Teitaro Suzuki (Tỳ-kheo Thích Chơn Thiện và Cư sĩ Trần Tuấn Mẫn dịch) (2005), *Lăng Già Đại thừa kinh*, Nxb. Tôn giáo.
19. Daisetz Teitaro Suzuki (Tỳ-kheo Thích Chơn Thiện và Cư sĩ Trần Tuấn Mẫn dịch) (2005), *Nghiên cứu kinh Lăng Già*, Nxb. Tôn giáo.
20. Giác Dũng (2002), *Lịch sử Phật giáo Nhật Bản*, Nxb. Tôn giáo.
21. Vũ Dũng (2000), *Tâm lý học xã hội*, Nxb. KHXH, HN.
22. Vũ Dũng (2008), *Từ điển Tâm lý học*, Nxb. Từ điển Bách khoa, HN.
23. Sa môn Thích Quảng Độ (dịch) (2000), *Phật Quang Đại Từ điển (quyển 1, 2, 3, 4, 5, 6)*.
24. HT. Thích Quảng Độ (dịch) (2007), *Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận*, Nxb. Tôn giáo.
25. HT. Thích Quảng Độ (dịch) (2012), *Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận*, Nxb. Tôn giáo.
26. HT. Thích Quảng Độ (dịch) (2012), *Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận*, Nxb. Tôn giáo.
27. Thạc Đức (2003), *Duy thức học thông luận*, Nxb. Tôn giáo.
28. Nguyễn Đình Giậu (chủ biên) (2000), *Sinh lý học người và động vật*, Nxb. ĐHQG TP. HCM.
29. Phạm Minh Hạc (2005), *Tuyển tập Tâm lý học*, Nxb. Chính trị quốc gia, HN.
30. Nhất Hạnh, *Giảng luận Duy biểu học*, Nxb. Lá Bối.
31. Nhất Hạnh (1996), *Vấn đề nhận thức trong Duy thức học*, Nxb. Lá Bối.
32. Trần Đức Hiền (dịch) (2007), *Tâm lý học (nguyên lý và ứng dụng)*, Nxb. LD-XH.
33. Nguyễn Xuân Hiền (dịch) (2002), *Phân tâm học nhập môn*, Nxb. ĐHQGHN.
34. HT. Thích Thiện Hoa (dịch) (2006), *Duy Thức Học*, Nxb. Tôn giáo.
35. Phân viện Nghiên cứu Phật học (1998), *Từ điển Phật học Hán Việt*, Nxb. KHXH, HN.
36. Đỗ Công Huỳnh (2005), *Giáo trình Sinh hoạt động thần kinh cấp cao*, Nxb. ĐHQGHN.
37. HT. Thích Thanh Kiểm (2001), *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, Nxb. Tôn giáo.
38. Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm (2001), *Lược sử Phật giáo Trung Quốc*, Nxb. Tôn giáo.
39. Đặng Phương Kiệt (2001), *Cơ sở Tâm lý học ứng dụng*, Nxb. ĐHQGHN.
40. Phạm Minh Lăng (2000), *S. Freud và Tâm phân học*, Nxb. VHTT, HN.
41. Nguyễn Hiền Lê (2006), *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, Nxb. Văn hóa thông tin.
42. Trần Tuấn Lộ (2009), *Tài liệu giảng dạy Tâm lý học đại cương tập I, II*.
43. TT. Thích Giác Thiện và cư sĩ Trương Văn Minh (dịch) (2003), *Du Già Sư Địa luận*, Nxb. Tôn giáo.
44. Thích Thiện Siêu (2002), *Thức biến*, Nxb. TPHCM.
45. Thích Thiện Siêu (2006), *Đại cương Luận Câu Xá*, Nxb. Tôn giáo.
46. Nguyễn Thọ Sinh (2008), *Các học thuyết Tâm lý nhân cách*, Nxb. Lao động.
47. Bùi Văn Nam Sơn (dịch) (2004), *Phê phán lý tính thuần túy*, Nxb. Văn Học.
48. Stafford - Clark D (Lê Văn Luyện và Huyền Giang dịch) (1998), *Freud đã thực sự nói gì?*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
49. Tuệ Sỹ (dịch) (2004), *Tinh hoa Triết học Phật giáo*, Ban Tu thư Phật học.
50. Tuệ Sỹ (dịch và chú giải) (2009), *Luận Thành duy thức*, Nxb. Phương Đông.
51. Tuệ Sỹ (dịch) (2011), *Tăng Nhứt A-hàm (3 tập)*, Nxb. Phương Đông.
52. Tuệ Sỹ (dịch và chú giải) (2012), *A-ti-đạt-ma câu xá*, Nxb. Phương Đông.
53. Thích Nguyên Tạng (2006), *Phật giáo khắp thế giới*, Nxb. Phương Đông.
54. Lâm Như Tạng (2006), *Thức Thứ Tám*, Nxb. Tổng hợp TPHCM.
55. Ni trưởng Như Thanh (2005), *Duy thức học quyển I*, Nxb. Tôn giáo.
56. Lê Mạnh Thát (2005), *Triết học Thế Thân*, Nxb. Tổng hợp TPHCM.
57. Thích Chơn Thiện (Tâm Ngộ dịch) (1999), *Lý thuyết nhân tính qua kinh tạng Pali*, Nxb. TPHCM.
58. Thích Tâm Thiện (1998), *Tâm lý học Phật giáo*, Nxb. TPHCM.
59. Ân Thuận (Thích Quảng Đại dịch) (2006), *Tìm hiểu nguồn gốc Duy thức học*, Nxb. Tôn giáo.
60. Nguyễn Xuân Thúc (chủ biên) (2006), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, Nxb. ĐHSP.
61. Trần Nguyễn Trung (2008), *Từ điển Phật học Việt - Anh*, Nxb. Tôn giáo.
62. Lữ Trùng (HT. Thích Phước Sơn dịch) (2011), *Ấn Độ Phật học nguyên lưu lược giảng*, Nxb. Phương Đông.
63. HT. Thích Thanh Từ (dịch và giảng) (2010), *Kinh Lăng Già tâm ấn (tập 1, 2)*, Nxb. Tôn giáo.
64. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên) (2008), *Tâm lý học đại cương*, Nxb. ĐHQGHN.
65. Đường Đại Viên (Thích Phước Sơn dịch) (2008), *Phương pháp khoa học của Duy thức học*, Nxb. Phương Đông.
66. Website Tia Sáng: <http://tiasang.com.vn>.
67. Website Viện Tâm lý học: <http://www.tamly.com.vn>
68. Website www.thuvien-thichnhathanh.org.
69. Website Ban Tôn giáo chính phủ: <http://btgcp.gov.vn>
70. Website Thư viện hoa sen: www.thuvienhoasen.org.
71. Daisetz Teitaro Suzuki, *Studies in the Lankavarara Sutra* (1998), Munishiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd.
72. Monier Monier-Williams, *Sanskrit - English Dictionary* (2002), Montial Banarsidass Publisher, Private Limited, Delhi.
73. *Chinese - English Dictionary* (2003), Foreign Language Teaching and Research Press.



MÁI CHÙA HỒN DÂN TỘC CHE CHỖ

Qua hàng ngàn năm, mái chùa đã là hình ảnh thân quen, tiêu biểu của làng quê Việt, đi vào tiềm thức dân tộc:

*“Chùa xưa ở lẫn cùng cây đá
Sư cụ nằm chung với khói mây”.*

(Nguyễn Khuyển)

“Bầu trời cảnh Bụt

Thú Hương sơn ao ước bấy lâu nay

Thoảng bên tai một tiếng chày kinh

Khách tang hải giặt mình trong giấc mộng”.

(Chu Mạnh Trinh)

...

Chùa làng Việt ghi dấu với vẻ đẹp dân dã, hiền hòa, xuất phát từ bản chất từ bi, vô ngã, vị tha, là một bộ phận quan trọng trong di sản văn hoá Việt Nam. Thiền sư Pháp Loa (1284-1330) từng nói rõ trong *Thiền đạo yếu học*: “Cảnh chùa có 4 điều: Một là Nước, hai là Lửa, ba là Lương thực, bốn là Rau... Cảnh không gần nhân gian mà cũng không xa nhân gian, vì gần thì ồn ào, mà xa thì không ai giúp đỡ cho” [1]. Chùa thường gắn với bức tranh làng quê thơ mộng như qua cảm nhận của Phật hoàng Trần Nhân Tông: *Mục đồng địch lý quy ngư tận/ Bạch lô song song phi hạ điền* (Trẻ chăn trâu thổi sáo đôi trâu về/Cò trắng từng đôi lượn xuống đồng). Nhưng

cũng có khi lại là biểu tượng cho linh khí non sông:

Trần áp Đông Tây cùng để kỷ

Khuy nhiên nhất tháp độc nguy nguy

Sơn hà bát đổng kinh thiên trụ

Kiến cổ nan ma lập địa chủ.

(Trần áp Đông Tây giữ vững kinh kỳ nhà vua. Đó là ngọn tháp sừng sững cao trời hắt lên. Như chiếc cột chống trời đứng đó làm cho sơn hà yên ổn. Như mũi dùi dựng trên mặt đất, từ xưa chẳng hề mòn).

(Phạm Sư Mạnh, *Vịnh Tháp Báo Thiên*)

Kho tàng dân gian cũng ẩn chứa hình ảnh chùa quê trong những câu như: “*Chùa làng, phong cảnh Bụt*”, “*Thứ nhất tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa*”... Nhiều chợ làng thường họp ở ngay cửa chùa, dân gọi là “*chợ Chùa*” (thư tịch ghi là “*Tam Bảo thị*”). Ngoài các lễ chùa, còn có các hội chùa với những trò chơi dân gian, hoạt cảnh văn hóa giàu tính nghệ thuật được nhắc đến trong những câu ca dao:

“Gái chưa chồng nhớ hang Cắc Cờ

Trai chưa vợ nhớ Hội chùa Thầy”.

“Dù cho cha đánh mẹ cheo

Thì em không bỏ Hội Keo hôm Rằm”.

...

Chùa là nơi nuôi dưỡng niềm tin vào giáo lý của Đức Phật, từ đó rút ra những giá trị đạo đức cao cả, rồi chan hòa vào cuộc sống để dần trở thành truyền thống dân tộc. Chính tâm linh này đã soi rọi cho cách cư xử, nếp nghĩ của ông cha ta suốt chiều dài lịch sử, như: *Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ, Thương người như thể thương thân, Chín bỏ làm mười, Làm lành lánh dữ, Ở hiền gặp lành...* Chùa Việt còn là nơi thể hiện lòng hiếu thảo, nơi báo tử trọng ân, xá tội vong nhân... Tất cả cho thấy, ngôi chùa qua hàng ngàn năm đã là biểu tượng cho tâm linh dân tộc.

Chùa Việt có vị trí quan trọng trong sinh hoạt cộng đồng, dù Phật tử hay người không theo Đạo Phật cũng có thể đến ngắm cảnh chùa, nghe giảng kinh hay tham gia các nghi lễ Phật giáo. Mái chùa vốn là nơi chu cấp cho cô nhi, giúp người nghèo khó, chữa bệnh cứu người, là nơi cho người hiếm muộn cầu tự, nơi nương náu khi ai đó gặp hoạn nạn... Nhà nghiên cứu mỹ thuật Phật giáo Chu Quang Trứ đã nhận xét khái quát: *“Một làng quê có các công trình kiến trúc đình - đền - chùa là một làng có bề dày lịch sử và có chiều sâu văn hóa. Làng quê ấy là gương mặt Việt Nam, có cái hạn hẹp của nền kinh tế tiểu nông cả thể lạc hậu, nhưng lại có cái đẹp duyên dáng và đôn hậu cả ở cảnh và người. Trong các dạng công trình công cộng trên, chùa là công trình có sớm nhất, phổ biến nhất, gần bó nhất với cộng đồng dân làng và dân tộc, do đó cũng có sức sống nhất, tồn tại lâu dài nhất và đang tham gia vào đời sống xã hội đương đại”* [2].

Dù trải qua bao biến thiên thời cuộc, Phật giáo Việt Nam vẫn luôn đồng hành cùng dân tộc với tinh thần *“Hộ quốc, an dân”*. Triều đại phong kiến nào cũng có những Thiền sư là nhà văn hoá, chính trị xuất sắc. Trong các cuộc kháng chiến cứu nước, mái chùa là nơi che chở nuôi dưỡng bao người chiến sĩ, cán bộ cách mạng; bản thân các Tăng, Ni, Phật tử cũng tham gia tích cực trong các đoàn thể cứu quốc. Qua bao cuộc hưng phế, tâm lòng chùa Việt vẫn hằng trụ, bất biến, đó là tâm lành và thủy chung với đất nước.

Chùa Việt là một trong những dạng công trình lâu đời bậc nhất trong lịch sử nghệ thuật nước nhà, đúc kết tinh hoa của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ, văn chương mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc. Mỗi ngôi chùa có thể nói là một tác phẩm nghệ

thuật đặc sắc, thể hiện nét tài hoa của người thợ Việt. Nhiều ngôi chùa đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia. Chùa có từ thời Bắc thuộc, nhưng bằng dấu tích còn lại thì sớm nhất có từ thời Lý. Bất cứ chùa nào cũng bắt đầu bằng Tam quan với ba cửa ra vào - biểu thị ba cách nhìn huyền diệu của nhà Phật về cõi nhân gian... Với vẻ đẹp độc đáo của kiến trúc và mỹ thuật dân gian, gắn kết chặt chẽ hài hoà với cảnh quan thiên nhiên, chùa Việt đã góp phần tạo ra những sản phẩm du lịch văn hoá - tâm linh đặc sắc.

Ngoài hàng ngàn ngôi chùa trên toàn quốc, hiện nay trên khắp thế giới có khoảng 300 ngôi chùa do Tăng, Ni Việt Nam trụ trì. Học giả Moni Bagghee nhận định: *“Thế giới ngày nay ngày càng hướng về Đức Phật vì Ngài là người duy nhất tiêu biểu cho lương tâm nhân loại”*. Sự hiện diện của ngôi chùa, dù bất cứ ở đâu sẽ là biểu tượng của một nền đạo đức cao cả mà con người cần vươn tới. Gần một thế kỷ trước, nhà bác học Albert Einstein đã khẳng định: *“Tôn giáo tương lai sẽ là một tôn giáo toàn cầu, vượt lên trên mọi thần linh, giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy phải bao quát cả phương diện tự nhiên lẫn siêu nhiên đặt trên căn bản của ý thức đạo lý, phát xuất từ kinh nghiệm tổng thể gồm mọi lãnh vực nói trên, trong cái nhất thể đầy đủ ý nghĩa. Phật giáo sẽ đáp ứng được các điều kiện đó”*. Chùa Việt, với tư cách là di sản văn hoá vật thể, gắn với di sản văn hoá phi vật thể là các lễ hội và những sinh hoạt văn hoá tâm linh mang màu sắc dân tộc lâu đời đã minh chứng hùng hồn cho ý tưởng trên của Einstein. Tất cả xứng đáng được nghiên cứu, quảng bá một cách hệ thống và chuyên nghiệp qua nhiều loại hình văn học nghệ thuật cũng như trên các phương tiện thông tin đại chúng. Công việc này trước hết có tác dụng giáo dục truyền thống dân tộc, lòng tự hào và tình yêu quê hương đất nước cho thế hệ trẻ. Đồng thời, giới thiệu với người dân trong nước cũng như bạn bè quốc tế di sản văn hoá tôn giáo đặc sắc của Việt Nam, góp phần vào phát triển du lịch bền vững gắn với sự nghiệp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc.

Chú thích:

- [1] Hà Văn Tấn, *Chùa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, 1993, tr.17.
- [2] Chu Quang Trứ, *Sáng giá chùa xưa - Mỹ thuật Phật giáo*, Nxb. Mỹ thuật, 2012, tr.33.



HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA

- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:    
- 02** Ấn nút  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Apple Store hoặc  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Google Play
- 03** Ấn nút **NHẬN** hoặc **Cài đặt** tại kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng  Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonlinetv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

quangminh

CANDLE



THƯƠNG
HIỆU
NẾN

ĐƯỢC
YÊU
THÍCH
NHẤT



quangminh
CANDLE

NẾN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835 715



Hotline CSKH

0903 955 018

www.quangminhcandle.vn





Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

